

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không làm y báo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không làm y việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.
Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 5,6,7,8,9 và 10 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản phí, lệ phí, thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.
Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.
Câu thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.



BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 120/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 12 năm 2015, giấy phép sửa đổi số 11/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019)



CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 22/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7/6/2019)

- Tên chứng quyền: M_HPG_VPS_CA_T
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
- Loại chứng quyền (mua/bán): Mua
- Kiểu thực hiện: Châu Âu
- Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán bằng tiền
- Thời hạn: 03 tháng
- Ngày phát hành: được quy định trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm
- Ngày giao dịch cuối cùng: là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm
- Ngày đáo hạn: 03 tháng kể từ ngày chào bán
- Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1 (nghĩa là cần có 02 chứng quyền để quy đổi thành 01 chứng khoán cơ sở). Như vậy, với tổng số lượng chào bán là 1.500.000 chứng quyền có thể quy đổi thành 750.000 cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát)
- Giá thực hiện: 20.000 – 34.000 VNĐ/cổ phần. Giá thực hiện sẽ được quy định cụ thể trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán: 1.125.000.000 đồng – 2.625.000.000 đồng gửi tại ngân hàng lưu ký
- Giá chào bán: 1.500 – 3.500 VNĐ/chứng quyền. Giá chào bán sẽ được quy định cụ thể trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm
- Tổng số lượng chào bán: 1.500.000 chứng quyền
- Tổng giá trị chào bán: 2.250.000.000 đồng – 5.250.000.000 đồng

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS (“VPS”) từ ngày 12/06/2019**

Địa chỉ: 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại: (84) 1900 6457 Fax: (84) 24 3974 3656

Website: www.vps.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ và tên: Ông Cao Văn Hiếu

Điện thoại: 0903448318

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Địa chỉ trụ sở chính: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3832 9129

Fax: 028 3834 2957

NGÂN HÀNG LƯU KÝ:

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CN HÀ THÀNH

Địa chỉ trụ sở chính: Số 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39411846

Fax: 024 39411847

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	6
1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền	6
2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền.....	7
3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở	9
4. Các rủi ro khác.....	9
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	11
III. CÁC KHÁI NIỆM	12
IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ	14
1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam.....	14
2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư.....	17
3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo	19
V. THÔNG TIN VỀ VPS	21
1. Các thông tin chung về VPS.....	21
1.1. Quá trình hình thành và phát triển	21
1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý công ty	25
1.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ.....	29
1.4. Thông tin công ty mẹ và công ty con của VPS, những công ty mà VPS đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VPS.	30
1.5. Thông tin về Ban lãnh đạo	30
1.6. Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền: kinh nghiệm, chuyên môn, uy tín, năng lực.	39
2. Các thông tin về kết quả hoạt động của VPS	40
2.1 Hoạt động kinh doanh	40
2.2 Kết quả hoạt động của VPS	55
3. Tình hình tài chính	56
3.1 Thanh toán các khoản nợ đến hạn.....	56
3.2 Tình hình nộp ngân sách nhà nước	57
3.3 Tổng dư nợ vay	58
3.4 Tình hình công nợ hiện tại	58
3.5 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	58
IV. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	60
1. Thông tin chung về chứng quyền	60
2. Thông tin về Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	62
3. Thời gian phân phối chứng quyền.....	66
4. Đăng ký mua chứng quyền.....	66
5. Phân phối chứng quyền.....	66
6. Thực hiện chứng quyền	67
6.1 Trường hợp thanh toán bằng tiền.....	67

6.2	Các biện pháp xử lý trường hợp VPS mất khả năng thanh toán.....	69
7.	Quyền của người sở hữu chứng quyền	70
8.	Điều chỉnh chứng quyền	72
9.	Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền	72
9.1	Thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ việc giao dịch/thực hiện chứng quyền.....	72
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	74
9.3	Các khoản lệ phí, phí dịch vụ đối với giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền	74
10.	Hoạt động tạo lập thị trường	74
10.1	Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường	74
10.2	Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường	75
VI.	QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	76
1.	Quy trình quản trị rủi ro	76
1.1.	Mục tiêu	76
1.2.	Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền	76
2.	Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến	78
2.1	Phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền	78
2.2	Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền	78
3.	Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của VPS: chưa có	82
VII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN	82
VIII.	XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	82
IX.	CAM KẾT	83
X.	PHỤ LỤC	83

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên tại ngày 18/04/2019	29
Bảng 2: Danh sách công ty con.....	30
Bảng 3: Thông tin về Ban điều hành.....	30
Bảng 4: Thông tin về Nhân sự quản lý rủi ro.....	39
Bảng 5: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	55
Bảng 6: Chỉ tiêu tài chính.....	58
Bảng 7: Kết quả hoạt động kinh doanh của HPG	65
Bảng 8: Các chỉ số tài chính của HPG	65
Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn Q1/2015-Q1/2019 (%YoY)	14
Biểu đồ 2: Lạm phát của Việt Nam giai đoạn Q1/2017-Q1/2019 (%YoY).....	15
Biểu đồ 3: Cán cân và tăng trưởng thương mại của Việt Nam giai đoạn Q1/2015 – Q1/2019.....	16
Biểu đồ 4: Tăng trưởng doanh thu của VPS (triệu đồng)	40
Biểu đồ 5: Top 10 Công ty Chứng khoán về Doanh thu Tư vấn năm 2018 (triệu đồng).....	42
Biểu đồ 6: Tỷ trọng các khoản đầu tư và cho vay của VPS tại ngày 31/03/2019.....	46

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có đảm bảo, các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền có đảm bảo với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền có đảm bảo này.

Chứng quyền có đảm bảo là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Chúng tôi không đảm bảo về bất cứ sự nghiên cứu, điều tra nào liên quan tới hoạt động của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền có đảm bảo không nên hiểu sự phát hành chứng quyền có đảm bảo như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của VPS: VPS luôn có thể mua lại chứng quyền có đảm bảo trên thị trường và các chứng quyền có đảm bảo này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. VPS có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền có đảm bảo.

- Rủi ro chứng quyền có đảm bảo bị hủy niêm yết liên quan tới vấn đề thanh toán hoặc giải thể: Trong trường hợp VPS giải thể, phá sản, hoặc VPS không đáp ứng được các tiêu chuẩn của Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng quyền có đảm bảo sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền có đảm bảo bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của VPS: Người sở hữu chứng quyền có đảm bảo nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền có đảm bảo. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền có đảm bảo, chúng tôi có quyền lựa chọn các

hoạt động liên quan tới chứng quyền có đảm bảo mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Người sở hữu không có quyền buộc chúng tôi thực hiện các hoạt động liên quan tới giao dịch hoặc thực hiện quyền của chứng quyền có đảm bảo. VPS cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cần trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với VPS không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền có đảm bảo.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: VPS tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. VPS không có nghĩa vụ công bố thông tin liên quan tới các hoạt động giao dịch, tư vấn, thực hiện quyền, mâu thuẫn quyền lợi. VPS luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền có đảm bảo khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền có đảm bảo.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền

- Rủi ro đầu tư chung: người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá của chứng quyền có đảm bảo và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cần trọng. Chứng quyền có đảm bảo là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền có đảm bảo đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có đảm bảo có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền có đảm bảo: do chứng quyền có đảm bảo có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có đảm bảo có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền có đảm bảo đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền có đảm bảo sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền có đảm bảo. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có đảm bảo.

- Rủi ro về giá: rủi ro về giá là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có đảm bảo. Sự thay đổi giá của chứng quyền có đảm bảo phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có đảm bảo, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra giá của chứng quyền có đảm bảo còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền có đảm bảo. Mặc dù VPS thường phát hành khối lượng chứng quyền có đảm bảo theo khối lượng đã

đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, VPS vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền có đảm bảo thông qua phương thức phát hành bổ sung chứng quyền có đảm bảo miễn là hạn mức phát hành chứng quyền có đảm bảo đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành thêm này có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền có đảm bảo.

- Rủi ro từ tình đòn bẩy: đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền có đảm bảo khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền có đảm bảo trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền có đảm bảo ở mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền có đảm bảo đó. Thanh khoản của chứng quyền có đảm bảo phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động của tổ chức tạo lập thị trường. Mặc dù VPS cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền có đảm bảo, VPS không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền có đảm bảo sẽ sôi động.

- Rủi ro của chứng quyền kiểu Châu Âu: chứng quyền có đảm bảo kiểu châu Âu chỉ cho phép thực hiện quyền vào ngày đáo hạn. Do đó, giá của chứng quyền có đảm bảo có thể được giao dịch bằng với mức giá đã được chiết khấu so với giá hợp lý ở thời điểm đáo hạn.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có đảm bảo không có quyền lợi tương tự cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro về số lượng chứng quyền có đảm bảo cần có để chuyển đổi thành chứng khoán cơ sở: Theo quy định tại Mục IV.1 “Những thông tin chung về chứng quyền” của Bản báo bạch này, nhà đầu tư cần phải có 02 chứng quyền để quy đổi thành 01 chứng khoán cơ sở. Vì vậy, nhà đầu tư có số lượng chứng quyền không phải là một số tròn chẵn (ví dụ như 01, 03, hoặc 05 chứng quyền) sẽ cần bán bớt hoặc mua thêm chứng quyền nếu muốn tự thực hiện quyền, dẫn đến rủi ro về phát sinh chi phí đầu tư trong từng trường hợp cụ thể.

- Rủi ro về thuế thu nhập cá nhân: theo Công văn số 1468/BTC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 02 năm 2018 thì thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập nhận được từ chứng quyền có bảo đảm sẽ được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân (x) với thuế suất 0,1%. Trong đó, *đối với trường hợp trước ngày đáo hạn mà nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền*, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên sở giao dịch chứng khoán nhân (x) số lượng chứng quyền. Bên cạnh đó, *đối với trường hợp trước ngày đáo hạn mà chứng quyền bị hủy niêm yết*, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần sẽ bằng (i) giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường nhân (x) số lượng chứng quyền (trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực); hoặc (ii) giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố nhân (x) số lượng chứng quyền (sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực). Cuối cùng, *đối với trường hợp tại thời điểm điểm nhà đầu tư thực hiện quyền*, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần bằng giá thanh toán của chứng khoán cơ sở nhân (x) (Số lượng chứng quyền chia (:)) cho Tỷ lệ chuyển đổi). Như vậy, có thể thấy rằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm liên tục thay đổi phụ thuộc vào thị trường, dẫn đến một rủi ro đối với nhà đầu tư là không lường trước được số thuế thu nhập cá nhân mà nhà đầu tư phải nộp tại thời điểm nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm hoặc tự thực hiện quyền.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

Một số sự kiện xảy ra (bao gồm và không giới hạn việc phát hành quyền, phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi Công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới Công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Các rủi ro khác

Rủi ro liên quan đến Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam sẽ bước sang năm 2019 với những yếu tố thuận lợi nhất định, nhưng thách thức khó khăn là rất lớn. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định; cải cách thể chế và thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm chi phí sản xuất kinh doanh... được Chính phủ chỉ đạo quyết liệt sẽ phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động đầu tư - kinh doanh. Đặc biệt, việc triển khai Nghị quyết Hội

ngộ TW5 về đẩy mạnh cải cách thể chế, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế... được kỳ vọng sẽ tạo cú huých mới cho kinh tế tư nhân phát triển.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng được kỳ vọng sẽ hoạt động có hiệu quả hơn sau quá trình tái cấu trúc thông qua cổ phần hoá và thoái vốn, cũng như những tiến triển mới trong đấu tranh phòng chống tham nhũng.

Tuy nhiên, năm 2019 sẽ tiếp tục là thách thức để duy trì tốc độ tăng trưởng cao như năm 2018. Đặc biệt, bối cảnh kinh tế thế giới trong năm 2019 tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức có thể gây tác động không nhỏ tới khả năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Những yếu tố đó bao gồm căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ-Trung có thể dẫn đến suy giảm nhu cầu về các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời thanh khoản trên toàn cầu bị thắt chặt có thể làm giảm vốn đầu tư cũng như đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Tốc độ xử lý các tập đoàn kinh tế, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước vẫn chậm do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Những hạn chế, yếu kém tiềm ẩn đã tích tụ nhiều năm như bộ máy hành chính công kênh, thủ tục hành chính còn rườm rà, không hợp lý, chi phí phi chính thức trong giao dịch của doanh nghiệp và người dân.

Các khó khăn nói trên có thể ảnh hưởng mạnh tới tình hình kinh doanh, từ đó ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của VPS và tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở.

Thêm vào đó, các bất cập về mặt khuôn khổ pháp luật và chính sách tác động đến nền kinh tế và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh và thương mại có những ảnh hưởng nhất định tới VPS và tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Trong những năm gần đây, mặc dù hệ thống pháp luật của Việt Nam đã được soạn thảo công phu, minh bạch hơn để các nhà đầu tư dễ tiếp cận, nhưng tính không chắc chắn và những vấn đề pháp luật nảy sinh trong các văn bản luật như Bộ Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng... vẫn ảnh hưởng đến các văn bản hướng dẫn thi hành và theo đó ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Khi hệ thống pháp luật Việt Nam phát triển, dự kiến tính không nhất quán và không chắc chắn của các quy định pháp luật sẽ được khắc phục vì các quy định pháp luật mới sẽ giải thích và làm rõ hơn và các luật cũ sẽ được thay thế hoặc sửa đổi. Khó có thể dự đoán được khi nào hệ thống pháp luật của Việt Nam sẽ đạt được mức ổn định và có tính dự đoán được như hệ thống pháp luật của các nền kinh tế phát triển khác.

Luật Chứng khoán của Việt Nam có hiệu lực từ tháng 1 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực từ tháng 7/2011. Phạm vi và hiệu quả của việc hướng dẫn thi hành luật này vẫn cần phải được chi tiết thêm.

Các quy định về thuế tại Việt Nam

Toàn bộ luật và các quy định chủ yếu về thuế tại Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân) đã có những thay đổi lớn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và tiếp tục được bổ sung và hướng dẫn do có những vấn đề nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc thực hiện luật và các quy định này. Bất kỳ thay đổi nào về tình hình thuế của VPS hay quy định pháp luật về thuế của Việt Nam có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như tăng nghĩa vụ thuế của VPS.

• Hạn chế chuyển tiền về nước

Đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Chứng quyền có bảo đảm, quyền chuyển tiền thu được từ các khoản đầu tư hay thu nhập từ các khoản đầu tư vào Chứng quyền có bảo đảm về nước chịu sự hạn chế theo các quy định về quản lý ngoại hối (bao gồm cả việc chuyển đổi ngoại tệ) và thuế (bao gồm cả thuế đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập tại Việt Nam).

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

Ông Nguyễn Lâm Dũng - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Giám đốc Khối Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng

Bà Lê Thu Minh - Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là hợp đồng giữa nhà đầu tư và VPS được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 60/2015/NĐ-CP).

Chứng khoán cơ sở là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Chứng quyền đang lưu hành là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

Chứng quyền chưa lưu hành là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của VPS.

Chứng quyền có lãi (ITM) là chứng quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở.

Chứng quyền lỗ (OTM) là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.

Chứng quyền hòa vốn (ATM) là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

Chứng quyền kiểu châu Âu là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn. **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do VPS chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của VPS theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Delta là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

Luật số: 70/2006/QH11: Là Luật quy định về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán do Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006.

Ngày đáo hạn là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.

Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của VPS và không phải là VPS chứng quyền.

Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.

Giá thực hiện là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua (đối với chứng quyền mua) hoặc bán (đối với chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở (cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF) cho VPS, hoặc được VPS dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở là Tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng quyền (sau đây gọi tắt là VPS) là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền. Tỷ lệ **chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

TCPH/Công ty/VPS: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Thành viên chủ chốt: Thành viên HĐQT, BGD, BKS, KTT VPS.

Tổ chức phát hành chứng quyền: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh.

TVLK: Thành viên lưu ký **Vị thế mở** chứng quyền của VPS bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết là vị thế được tính toán căn cứ trên phương án phòng ngừa rủi ro đã được VPS nêu trong Bản cáo bạch.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế là vị thế được tính toán căn cứ trên vị thế thực tế có trong tài khoản phòng ngừa rủi ro của VPS.

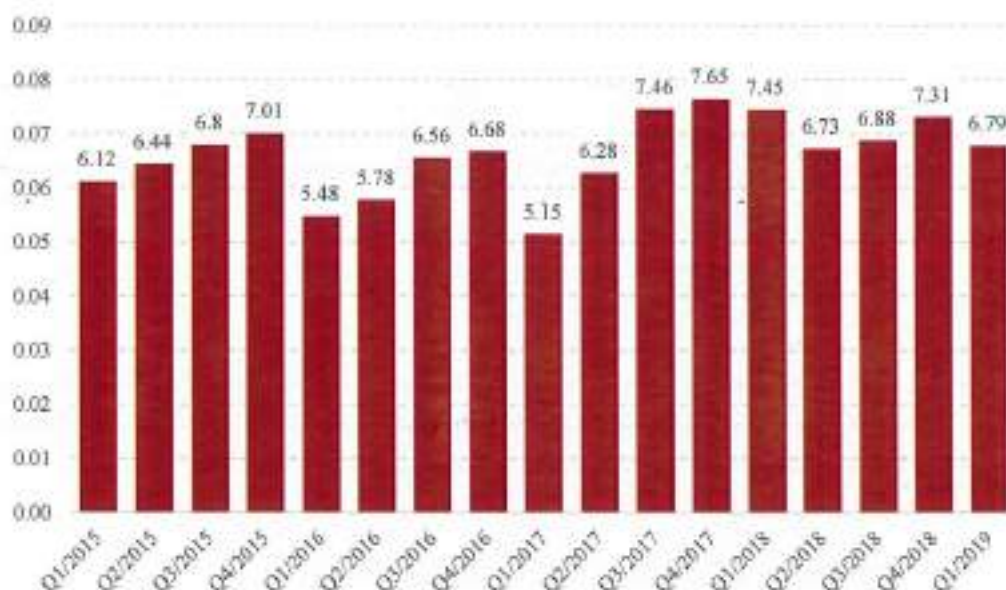
VSD: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam giữ đà tăng trưởng

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn Q1/2015-Q1/2019 (%YoY)



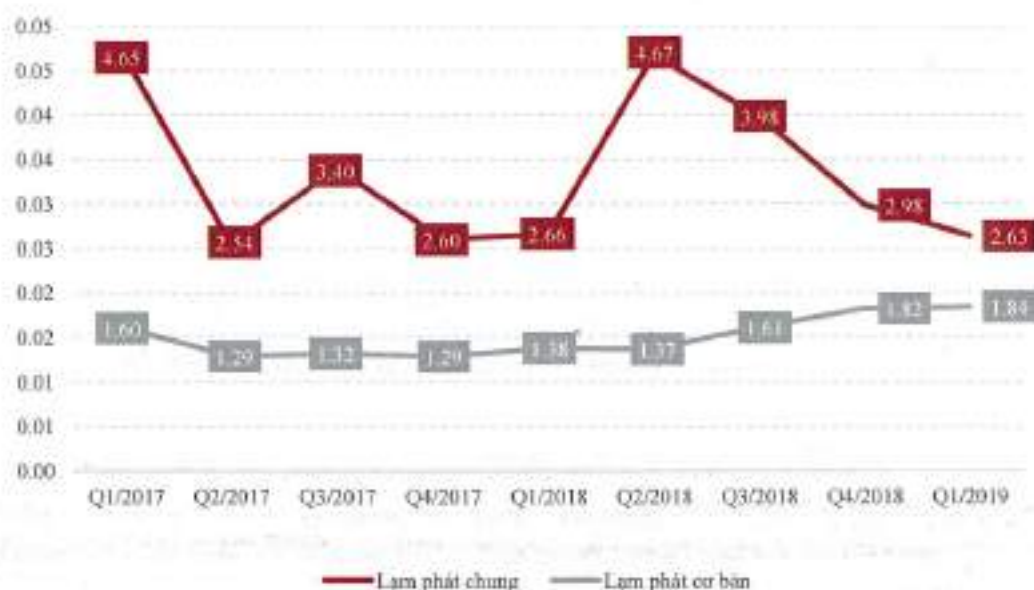
Nguồn: Tổng cục thống kê

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I năm 2019 ước tính tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng 7,45% của quý I năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng trưởng quý I các năm 2015-2017, cho thấy nền kinh tế vẫn giữ được đà tăng trưởng. Kết quả tăng trưởng khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 4,9% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,63%, đóng góp 51,2%; khu vực dịch vụ tăng 6,5%, đóng góp 43,9%.

Theo Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) dự báo Tăng trưởng kinh tế năm 2019 ước đạt 6,93%.

Tỷ lệ lạm phát tiếp tục được duy trì ở mức ổn định

Biểu đồ 2: Lạm phát của Việt Nam giai đoạn Q1/2017-Q1/2019 (% YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong bối cảnh diễn biến kinh tế trên thế giới đang có nhiều bất ổn, chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện các bước đi mạnh mẽ để nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát, bao gồm chính sách tiền tệ linh hoạt, chính sách tài khóa chặt chẽ, điều hành lãi suất phù hợp, kiểm soát dư nợ tín dụng và bảo đảm chất lượng tín dụng, điều hành hiệu quả tỷ giá, thị trường ngoại hối, thị trường vàng, bảo đảm giá trị đồng tiền Việt Nam, đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, tăng dự trữ ngoại hối, thúc đẩy phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán,... lạm phát lõi vẫn đang được duy trì ở mức ổn định.

Lạm phát cơ bản quý I/2019 ở mức 1,84%% và giảm 0,21% so với tháng trước, tăng thấp nhất trong 3 năm gần nhất phản ánh chính sách tiền tệ đang được điều hành ổn định, lạm phát chung ở mức 2,56% có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản là phản ánh biến động giá chủ yếu do việc tăng giá lương thực, thực phẩm.

Lãi suất duy trì tương đối ổn định

Lãi suất ngân hàng đã từng có thời điểm bị đẩy lên rất cao trong giai đoạn 2008 – 2011 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, lạm phát cao và hiệu quả đầu tư thấp. Tuy nhiên, từ năm 2013, mật bằng lãi suất đã trở lại mức ổn định. Năm 2018, lãi suất huy động có dấu hiệu gia tăng từ Quý III/2018, lãi suất 6 tháng tăng từ 0,11 - 0,14 điểm % so với cuối năm 2017; lãi suất 12 tháng tăng từ 0,07 đến 0,14 điểm % so với cuối năm 2017.

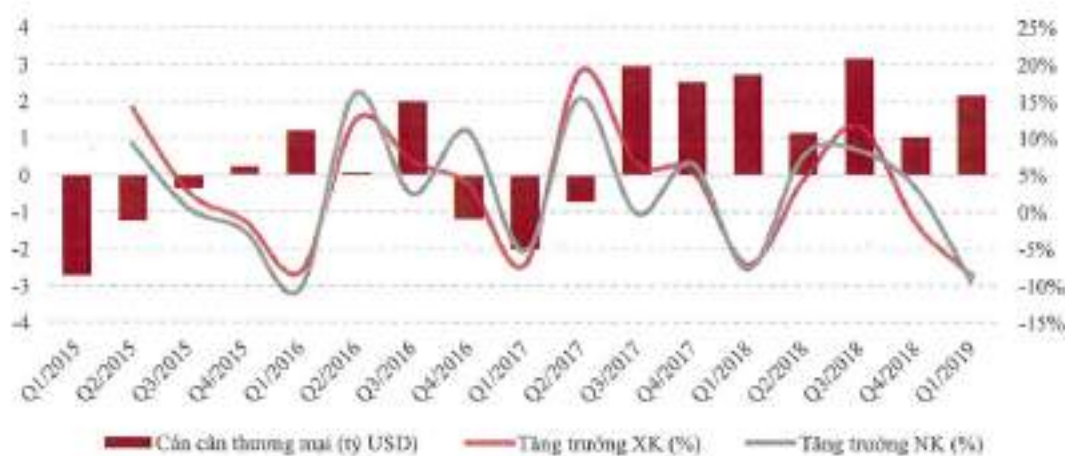
Đối với lãi suất liên ngân hàng, tính đến ngày 31/10/2018, lãi suất liên ngân hàng đã tăng ở tất cả các kỳ hạn so với đầu năm, tăng trong khoảng từ 1,9 – 3,39 điểm phần trăm ở các kỳ hạn ngắn và từ 0,01 – 0,62 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn từ 3 tháng trở lên.

Đối với lãi suất cho vay, mặc dù chịu các áp lực từ việc tăng lãi suất huy động và lãi suất trên thị trường liên ngân hàng kể từ khi bước vào quý III nhưng với những chính sách điều hành linh hoạt, kịp thời của Ngân hàng Nhà nước (như bơm tiền qua OMO, phát hành tín phiếu, ổn định lãi suất USD...), thị trường tiền tệ tiếp tục ổn định, hỗ trợ cho việc giảm mặt bằng lãi suất cho vay trong nền kinh tế. Sau 10 tháng, lãi suất cho vay nền kinh tế đã giảm so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể lãi suất đã giảm khoảng 0,8 điểm % đối với lãi suất cho vay thông thường kỳ hạn ngắn và 0,3 điểm % đối với lãi suất cho vay thông thường kỳ hạn dài. Hiện mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6 - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9 - 11%/năm đối với trung và dài hạn.

Quý I/2019, lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng. Mức 4,5-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,6-7,3%/năm. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm.

Cán cân thương mại tiếp tục thặng dư

Biểu đồ 3: Cán cân và tăng trưởng thương mại của Việt Nam giai đoạn Q1/2015 – Q1/2019



Nguồn: TradingEconomics

Năm 2018, cán cân thương mại cả năm 2018 tiếp tục xuất siêu 7,2 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,8 tỷ USD. Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực chủ yếu vẫn thuộc về khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: điện thoại và linh kiện, điện tử, máy tính và linh kiện... Bên cạnh đó, một số mặt hàng nông sản, thủy sản trong năm 2018 cũng tăng khá.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê về kinh tế xã hội quý I/2019, xuất khẩu hàng hóa quý I/2019 tuy vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng tăng thấp (4,7%), trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 9,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,7%. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý I/2019 ước đạt 57,98 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 24,09 tỷ USD, tăng 13,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,89 tỷ USD, tăng 6%.

Cán cân thương mại hàng hóa trong tháng 3/2019 thặng dư 1,63 USD, qua đó đưa mức thặng dư thương mại của cả nước trong quý I/2019 đạt 1,41 tỷ USD.

Tốc độ gia tăng quy mô nợ công bước đầu được kiểm chế

Các chỉ tiêu nợ công, nợ Chính phủ được kiểm soát chặt chẽ trong giới hạn cho phép. Tỷ lệ nợ công đến cuối năm 2018 giảm mạnh ở về mức 61% GDP (giảm từ mức cuối năm 2016 là 63,7% GDP, mức trần đặt ra là không quá 65%), nợ Chính phủ ở mức 52,1% GDP (mức trần là không quá 54%). Tốc độ gia tăng quy mô nợ công bước đầu cũng đã được kiểm chế, từ mức 18,4%/năm giai đoạn 2011-2015 xuống còn khoảng 10%/năm kể từ năm 2016 đến nay.

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư

Bối cảnh hội nhập sâu rộng, buộc Việt Nam phải mở cửa thị trường, trong đó có thị trường tài chính (TTTC). Chính phủ giảm dần sự can thiệp trực tiếp vào thị trường và các chủ thể tham gia thị trường buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo đó, thị trường sẽ trở nên sôi động hơn, các chi phí giao dịch giảm, các dự án được ưu tiên nguồn vốn sẽ phải giảm dần và chuyển sang những khoản đầu tư có lợi nhuận cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. TTTC sẽ đứng trước các cơ hội cụ thể như sau:

Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng:

- Tiếp cận với thị trường rộng hơn: Luồng vốn chu chuyển qua hệ thống tài chính, ngân hàng gia tăng do các doanh nghiệp (DN) nội địa có nhiều cơ hội thâm nhập vào thị

trường hàng hóa quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu. Các nhà đầu tư, DN quốc tế cũng có nhiều cơ hội tiếp cận và xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Việt Nam.

- Môi trường kinh doanh lành mạnh và hiệu quả hơn: Hội nhập cũng buộc các DN phải đổi mới tư duy, nâng cao năng lực và kinh doanh có hiệu quả hơn, từ đó, giảm thiểu được mức độ rủi ro trong môi trường kinh doanh, hoạt động của các ngân hàng sẽ an toàn, lành mạnh và hiệu quả hơn.

- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành đối với ngân hàng thương mại (NHTM): Các cam kết song phương và đa phương là kết quả của hội nhập sẽ dẫn tới việc mở rộng thị trường dịch vụ ngân hàng. Hệ thống tài chính Việt Nam sẽ đón nhận thêm các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh... Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam nhờ đó cũng sẽ có điều kiện học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ công nghệ và quản trị ngân hàng thông qua liên kết, hỗ trợ về tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức mới của các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành của Ngân hàng Nhà nước (NHNN): Hệ thống NHTM và thị trường tiền tệ hoạt động hiệu quả và an toàn góp phần quan trọng tạo môi trường hoạt động hữu hiệu cho chính sách tiền tệ.

Thị trường chứng khoán:

- Phát triển các định chế chứng khoán trung gian: Việc hội nhập và mở rộng tiếp cận thị trường có thể thúc đẩy phát triển các định chế chứng khoán trung gian, thúc đẩy tính công khai, minh bạch và kỷ luật thị trường, qua đó thúc đẩy tăng cầu đầu tư trên thị trường và tăng cung chứng khoán thông qua bảo lãnh phát hành.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua thị trường chứng khoán (TTCK): Việc hội nhập sẽ mở ra cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua TTCK. Với các yêu cầu cam kết có độ mở sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với các nước khác dự kiến sẽ phát triển mạnh mẽ, từ đó kéo theo sự gia tăng dòng vốn đầu tư giữa Việt Nam với quốc tế.

Thị trường bảo hiểm:

- Gia tăng nhu cầu bảo hiểm ở nhiều ngành, nghề: Sự tăng trưởng đầu tư nước ngoài và trong nước, xuất hiện nhiều ngành nghề mới, công nghệ cao như đóng tàu, xây dựng đường tàu điện ngầm, xây dựng ngành điện tử, công nghệ thông tin, xây dựng nhà máy lọc dầu, điện nguyên tử, vệ tinh, sản xuất linh kiện máy bay... đòi hỏi ngành Bảo hiểm phải nghiên cứu sản phẩm để đáp ứng nhu cầu.

- Gia tăng nhu cầu bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm: Việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) sẽ thúc đẩy tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ giữa các nước thành viên, khuyến khích các hoạt động kinh doanh và đầu tư vào các ngành kinh tế tăng trưởng mạnh. Theo đó, nhu cầu bảo hiểm phi nhân thọ, đặc biệt là bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm cũng sẽ tăng cao.

- Gia tăng nhu cầu bảo hiểm y tế, giáo dục: Hội nhập buộc Nhà nước phải giảm dần sự trợ cấp ở một số lĩnh vực. Xã hội hóa trong một số lĩnh vực như hoạt động thể dục thể thao, y tế, văn hóa, giáo dục cũng kích thích nhu cầu tham gia bảo hiểm. Trợ cấp của Nhà nước càng giảm, diễn biến thiên tai, tai nạn khó lường với mức độ ngày càng tăng buộc người dân phải nghĩ tới bảo hiểm.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có đảm bảo

Thị trường chứng quyền trên thế giới

Trên thế giới, Chứng quyền có đảm bảo (Covered Warrant - CW) được giao dịch trên nhiều Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK) với các tên gọi khác nhau: tại Đức và Anh được gọi là Covered Warrant, tại Thái Lan và Hồng Kông là Derivatives Warrant, tại Singapore và Malaysia là Structured Warrant, tại Hàn Quốc là Equity-Linked Warrant. Dù tên gọi không giống nhau nhưng tựu trung lại trong hơn 25 năm qua, thị trường CW thế giới đã phát triển rất nhanh, được đánh giá là một trong những thị trường năng động nhất dành cho các nhà đầu tư cá nhân.

Các CW lần đầu tiên xuất hiện vào cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 tại Hồng Kông và Đức và sau đó từ năm 2000, CW được phát triển mạnh ở cả thị trường châu Á và châu Âu. Đặc biệt vào năm 2006, số lượng CW được phát hành và niêm yết trên SGDCK vượt ngưỡng 161 nghìn CW, tương đương 761,8 tỷ USD trên toàn thế giới. Tính đến năm 2015, theo số liệu thống kê của Liên đoàn các SGDCK Thế giới (WFE), GTGD các CW đạt 627 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2013. Trong đó, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương chiếm tới 76% tổng doanh thu giao dịch CW toàn cầu, trong đó nổi bật nhất là thị trường Hồng Kông và Đài Loan. Ngoài ra, một số thị trường khác cũng tăng trưởng rất nhanh là Australia, Thái Lan, Singapore, Malaysia.

Chứng quyền có đảm bảo tại Việt Nam

Cùng với thị trường phái sinh, CW được triển khai sẽ góp phần hoàn thiện cấu trúc TTCK nói chung vốn chỉ đang giao dịch với các sản phẩm cơ bản là cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ. Theo đánh giá của cơ quan quản lý và một số chuyên gia, CW ra đời tại Việt Nam hứa hẹn sẽ tạo một bước nhảy vọt trong quá trình tái cấu trúc và cải thiện chất lượng hoạt động của các công ty chứng khoán (CTCK). Bên cạnh đó, việc ra đời sản phẩm này cũng góp phần thu hút sự gia nhập và cạnh tranh của những CTCK có vốn nước ngoài có kinh nghiệm hơn về CW và chứng khoán phái sinh. Đối với nhà đầu tư,

CW sẽ cung cấp thêm một công cụ phòng ngừa rủi ro cũng như là gia tăng lựa chọn về sản phẩm đầu tư với khoản chi phí thấp hơn so với cổ phiếu truyền thống hay chứng chỉ quỹ. Nhà đầu tư có cơ hội tìm kiếm lợi nhuận từ loại hàng hóa có tính đòn bẩy cao này bằng việc áp dụng linh hoạt nhiều chiến lược đầu tư theo ý muốn như đầu tư, đầu cơ, phòng vệ vị thế và quản lý danh mục đầu tư.

Với một TTCK Việt Nam khá non trẻ với sự tham gia của hơn 99% nhà đầu tư cá nhân, việc đưa những sản phẩm cấu trúc cao cấp đến với thị trường thực sự là một vấn đề còn nhiều trở ngại đối với cơ quan quản lý. Tuy nhiên, CW với lợi thế chi phí đầu tư thấp và được giao dịch đơn giản tương tự như cổ phiếu sẽ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận và tham gia thị trường.

Ngoài ra, CW cũng được kỳ vọng mang lại một luồng gió mới cho khối nhà đầu tư ngoại, trong việc nâng cao khả năng tìm kiếm cơ hội đầu tư đối với các công ty niêm yết có kết quả kinh doanh tốt, khi các giao dịch bằng cổ phiếu vật chất, các cổ phiếu chưa nói room ngoại bị giới hạn.

V. THÔNG TIN VỀ VPS

1. Các thông tin chung về VPS

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("VPS"), tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, được thành lập theo Quyết định số 30/UBCK-GPHĐKD của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/12/2006 với vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng. Trải qua hơn 12 năm hoạt động, hệ thống của VPS đã được mở rộng gồm 01 trụ sở chính tại Hà Nội, 02 Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, 02 Phòng Giao dịch trực thuộc Hội sở và 02 Phòng Giao dịch trực thuộc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 2015, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động mới số 120/GP-UBCK ngày 08/12/2015. Tới ngày 31/10/2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 3.500 tỷ đồng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty chính thức được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPDC-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các cột mốc chính trong quá trình hình thành, phát triển của VPS được thể hiện trong bảng sau:

Thời gian	Đấu mốc lịch sử
29/09/2006	VPS được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận nguyên tắc thành lập theo quyết định số 413/UBCK-QLKD
28/11/2006	VPS được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0104000621
20/12/2006	VPS được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 30/UBCK-GPHĐKD
25/12/2006	VPS trở thành thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 30/GCNTVLK
26/12/2006	VPS trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 112/QĐ-TTGDHN
15/02/2007	VPS khai trương hoạt động Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 151/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

27/03/2007	VPS được kết nạp thành hội viên chính thức của Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 50/QĐ-HHCKVN
06/04/2007	VPS trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh theo Quyết định số 26/QĐ-TTGDCKHCM
10/09/2007	VPS khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Hồ Gươm theo Quyết định số 512/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
28/08/2007	VPS được tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 300 tỷ VND theo Quyết định số 70/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
13/12/2008	VPS được tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ VND theo Quyết định số 96/UBCK-GPĐCCTCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
15/04/2010	VPS khai trương hoạt động Chi nhánh Đà Nẵng theo Quyết định số 243/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
16/08/2012	VPS được tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ lên 800 tỷ VND theo Quyết định số 108/GPĐC-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
03/04/2013	VPS khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Láng Hạ trực thuộc Hội sở theo Quyết định số 183/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
25/06/2013	VPS khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Nguyễn Chí Thanh trực thuộc Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Quyết định số 376/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Q2/2014	VPS tham gia và trở thành thành viên Việt Nam duy nhất tại IMAP, Hiệp hội Những nhà tư vấn M&A toàn cầu.
10/06/2015	VPS được tăng vốn điều lệ từ 800 tỷ lên 970 tỷ VND theo Quyết định số 29/GPĐC-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
08/12/2015	VPS chuyển sang hình thức công ty cổ phần và được UBCK Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động mới số 120/GP-UBCK
2016	Mở rộng hoạt động kinh doanh sang mảng tin dụng tiêu dùng, tăng trưởng doanh thu & lợi nhuận vượt bậc so với năm 2015
16/05/2017	VPS được tăng vốn điều lệ từ 970 tỷ lên 1.470 tỷ VND
31/10/2018	VPS được tăng vốn điều lệ từ 1.470 tỷ lên 3.500 tỷ VND
21/02/2019	Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tầm Nhìn, Sứ Mệnh, Và Mục Tiêu Chiến Lược

Tầm nhìn doanh nghiệp

Trở thành một trong những định chế tài chính hàng đầu tại Việt Nam và khu vực, đạt đẳng cấp quốc tế, được khách hàng, nhân viên, cổ đông tin cậy và mong muốn gắn bó lâu dài.

Sứ mệnh doanh nghiệp

Tạo ra giá trị vượt trội cho khách hàng, nhân viên và chủ sở hữu thông qua sự nỗ lực hết mình nhằm mang lại các sản phẩm, dịch vụ cạnh tranh và sáng tạo, đạt chuẩn mực cao nhất về tính hoàn thiện và sự chuyên nghiệp.

Mục tiêu chiến lược

VPS được định hướng phát triển thành một công ty theo mô hình chuẩn quốc tế với đầy đủ các nghiệp vụ của một ngân hàng đầu tư. Trong những năm tới, VPS đặt mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam với hệ thống sản phẩm, dịch vụ dẫn đầu thị trường, trên tất cả các mảng hoạt động gồm Môi giới, Dịch vụ Tài chính, Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp, Kinh doanh Trái Phiếu, Đầu tư Tự doanh, Dịch vụ Khách hàng Cá Nhân Cao Cấp và Phân tích.

Chiến lược kinh doanh

Ngành chứng khoán là một ngành cạnh tranh khốc liệt với nhiều CTCK tham gia thị trường. Để có thể khẳng định vị thế của mình, đồng thời không ngừng nâng cao uy tín và hình ảnh của Công ty trên thị trường, VPS xác định chiến lược cạnh tranh thời gian tới là chiến lược “Vượt trội và khác biệt hóa sản phẩm, dịch vụ”. Việc thực hiện thành công chiến lược cạnh tranh này đòi hỏi những giải pháp đồng bộ về con người, về công nghệ, về hệ thống sản phẩm và dịch vụ. Cụ thể, thời gian tới, VPS định ra một chiến lược kinh doanh như sau:

- Hướng đến đối tượng khách hàng tổ chức tiềm năng và các khách hàng VIP, mở rộng sản phẩm nhằm cung cấp cho nhà đầu tư các dịch vụ toàn diện (one-stop shop), đồng thời vươn lên dẫn đầu tại các phân khúc thị trường mới
- Liên tục sáng tạo, cải tiến và đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ tiện ích cho khách hàng đồng thời phát triển lực lượng bán hàng nhằm thu hút và duy trì khách hàng
- Tạo dựng thương hiệu VPS vững mạnh trên thị trường trong nước và quốc tế
- Phát triển tổ chức và hệ thống quản lý một cách linh hoạt với các bộ phận chuyên biệt để phù hợp với sự tăng trưởng nhanh chóng của Công ty
- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo hỗ trợ tốt cho sự phát triển hiện tại và trong tương lai

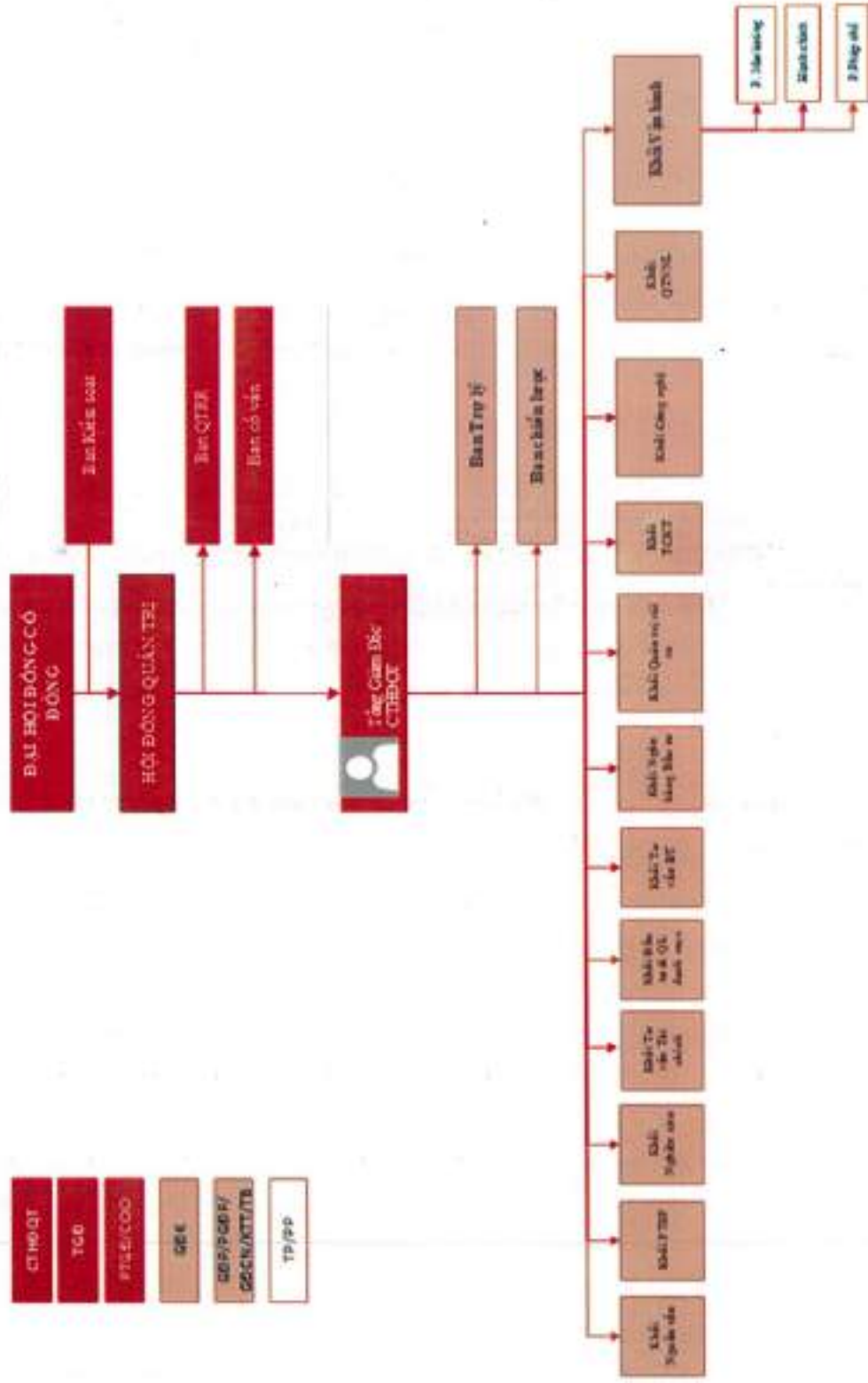
- Xây dựng chiến lược phát triển nhân sự khoa học từ khâu tuyển dụng, đào tạo đến phát triển nguồn nhân lực cũng như các chính sách đãi ngộ, thu hút và giữ chân người tài

- Xây dựng Trung tâm Phân tích hàng đầu Việt Nam, cung cấp các báo cáo phân tích chính xác, kịp thời, chất lượng cao cho nội bộ Công ty cũng như cho khách hàng

Chiến lược kinh doanh này được dựa trên nguyên tắc kinh doanh thận trọng, bảo toàn vốn, giảm thiểu tối đa rủi ro; đồng thời đảm bảo tính linh hoạt trong kinh doanh khi điều kiện thị trường thuận lợi.

1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý công ty

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý công ty



Đại Hội Đồng Cổ Đông bao gồm các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên, Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định Pháp Luật, Điều lệ VPS và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Pháp Luật, Đại Hội Đồng Cổ Đông về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị và chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị, trước Pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban Quản trị Rủi ro có chức năng xây dựng và đề xuất cơ chế về kiểm soát rủi ro, các chiến lược, chính sách, kế hoạch, phương án kiểm soát rủi ro với các hoạt động kinh doanh của công ty; Phân tích, đánh giá, xây dựng phương án giải quyết, giảm thiểu rủi ro.

Ban Cố vấn có chức năng tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động của Công ty, hỗ trợ việc phối hợp giữa các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ.

Ban Trợ lý có chức năng hỗ trợ Tổng Giám đốc phối hợp, làm việc và kết nối với các Bộ phận trong Công ty.

Ban Chiến lược có chức năng tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty với tầm nhìn dài hạn cũng như trong từng thời kỳ nhằm tạo dựng thương hiệu VPS vững mạnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Khối Nguồn vốn: Tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch nguồn vốn của Công ty trong từng thời kỳ; Quản lý nguồn vốn toàn Công ty, kinh doanh nguồn vốn nhằm đạt được hiệu quả cao; Thực hiện các biện pháp đẩy mạnh công tác huy động vốn phục vụ hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ; Đảm bảo an toàn thanh khoản cho Công ty; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

Khối Phát triển sản phẩm: Phát triển các sản phẩm tài chính, sản phẩm giao dịch điện tử; Xây dựng chính sách khách hàng và các sản phẩm dịch vụ; Nghiên cứu đánh



giá sản phẩm của các đơn vị khác; Tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc nghiên cứu, triển khai các sản phẩm của công ty, các phương án hoàn thiện, nâng cao chất lượng các sản phẩm.

Khối Nghiên cứu: Phát hành các báo cáo phân tích và những khuyến nghị đầu tư dựa trên xu thế và tổng quan thị trường, điều kiện kinh tế vĩ mô; Hỗ trợ Phòng môi giới khách hàng tổ chức thông qua các buổi gặp mặt khách hàng hiện tại cũng như khách hàng tiềm năng để cung cấp các thông tin phân tích và khuyến nghị; Tổ chức các buổi làm việc giữa những nhà đầu tư tiềm năng và ban lãnh đạo các doanh nghiệp; Cung cấp những thông tin phân tích để hỗ trợ những Phòng/ban trong Công ty khi có yêu cầu.

Khối Tư vấn tài chính: Tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các sản phẩm dịch vụ tài chính; Tham gia vào quá trình nghiên cứu, xây dựng, triển khai thực tế các sản phẩm, dịch vụ tài chính niêm yết của công ty; Đề xuất và tham mưu cho Tổng Giám đốc về cơ chế, chính sách sản phẩm dịch vụ tài chính dành cho khách hàng của VPS; Tham gia vào quá trình nghiên cứu, xây dựng, triển khai thực tế các sản phẩm, dịch vụ mới của công ty.

Khối Tư vấn đầu tư và Quản lý danh mục: Nghiên cứu và mở rộng mạng lưới khách hàng; Cung cấp các sản phẩm ngân hàng, môi giới, quỹ, bảo hiểm, dịch vụ... và các sản phẩm đầu tư thông qua một đội ngũ chuyên viên quan hệ khách hàng cao cấp cùng với sự hỗ trợ của các chuyên gia cho các khách hàng.

Khối Tư vấn đầu tư: Tìm kiếm và phát triển mạng lưới khách hàng; Nhận lệnh của khách hàng và xử lý lệnh của khách hàng; Tiếp thị và bán các gói sản phẩm dịch vụ cho khách hàng; Tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng; Hỗ trợ khách hàng thực hiện nghiên cứu môi trường đầu tư; Hỗ trợ mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Giám đốc Khối và Tổng Giám đốc.

Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư: Tư vấn và thu xếp phát hành công cụ vốn nợ, bao gồm phát hành trái phiếu, các khoản vay trung và dài hạn, các công cụ vốn nợ khác; Tư vấn và thu xếp cho doanh nghiệp phát hành cổ phần, trái phiếu chuyển đổi, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng lần đầu và tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện niêm yết và tiếp tục phát hành cổ phần ra công chúng; Tư vấn và thu xếp để doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư thực hiện thành công giao dịch mua bán chuyển nhượng cổ phần, dự án, tài sản với tỷ lệ lớn của doanh nghiệp; Tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển cơ cấu bảng cân đối tài sản.

Khối Tài chính Kế toán: Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê và quản lý tài sản của Công ty; Trực tiếp

thực hiện nghiệp vụ kế toán nội bộ, kế toán giao dịch của Công ty theo quy định hiện hành của pháp luật và của Công ty; Tổ chức kiểm tra, kiểm soát, giám sát công tác hạch toán kế toán, chế độ tài chính, thống kê, báo cáo trong toàn Công ty; Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, thống kê kế toán theo chế độ, quy định của Pháp luật và của VPS; Đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ kế toán cho các nhân viên của Công ty.

Khối Công nghệ: Tham mưu cho Tổng Giám đốc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tổng thể, chiến lược hoạt động Công Nghệ Thông Tin của Công ty để định hướng phát triển các hệ thống phần mềm và hệ thống hạ tầng kỹ thuật Công Nghệ Thông Tin theo mô hình đã được xác định nhằm mục đích đáp ứng các yêu cầu kinh doanh của Công ty; Tin học hoá toàn bộ các nghiệp vụ quản lý của Công ty; Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định bởi các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường chứng khoán như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán; Xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp hệ thống phần mềm và các thiết bị Công Nghệ Thông Tin phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty; Quản lý thống nhất toàn bộ hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống dữ liệu, hệ thống trang thiết bị Công Nghệ Thông Tin hiện đang sử dụng trong toàn Công ty.

Khối Quản trị nhân lực: Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong lập kế hoạch và tuyển dụng nhân sự, đào tạo và phát triển nhân lực cũng như duy trì và quản lý nguồn nhân lực của Công ty; Phối hợp với các phòng ban để theo dõi thông tin nhân sự toàn công ty, đưa ra bảng mô tả công việc chuẩn hóa cho từng vị trí nhân viên, lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự và Tham vấn, giám sát quá trình tuyển dụng; Đảm nhiệm công việc tổ chức hướng dẫn các nhân viên mới hội nhập công việc; Xây dựng, duyệt định chương trình đào tạo cho người lao động tại Công ty phát triển nghề nghiệp, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để hoàn thành công việc hiệu quả; Đánh giá kết quả công việc của nhân viên, lên chính sách trả lương, khen thưởng, các chính sách phúc lợi cho nhân viên.

Khối Vận hành: gồm Phòng Marketing, Phòng Hành chính, Phòng Pháp chế:

Phòng Marketing: Xây dựng chiến lược, kế hoạch và triển khai các hoạt động marketing trên phạm vi toàn Công ty nhằm hỗ trợ các hoạt động kinh doanh; Quản lý các hoạt động Marketing trong toàn Công ty; Tư vấn và định hướng cho các Phòng, Ban, Chi nhánh của VPS triển khai ứng dụng marketing vào hoạt động kinh doanh; Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong việc xây dựng hình ảnh thương hiệu, phối hợp với các Phòng ban/Đơn vị nghiệp vụ phát triển, mở rộng thị trường, thị phần trong nước và nước ngoài của Công ty; Nghiên cứu thị trường, đưa ý kiến và lập kế hoạch phát triển dịch vụ mới nhằm giữ gìn và gia tăng giá trị thương hiệu VPS; Lên kế hoạch các hoạt động tổ chức sự kiện, hội thảo, họp công báo, cung cấp thông tin ra bên

ngoài theo chiến lược ngắn hạn và dài hạn của Công ty; Xây dựng và quản lý các mối quan hệ với các mục tiêu truyền thông nhằm nâng cao thương hiệu của Công ty.

Phòng Hành chính: trợ giúp Tổng Giám đốc trong công tác hành chính, quản trị văn phòng và quản lý cơ sở vật chất; Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, an ninh, an toàn cho các cán bộ, nhân viên của Hội sở Công ty; Nghiên cứu, soạn thảo và trình duyệt các quy định liên quan đến việc thực hiện chức năng của Phòng Hành chính.

Phòng Pháp chế: Tham mưu cho Tổng Giám đốc về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty.

1.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ.

1.3.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty tại ngày 18/04/2019

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên tại ngày 18/04/2019

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH Lộc Kim Sơn	Số 98 ngõ 173, phố Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Hà Nội	43,40%
2	Nguyễn Lâm Dũng	P428 B9, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	9,50%
3	Nguyễn Thị Hồng Vân	Số 91A Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội	8,39%
4	Nguyễn Ngọc Linh	Số 52, A20 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	8,28%
5	Nguyễn Thị Tuyết	Số 84 Ngọc Hà, Đội Cấn, Hà Nội	8,21%
6	Nguyễn Văn Thạch	Số 69 Phố Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	7,95%

Nguồn: VPS

1.3.2 Danh sách cổ đông sáng lập

VPS thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang CTCP từ ngày 8 tháng 12 năm 2015, không có quy định cổ đông sáng lập tại thời điểm chuyển đổi.

1.4. Thông tin công ty mẹ và công ty con của VPS, những công ty mà VPS đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VPS.

- Công ty mẹ: Không có
- Công ty con: Công ty TNHH VPBS (Myanmar)

Bảng 2: Danh sách công ty con

STT	Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp (USD)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh	500.000	99%

Nguồn: VPS

1.5. Thông tin về Ban lãnh đạo

Bảng 3: Thông tin về Ban điều hành

Họ tên		Chức vụ
Hội đồng Quản trị (HDQT)		
1	Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Indronil Sengupta	Thành viên Hội đồng quản trị
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị
Ban Kiểm soát		
1	Bà Lê Thu Minh	Trưởng Ban Kiểm soát

2	Bà Lê Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Lê Bích Thực	Thành viên Ban Kiểm soát
Ban Điều hành		
1	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
2	Nguyễn Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng

Nguồn: VPS

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định Pháp Luật, Điều lệ VPS và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Pháp Luật, Đại Hội Đồng Cổ Đông về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Tổng Giám đốc do là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị và chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị, trước Pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Danh sách Hội Đồng Quản trị

➤ Ông Nguyễn Lâm Dũng – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Giới tính:	Nam
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/07/1977
Nguyên quán:	Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	B28-29, Tổ 122 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
Số CMND:	011775118 cấp ngày 15/08/2005 tại Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

2001 – 2003	Trưởng phòng Phân tích P/E Investments LLC/Queensboro Hedge Fund tại Boston, USA
Từ T2/2007 đến T7/2008	Phó Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
Từ T8/2008 đến T5/2010	Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
Từ 21/6/2010 đến 12/2015	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Từ 12/2015 đến nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1997 – 1998	Học chuyên ngành Tài chính Ngân hàng Đại học Monash, Australia
1998 – 2001	Học chuyên ngành Quản trị Kinh doanh đại học Babson, Mỹ
2001 – 2004	Học chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Trường Quản trị Kinh doanh Paris, Pháp

➤ ***Ông Indronil Sengupta – Thành viên Hội Đồng Quản Trị***

Giới tính:	Nam
Quốc tịch:	Ấn Độ
Ngày tháng năm sinh:	10/08/1970
Nguyên quán:	Kolkata, Ấn Độ
Địa chỉ liên hệ:	Số 37, Tô Ngọc Vân, Hà Nội, Việt Nam
Số hộ chiếu:	K8069826 cấp ngày 18/10/2012 do Đại Sứ Quán Ấn Độ tại Hà Nội, Việt Nam cấp
Trình độ chuyên môn:	MBA

Quá trình công tác

1992 - 2013	Giám đốc điều hành các dự án Đông Nam Á – Tata Steel
2013 – nay	Tổng Giám Đốc – Tata Sons Việt Nam.

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1976 – 1986	ICSE – St. Paul’s, Kolkata, Ấn Độ.
1986 – 1988	Khoa học – THPT – St. Xavier’s College
1988 – 1992	Cử nhân – Kỹ thuật y sinh – Birla Institute of Technology
1995 – 1998	XLRI Jamshedpur

➤ Bà Nguyễn Thị Thu Hồng – Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính:	Nữ
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	12/04/1981
Nguyên quán:	Hải Phòng, Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	P1302 T12A nhà 24T1 Chung cư Hapulico, Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
Số Căn cước công dân:	031181004672 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 06/01/2017.
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ

Quá trình công tác

2004 - 2007	Trưởng phòng Luật 3 - Invest Consult Group
2007 – 2010	Chuyên viên tư vấn Tài chính doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nhà Hà Nội
2010 - nay	Giám đốc Trung tâm Nguồn vốn và Kinh doanh Trái phiếu - Công ty Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1999 – 2003	Cử nhân luật - Đại học Luật Hà Nội
2007 – 2008	Chứng chỉ hành nghề luật sư - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
2015 – 2017	Thạc sỹ cao cấp quản trị kinh doanh - The School of Management at the Université du Québec à Montréal

➤ ***Bà Nguyễn Thị Duyên – Thành viên Hội Đồng Quản Trị***

Giới tính:	Nữ
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	02/07/1977
Nguyên quán:	Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	Tổ 17 Xóm Bãi Thượng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Số CMND:	012962508 ngày cấp 25/04/2007 nơi cấp Công An Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Luật kinh tế

Quá trình công tác

2012 – 2014	Giám đốc nhân sự - Công ty cổ phần bán lẻ Ocean Retail – Tập đoàn Đại Dương
2014 – 2016	Giám đốc nhân sự - Công ty cổ phần Lifestyle Việt Nam – Tập đoàn BIM
2016 – nay	Giám đốc nhân sự - Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1995 – 1999	Học chuyên ngành Luật Kinh tế, Đại học dân lập Phương Đông Hà Nội
1998 – 2001	Học chuyên ngành Ngoại ngữ tiếng Anh, Đại học dân lập Phương Đông Hà Nội

2001 – 2005 Học chuyên ngành Kinh tế đối ngoại, Đại học Ngoại Thương Hà Nội

➤ **Bà Trần Thị Bảo Ngọc – Thành viên Hội Đồng Quản Trị**

Giới tính: Nữ
Quốc tịch: Việt Nam
Ngày tháng năm sinh: 06/12/1980
Nguyên quán: Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ thường trú: Số 56, ngõ 1277, đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Số hộ chiếu: B4689248 ngày cấp 19/11/2010 nơi cấp Cục Quản lý Xuất nhập cảnh có giá trị đến 19/11/2020
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quá trình công tác

2008 – 2010 Chuyên viên Tư vấn, Phòng Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp, Công ty Chứng khoán Habubank
2010 – nay Chuyên viên Tư vấn – Trưởng phòng, Phòng Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1999 – 2003 Học chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại Đại học Ngoại Thương
2006 – 2008 Học chuyên ngành Tài chính ứng dụng tại Đại học Monash

Danh sách Ban Kiểm soát

➤ **Bà Lê Thu Minh – Trưởng Ban Kiểm Soát**

Giới tính: Nữ
Quốc tịch: Việt Nam
Ngày tháng năm sinh: 13/7/1979

Nguyên quán:	Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	258 tổ 21B phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội
Số CMND:	Số 012008076 cấp ngày 16/02/2009 tại Công An thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ

Quá trình công tác

2004-2008	Trưởng đại diện/Tư vấn - Công ty tư vấn Copenhagen Development Consulting A/S
2009-2011	Công ty quản lý Quỹ Thăng Long - Giám đốc Phát triển Kinh doanh
2011-2014	Quản lý Tài chính - Tập đoàn Vingroup
2014- nay	Trưởng Ban Kiểm Soát - Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1997-2002	Cử nhân Kinh tế ngoại thương - ĐH Ngoại Thương, Hà Nội
2002-2004	Thạc sỹ Quản lý Tài chính - ĐH Coburg, CHLB Đức

➤ Bà Lê Bích Thục – Thành viên Ban Kiểm Soát

Giới tính:	Nữ
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	08/08/1982
Nguyên quán:	Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	A106 ngách 35/75 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
Số CMND:	Số 012020891 cấp ngày 03/01/2006 tại Công an thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ

Quá trình công tác

09/2006 – 09/2012	Kiểm soát kế toán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Habubank
09/2012 – 06/2013	Phó trưởng phòng Tài chính – Kế toán - Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
06/2013 – 11/2015	Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital
12/2015 – nay	Chuyên viên - Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

2000 - 2004	Cử nhân Tài chính Kế Toán - Đại học Dân lập Thăng Long
2012 - 2015	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Bách Khoa Hà Nội
2007-2008	Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính - Trung tâm Đào tạo - Ủy ban Chứng khoán Việt Nam

➤ Bà Lê Thị Thu – Thành viên Ban Kiểm Soát

Giới tính:	Nữ
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	25/9/1968
Nguyên quán:	Việt Nam
Địa chỉ thường trú:	Phòng 206, Nhà H6, TT Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Số CMND:	Số 011621612 cấp ngày 19/7/2007 tại Công An thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ

Quá trình công tác

1991-1994	Kế toán viên - Công ty Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc
-----------	--

1994-2007	Phó phòng kiểm toán - Kiểm toán Nhà nước
2007-2009	Giám đốc đầu tư tự doanh - Công ty CP Chứng khoán Hà Nội
2009-2011	Giám đốc Phân tích- Đầu tư - Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp VN
2011- Nay	Giám đốc Phòng Kiểm soát Rủi ro - Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1986-1990	Cử nhân Công nghệ phẩm - Đại học Thương nghiệp
2006-2008	Thạc sỹ Kế toán, kiểm toán và phân tích hoạt động kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân

Ban Điều hành

- Ông Nguyễn Lâm Dũng – Tổng Giám đốc (như trên)
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Giám đốc Khối Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng

Giới tính:	Nữ
Quốc tịch:	Việt Nam
Ngày tháng năm sinh:	02/11/1981
Nguyên quán:	Số 1068, Tòa nhà Rainbow, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa chỉ thường trú:	Số 1068, Tòa nhà Rainbow, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Số CMND:	Số 011983560 ngày cấp 13/09/2005, nơi cấp Công an Thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân

Quá trình công tác

Từ 2003 đến 2007:	Trợ lý kế toán viên – Trưởng nhóm kiểm toán- Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP HCM – Chi nhánh Hà Nội
-------------------	---

Từ 08/2007 đến 12/2007:	Phó TP Pháp chế và kiểm soát nội bộ - Công ty Cổ phần Chứng khoán SME
Từ 01/2008 đến 08/2009:	Trưởng phòng Nguồn vốn kiêm Trưởng phòng Kế toán – Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng
Từ 09/2009 đến 04/2015:	Trưởng phòng Đầu tư - Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
05/2015 – 04/2019	Phó phòng Nguồn vốn và Kinh doanh trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
04/2019 - nay	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán kiêm Giám đốc Kế toán trưởng – Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Quá trình học tập, đào tạo, chuyên môn

1999 – 2003:	Cử nhân Kế toán tổng hợp – Đại học Kinh tế quốc dân
--------------	---

1.6. Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền: kinh nghiệm, chuyên môn, uy tín, năng lực.

Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động chứng quyền bao gồm:

Bảng 4: Thông tin về Nhân sự quản lý rủi ro

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Chức vụ	Kinh nghiệm
1	Lê Thị Thu	Thạc sĩ kinh tế		Giám đốc phòng kiểm soát rủi ro	16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư chứng khoán
2	Nguyễn Ngọc Khánh	Cử nhân kinh tế	01206/PTTC	Trưởng bộ phận chăm sóc khách hàng	14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán; tài chính, chứng khoán
3	Trần Tiến Thăng	Cử nhân ngoại ngữ	002424/PTTC	Chuyên viên Kiểm soát rủi ro	02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm soát rủi ro; tài chính, chứng khoán
4	Đỗ Duy Tân	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh		Trưởng bộ phận hệ thống kiểm soát rủi ro	08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kiểm soát rủi ro

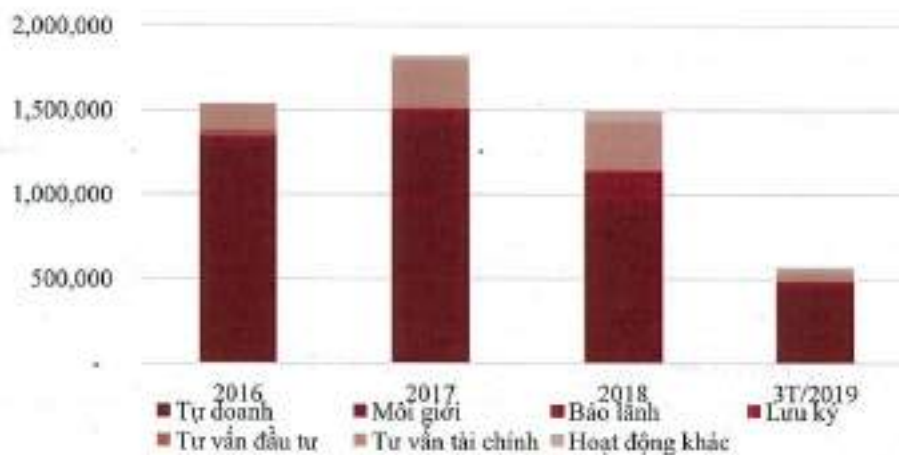
Nguồn: VPS

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của VPS

2.1 Hoạt động kinh doanh

Doanh thu của VPS trong những năm qua tới từ các mảng hoạt động bao gồm Môi giới chứng khoán, Đầu tư chứng khoán, góp vốn, Tư vấn đầu tư, Tư vấn tài chính và các Dịch vụ khác.

Biểu đồ 4: Tăng trưởng doanh thu của VPS (triệu đồng)



Nguồn: VPS

Bên cạnh đó, các bộ phận hỗ trợ chủ chốt như Phân tích, Pháp chế, Kiểm soát Rủi ro, Kiểm soát Nội bộ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp/phân tích các thông tin, dữ liệu và đảm bảo tính an toàn, hiệu quả trong hoạt động của Công ty. Dưới đây là tóm lược thông tin về từng mảng hoạt động của VPS để mang lại một cái nhìn toàn diện về Công ty.

Dịch vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Giá trị của Dịch vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp



Nguồn: VPS

Dịch vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp là thế mạnh vượt trội của VPS. VPS luôn nỗ lực để thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu khách hàng, dần trở thành đối tác tin cậy của nhiều doanh nghiệp. Sự thành công này được gây dựng từ những thế mạnh đặc thù của VPS:

- **Khách hàng là nền tảng:** Đặt lợi ích khách hàng làm nền tảng trung tâm của hoạt động tư vấn, VPS cam kết mang đến các dịch vụ trọn gói với chất lượng quốc tế, giúp tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp của khách hàng.

- **Nhân sự nhiều kinh nghiệm:** Đội ngũ tư vấn bao gồm các chuyên gia trong lĩnh vực Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các công ty tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước. Nhân sự tư vấn đều là các cá nhân với trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản trong nước và quốc tế.

- **Chuẩn mực Quốc tế:** Các giao dịch tư vấn mà VPS đã thực hiện trong những năm qua không chỉ có quy mô lớn về số lượng và tổng giá trị, mà còn có cấu trúc phức tạp và có tầm ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của thị trường tài chính.

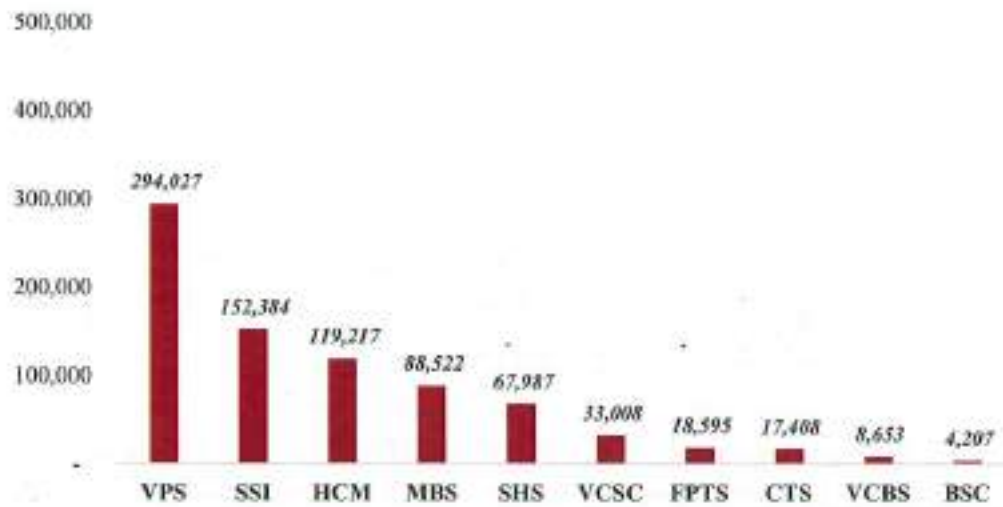
- **Mạng lưới nhà đầu tư rộng khắp:** VPS sở hữu một mạng lưới quan hệ hợp tác với các định chế tài chính quốc tế như IFC, Deutsch Bank, Credit Suisse,.. Đây là các định chế tài chính quốc tế uy tín có nhiều kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam huy động vốn qua nhiều hình thức. Mạng lưới nhà đầu tư rộng khắp đã tạo điều kiện cho các giao dịch do VPS tham gia tư vấn luôn có một cơ cấu sở hữu đa dạng, hài hòa được lợi ích của các bên và đem lại giá trị tối ưu cho doanh nghiệp.

- **Dịch vụ hỗ trợ toàn diện:** Các nền tảng trên đây là cơ sở để VPS cung cấp một hệ thống dịch vụ toàn diện, hỗ trợ doanh nghiệp đạt được các mục tiêu về M&A, huy động vốn, tái cấu trúc và xây dựng chiến lược. Sản phẩm được đa dạng hóa một cách tối đa theo tiêu chí đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng liên quan tới nghiệp vụ tư vấn.

- **Cơ sở dữ liệu khách hàng dồi dào:** Đối với từng đối tượng khách hàng, Khối Tư vấn đang từng bước hệ thống hóa cơ sở dữ liệu khách hàng, xác định cho mình các khách hàng mục tiêu, nhận diện tốt từng đối tượng khách hàng và tiếp cận khách hàng một cách hiệu quả, mở ra các mối quan hệ lâu dài, bền vững.

Trong số 10 Công ty chứng khoán có doanh thu nghiệp vụ tư vấn lớn nhất thị trường trong năm 2018, VPS xếp ở vị trí thứ nhất, chiếm 36,57% Tổng doanh thu Top 10.

**Biểu đồ 5: Top 10 Công ty Chứng khoán về Doanh thu Tư vấn năm 2018
(triệu đồng)**



Nguồn: VPS tổng hợp

Dưới đây là chi tiết các mảng hoạt động chủ đạo, đem lại doanh thu cho Khối Tư vấn:

Dịch vụ Tư vấn Phát hành Công cụ Nợ

Tư vấn Phát hành Công cụ Nợ của VPS gồm hai mảng chính sau:

- Dịch vụ tư vấn cấu trúc lại nợ, gồm các khoản vay nợ có bảo đảm ngắn hạn và dài hạn
- Dịch vụ tư vấn phát hành các công cụ nợ gồm trái phiếu trơn và trái phiếu có bảo đảm, khoản vay trong nước và nước ngoài, Chứng chỉ tiền gửi,...

Với một mạng lưới rộng khắp các nhà đầu tư có uy tín và sự thông hiểu sâu rộng về các doanh nghiệp trong nước, từ năm 2010 VPS đã tư vấn thành công nhiều đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp, giới thiệu một kênh huy động vốn đầy hiệu quả cho các doanh nghiệp trong nước.

Theo ghi nhận của Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA), VPS đã dẫn đầu thị trường phát hành trái phiếu Việt Nam trong năm 2012, và chiếm 38% thị phần thu xếp phát hành trái phiếu trong năm 2013. Năm 2014, VPS được ba lần trao giải “Nhà tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam” bởi ba tạp chí tài chính uy tín quốc tế (The Asset, Alpha Southeast Asia và Finance Asia). Năm 2015-2017, VPS tiếp tục được nhiều lần vinh danh bởi các giải thưởng lớn và uy tín: Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam 2015, 2016, Nhà tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2017 bởi Alpha Southeast Asia, Nhà tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2016 bởi Global

Business Outlook, Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam và Nhà tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2017 bởi The Asset Triple A. Năm 2018, VPS tiếp tục được vinh danh là Công ty Chứng khoán tiêu biểu năm 2017-2018: Hạng mục Tư vấn Phát hành riêng lẻ do M&A Forum trao tặng và Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam và thu xếp trái phiếu tốt nhất Việt Nam bởi Alpha Southeast Asia. Điều này thể hiện những thành công trong lĩnh vực Tư vấn Phát hành Công cụ Nợ (trái phiếu) của VPS không những được ghi nhận bởi Hiệp hội trong nước mà còn được đánh giá và ghi nhận bởi các tổ chức trong khu vực. Bên cạnh đó, VPS còn là một trong những thành viên đầu tiên tham gia vào thị trường trái phiếu Chính phủ và cũng là thành viên bảo lãnh trái phiếu Chính phủ. VPS tự hào là một trong bốn công ty chứng khoán trên thị trường có quyền tham gia đấu thầu sơ cấp Trái phiếu Chính phủ. Tổng Giám đốc của VPS, ông Nguyễn Lâm Dũng là thành viên đồng sáng lập VBMA, và được bầu chọn làm Giám đốc Trung tâm Thông tin của VBMA, trưởng tiểu ban Trái phiếu doanh nghiệp – một dự án được tài trợ bởi IFC. Sự tham gia tích cực của VPS trên thị trường trái phiếu góp phần đẩy mạnh sự phát triển của thị trường, gia tăng thanh khoản và sự minh bạch của trái phiếu doanh nghiệp cũng như trái phiếu Chính phủ.

Dịch vụ Tư vấn Phát hành Công cụ Vốn

VPS có thể mạnh và chuyên môn vượt trội trong việc khởi tạo và cấu trúc các thương vụ, bên cạnh khả năng phân phối xuất sắc. Năng lực về tư vấn phát hành công cụ vốn của VPS bao gồm phát hành riêng lẻ cổ phần, phát hành các sản phẩm cấu trúc (như trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, tư vấn IPO).

Các dịch vụ VPS cung cấp bao gồm:

- Tư vấn Niêm yết, Chuyển sàn, Tái cấu trúc vốn
- Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ
- Phát hành riêng lẻ cho Nhà đầu tư hiện hữu, Nhà đầu tư chiến lược,...

Đội ngũ nhân sự khối Tư vấn nhiều năm kinh nghiệm trên thị trường đã thực hiện thành công nhiều thương vụ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các doanh nghiệp đứng đầu thị trường với khối lượng lên đến 8.190 tỷ đồng tính từ năm 2007, có thể kể đến như: Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát, VicoStone, Kinh Đô, Cao Su Hoàng Anh Gia Lai, Thiên Minh, PJICO,...

Dịch vụ Tư vấn M&A

Với mạng lưới các nhà đầu tư trên toàn thế giới và sự am hiểu về các công ty trong nước, VPS đã thực hiện tư vấn thành công rất nhiều thương vụ M&A có giá trị lên tới 5.32 tỷ đồng tính từ năm 2007. Nổi bật có thể kể đến thương vụ thoái vốn của Công ty

CP Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai, Tổng Công ty Thép Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Sự thành công của mảng Tư vấn M&A, ngoài những yếu tố đã đề cập, còn được đóng góp bởi đội ngũ nhân sự cấp cao được đào tạo và có kinh nghiệm làm việc lâu dài trong môi trường trong nước và quốc tế. Tổng hòa các yếu tố nói trên đã giúp VPS chuyên môn hóa được từng khâu trong quy trình tư vấn để đưa ra giải pháp thích hợp, đáp ứng một cách hiệu quả những mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

Dịch vụ Môi giới Chứng khoán

Hoạt động Môi giới Chứng khoán bao gồm hai mảng: Môi giới Khách hàng Cá nhân và Môi giới Khách hàng Tổ chức. Mỗi bộ phận có những mục tiêu và kế hoạch hành động cụ thể, tuy nhiên đều nhằm vào **mục tiêu chung** của cả khối là: **Đẩy mạnh tăng thị phần môi giới.**

Để đáp ứng nhu cầu giao dịch của khách hàng được thuận lợi, nhanh chóng, an toàn và đảm bảo chất lượng cao nhất, VPS đã trang bị hệ thống giải pháp quản lý giao dịch chứng khoán do Freewill cung cấp. Bằng việc tập trung đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, VPS luôn tiên phong thúc đẩy việc kết nối giao dịch trực tuyến với hai Sở Giao dịch chứng khoán. Bên cạnh đó, VPS cũng cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến (Online Trading) và giao dịch qua điện thoại (Mobile Trading) cho khách hàng, cùng với các tiện ích linh hoạt khác, giúp nhà đầu tư có thể nhanh chóng cập nhật thông tin và thực hiện giao dịch kịp thời, chính xác.

Sau hơn 12 năm đi vào hoạt động, VPS đã có hàng nghìn tài khoản của khách hàng mở mới và gia tăng hoạt động giao dịch tại VPS, trong đó có nhiều tài khoản của tổ chức và nhà đầu tư cá nhân lớn.

Kinh doanh các sản phẩm Dịch vụ Tài chính

Phòng Dịch vụ Tài chính cung cấp các sản phẩm hỗ trợ hoạt động Môi giới Chứng khoán đồng thời phát triển một cách độc lập cơ sở khách hàng riêng của Phòng. Bên cạnh việc cam kết luôn duy trì và cung cấp những sản phẩm truyền thống chất lượng tốt nhất, VPS đặt ra mục tiêu trở thành công ty tiên phong và luôn dẫn đầu trong việc giới thiệu và phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Các sản phẩm Dịch vụ Tài chính được VPS cung cấp cho nhà đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn trong giao dịch ký quỹ, ứng trước, quản lý tài sản đảm bảo.

Phân khúc khách hàng của hoạt động kinh doanh các sản phẩm tài chính, đặc biệt là mảng dịch vụ cho vay ký quỹ, chủ yếu đều là khách hàng cá nhân. Phương thức tiếp cận khách hàng dựa trên nguyên tắc chủ động, linh hoạt và sáng tạo, luôn đặt yêu cầu của khách lên hàng đầu để đưa ra các cấu trúc tối ưu cho khách hàng. Trong quá trình

vận hành, Phòng Dịch vụ Tài chính luôn phối hợp chặt chẽ với bộ phận kiểm soát rủi ro, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo an toàn.

Là một mảng dịch vụ mạnh của VPS, dư nợ sản phẩm giao dịch ký quỹ đạt tăng trưởng tốt ở giai đoạn 2016 – 2018, thúc đẩy doanh thu tăng trưởng theo, từ 729 tỷ đồng tại ngày 31/12/2016 lên 1.427 tỷ đồng tại ngày 31/12/2018, tăng gần 100%. VPS có lợi thế từ cơ sở khách hàng rộng khắp của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ đông cũ của Công ty), giúp Công ty nhanh chóng mở rộng quy mô qua hoạt động bán chéo và cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.

Mặc dù được hưởng mức lợi nhuận cao hơn, hoạt động cho vay ký quỹ, trong điều kiện quản trị tốt được rủi ro, được đánh giá an toàn hơn ở các điểm sau:

- Tài sản đảm bảo trong giao dịch ký quỹ là các cổ phiếu niêm yết, được quản lý tại các tài khoản ký quỹ do công ty quản lý và theo dõi;
- Thời gian cho vay ký quỹ thường không dài hạn;
- Tùy vào chính sách quản trị của từng công ty chứng khoán, thông thường tỷ lệ cho vay ký quỹ trên giá trị chứng khoán mua thường chỉ ở một tỷ lệ hợp lý, giới hạn ở một số nhóm chứng khoán nhất định, khiến công ty chứng khoán kiểm soát được khả năng thanh khoản của chứng khoán và khả năng thu hồi được nợ cho vay ký quỹ.

Đây là lý do khiến nhiều thị trường tài chính tiên tiến trên thế giới đánh giá đây là một hoạt động kinh doanh đem lại khả năng sinh lời tốt và rất tiềm năng để tập trung phát triển. Nhìn nhận được tiềm năng phát triển của mảng hoạt động, VPS ngay từ những giai đoạn đầu hoạt động đã tập trung đẩy mạnh mảng cho vay ký quỹ trên cơ sở kiểm soát tốt các rủi ro bằng cách chọn lọc kỹ rủi chứng khoán cho vay ký quỹ, tập trung cho vay các mã bluechip với giá trị vốn hóa lớn và thanh khoản cao, tỷ lệ cho vay ký quỹ, đối tượng khách hàng được cấp vay ký quỹ...

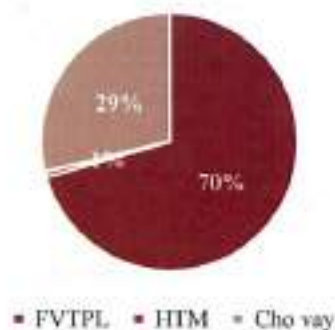
Đầu tư Chứng khoán, góp vốn

Khối Đầu tư Tự doanh của VPS bao gồm một đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm và am hiểu về thị trường tài chính, tập trung phân tích và thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ để mang lại nguồn thu ổn định hàng năm. Hoạt động đầu tư được thực hiện với nguyên tắc đầu tư thận trọng và chỉ tận dụng cơ hội thị trường khi nhìn thấy rõ khả năng mang lại lợi nhuận. Khối Đầu tư tự doanh hướng tới các mục tiêu sau:

- Quản lý danh mục đầu tư hiệu quả:
 - Tỷ suất lợi nhuận/Vốn đầu tư đạt 20-25%/năm
 - Tỷ lệ số thương vụ thành công >70%

- Tăng cường giải ngân trên nguyên tắc thận trọng
 - Tăng cường tìm kiếm các cổ phiếu, trái phiếu có độ rủi ro cao hơn, nhằm tìm kiếm cơ hội sinh lời tốt hơn
- Quản trị rủi ro hiệu quả
 - Tuân thủ chặt chẽ các quy trình, quy chế đầu tư của Khối.
 - Kết hợp với bộ phận Phân tích cơ bản nhằm tìm ra các cổ phiếu tiềm năng để đầu tư.
 - Kết hợp với bộ phận Phân tích kỹ thuật, nhận biết các cơ hội đầu tư ngắn hạn theo tiêu chí đạt hiệu quả đầu tư tối ưu với nguyên tắc đầu tư an toàn, thận trọng.
 - Kết hợp với các đối tác khác nhằm tìm ra các thương vụ đầu tư hiệu quả.

Biểu đồ 6: Tỷ trọng các khoản đầu tư và cho vay của VPS tại ngày 31/03/2019



Nguồn: VPS

Tính tới hết ngày 31/03/2019, tổng giá trị sổ sách các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và cho vay ngắn hạn (sau khi loại trừ các khoản dự phòng đầu tư) đạt 5.183 tỷ, tăng 0.05% so với thời điểm đầu năm 2019, chiếm 50,88% tổng giá trị tài sản của VPS. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản đầu tư và cho vay ngắn hạn là tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) với tỷ lệ 70,53% có số dư 3.659 tỷ. Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai và thứ ba lần lượt là khoản cho vay margin với tỷ lệ 28,79% có số dư 1.494 tỷ và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) với tỷ lệ 0,68% có số dư 35 tỷ đồng tại ngày 31/03/2019.

Chiến lược đầu tư dựa trên các nguyên tắc sau:

- **Thời hạn đầu tư:** đầu tư ngắn hạn, tận dụng các cơ hội thị trường thuận lợi;

- **Nguyên tắc đầu tư thận trọng:** hiện thực hóa lợi nhuận khi đạt được ngưỡng lợi suất kỳ vọng và sẵn sàng cắt lỗ khi danh mục chạm mức cảnh báo;

- **Chứng khoán đầu tư:** là các cổ phiếu có tính cơ bản tốt, được hỗ trợ từ các yếu tố kỹ thuật và yếu tố thị trường; ưu tiên các chứng khoán có thông tin hỗ trợ. Bộ phận đầu tư sẽ mở rộng danh mục đầu tư sang các trái phiếu doanh nghiệp để đa dạng hóa danh mục. Chứng khoán đầu tư được lựa chọn kỹ càng dựa trên hàng loạt các tiêu chí, từ các tiêu chí về tính cơ bản (như quy mô vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời, về các chỉ số giá, về tính thanh khoản, v.v.) đến các tiêu chí phân tích kỹ thuật (các chỉ báo vùng mua như Bolinger band, RSI, MACD, Stochastic, Candle Stick, v.v.), từ các tiêu chí định lượng đến các chỉ tiêu định tính (vị trí thị trường và thế mạnh trong ngành, v.v.). Khối Đầu tư, bên cạnh các phân tích và nhận định riêng của các nhân sự trong Khối, sẽ nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Trung tâm Phân tích nhằm đưa ra các quyết định đầu tư sáng suốt, kịp thời.

Kế hoạch thông tin: Thiết lập hệ thống cơ sở thông tin của khách hàng dành riêng cho Khối Đầu tư để thuận tiện cho việc giám sát sự duy trì và mở rộng mối quan hệ khách hàng của các nhân viên trong phòng.

Kinh doanh trái phiếu, trong đó, trái phiếu Chính phủ chiếm phần trọng yếu cũng là một trong những mảng hoạt động có thế mạnh của VPS trên cơ sở tận dụng lợi thế nguồn vốn dồi dào, trung tâm phân tích uy tín và mạng lưới khách hàng rộng khắp trong và ngoài nước.

Đội ngũ Kinh doanh Trái Phiếu của VPS được coi là đội ngũ kinh doanh năng động hàng đầu thị trường, luôn nằm chiếm thị phần thuộc nhóm dẫn đầu trên thị trường, cụ thể là TOP 5 trên HSX và TOP 07 trên HNX năm 2018, TOP 3 trên HOSE và TOP 6 trên HNX trong nửa đầu năm 2017 (thị phần 41%), TOP 3 trên HOSE và TOP 5 trên HNX trong năm 2016 (thị phần 28,4%), TOP 5 trên HOSE trong năm 2015 (thị phần 25,5%).

Trung tâm Phân tích

VPS đã xây dựng được một đội ngũ chuyên gia hàng đầu có kinh nghiệm về phân tích tài chính trong nước và quốc tế, ở hầu hết các lĩnh vực từ phân tích vĩ mô đến phân tích ngành, công ty và thị trường. Các chuyên gia phân tích được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên môn, ham tìm hiểu, học hỏi và có sự gắn bó cao với Công ty. Công ty đã xây dựng được uy tín trên thị trường và thiết lập mối quan hệ với các tổ chức đầu tư hàng đầu.

Bên cạnh đó, Trung tâm Phân tích còn thực hiện chức năng hỗ trợ các Khối khác trong công việc hàng ngày và trong các dự án như:

- Thực hiện các cuộc họp buổi sáng hàng ngày để cập nhật thông tin thị trường và khuyến nghị cho Khối Môi giới

- Hỗ trợ Khối Tư vấn và Dịch vụ Tài chính về các báo cáo phân tích ngành
- Tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ
- Hỗ trợ Khối Quản lý Rủi ro trong việc thiết lập định mức cho vay ký quỹ

Các báo cáo của VPS đều được viết và cung cấp bằng tiếng Việt và tiếng Anh nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin của khách hàng, và được phân phối trên các mạng lưới có vùng phủ sóng lớn như Bloomberg, Frontier và S&P Capital IQ. Bên cạnh đó, các bài viết nhận định chuyên sâu về thị trường trái phiếu, ngành kinh tế của VPS thường xuyên được đăng trên các báo uy tín như Thị trường Chứng khoán, Đầu tư; và các chuyên gia phân tích cũng tham gia các buổi phỏng vấn trên truyền hình. Trung tâm Phân tích của VPS đang rất nỗ lực để có được những báo cáo phân tích chất lượng, cung cấp những thông tin chính xác và kịp thời nhất đến Nhà Đầu tư trong nước và quốc tế.

Trong thời gian tới, Trung tâm Phân tích tiếp tục mở rộng danh sách phân tích cơ bản lên 80 công ty, bổ sung báo cáo phân tích một lần các công ty quy mô vừa với tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp là các cơ hội đầu tư hấp dẫn, bổ sung báo cáo phân tích quản lý đầu tư/quỹ tương hỗ, gia tăng đáng kể mức độ tiếp xúc doanh nghiệp cho khách hàng của Công ty...

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở vật chất kỹ thuật của VPS được đánh giá là khá tốt so với các công ty chứng khoán trên thị trường. Dưới đây là một số đặc điểm về cơ sở vật chất kỹ thuật của VPS:

Hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại

Hệ thống công nghệ thông tin của VPS được đánh giá là mạnh, ổn định, có tốc độ xử lý và khả năng dự phòng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế, được giám định bởi các tổ chức có uy tín, được chấp thuận và đạt các tiêu chuẩn của Ủy ban Chứng khoán, HSX, HNX, đáp ứng khả năng giao dịch hàng chục ngàn tài khoản. Bên cạnh đó, hệ thống có đường truyền băng thông rộng và triển khai toàn quốc, giúp đa dạng hóa dịch vụ tiện ích, tăng tốc tối đa việc truyền số liệu và các lệnh. Hệ thống Datacenter được thiết kế theo chuẩn của Châu Âu, vận hành bằng điều hòa chính xác với hàng chục máy chủ dòng P cao cấp của IBM và các thiết bị mạng Cisco.

Hệ quản trị giao dịch lỗi

Phần mềm giao dịch lỗi chuyên nghiệp và hiện đại nhất thị trường do Freewill Thái Lan cung cấp. Kiến trúc phần mềm hiện đại, năng lực và tốc độ xử lý lệnh cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của xu hướng công nghệ thông tin hiện đại. Hiện các công

ty chứng khoán hàng đầu cũng lựa chọn và sử dụng phần mềm giao dịch lõi này như SSI, KimEng, Thăng Long, Vietinbank Securities...

Dịch vụ đa dạng và chất lượng cao

Cơ sở công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo cung ứng danh mục sản phẩm dịch vụ đa dạng, chất lượng cao:

- Hệ thống giao dịch cung cấp đầy đủ các tính năng mang tính cạnh tranh cao trên thị trường (đặt lệnh ATC trước phiên, xử lý và chi tách lệnh lô lớn, hủy lệnh theo nhóm, mã chứng khoán, sao chép lệnh)
- Sản phẩm giao dịch ký quỹ tự động và an toàn
- Kết nối thanh toán (rút chuyển tiền với ngân hàng, nhà đầu tư có thể tự điều chuyển dòng tiền trực tuyến)
- Hệ thống Online Trading toàn diện – thực hiện tất cả các nghiệp vụ chứng khoán, tiền trực tuyến, được thiết kế theo quan điểm hướng người dùng
- Hỗ trợ nhà đầu tư lớn, đại lý và môi giới tự do trực tuyến với sản phẩm HomeTrade
- SMS giao tiếp 2 chiều
- Tổng đài đặt lệnh tập trung
- Website cung cấp tối đa tin tức và thông tin doanh nghiệp
- Các dịch vụ được phát triển theo xu hướng tự động hóa nhằm tối đa hóa tiện ích của nhà đầu tư

Hệ thống ổn định, an toàn và bảo mật cao

Với mục tiêu bảo mật thông tin cũng như tài sản của nhà đầu tư, đảm bảo giao dịch của khách hàng ổn định và thông suốt, hệ thống được thiết kế và vận hành với tiêu chuẩn cao về an ninh thông tin. Hệ thống được phân chia thành các modules và có thiết bị tường lửa bảo vệ, đảm bảo nguyên tắc khắt khe nhất của chính sách an ninh thông tin.

Quản trị rủi ro

Hoạt động kiểm soát rủi ro

Bộ phận Kiểm soát Rủi ro đóng vai trò trọng yếu trong việc bảo đảm an toàn hoạt động của VPS, với chức năng duy trì hệ thống kiểm soát tốt, xử lý rủi ro kịp thời và hạn chế tối đa phát sinh nợ xấu. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ phận Kiểm soát Rủi ro thường xuyên theo dõi rủi ro của thị trường, liên tục cập nhật thông tin từ hai Sở Giao dịch, Ủy ban Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký; đồng thời tích hợp quy định cho vay của Sở Giao dịch vào hệ thống kiểm soát để đảm bảo tính tuân thủ và hạn chế rủi ro.

Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của Bộ phận Kiểm soát Rủi ro



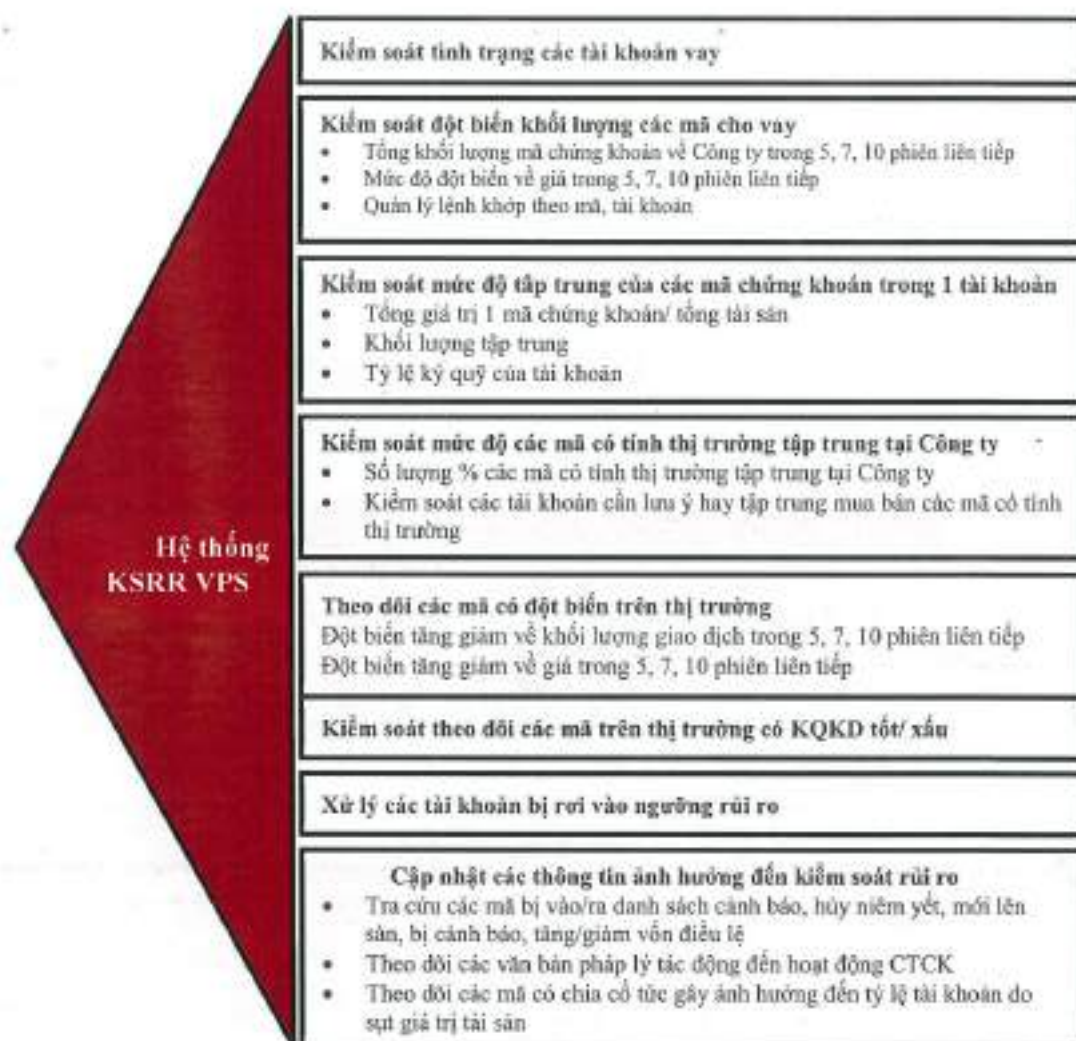
Hoạt động kiểm soát rủi ro hiện tại đang được chia làm hai mảng nghiệp vụ chính là Hệ thống và Phân tích.

- Hệ thống Kiểm soát Rủi ro được xây dựng theo tiêu chí để kiểm soát các hoạt động cho vay trên diện rộng và xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Các chức năng cảnh báo và xử lý rủi ro phát sinh được đặt lên hàng đầu trong việc kiểm soát. Hiện tại, hệ thống đã đáp ứng được nhu cầu của việc kiểm soát như tốc độ, độ chính xác, khả năng chịu tải khối lượng lớn.

- Mảng phân tích tập trung vào việc đo lường rủi ro, thiết lập các tiêu chí đánh giá rủi ro thị trường và các mã trên thị trường, từ đó đưa ra quyết định những mã nào cho vay hoặc không cho vay cũng như các tiêu chí cho vay đặc thù.

Hệ thống Kiểm soát Rủi ro

Hệ thống Kiểm soát Rủi ro của VPS thực hiện các hoạt động nhằm theo dõi các mã chứng khoán trong danh mục cho vay, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin như sự đột biến về giá và/hoặc khối lượng của các mã chứng khoán cho vay, tình thanh khoản của các mã cho vay, kết quả hoạt động kinh doanh của các mã chứng khoán đó, tình trạng tài khoản và mức độ rủi ro tập trung trong một tài khoản.



Phân tích

Phân tích biến về giá và/hoặc khối lượng của các mã chứng khoán cho vay, tính thanh khoản của các mã cho vay, kết quả hoạt động kinh doanh của các mã chứng khoán biến về giá và khối lượng cụ thể như năng lực vốn, cấu trúc vốn, mức độ thanh khoản của từng mã chứng khoán. Từ các yếu tố này, phương pháp sẽ chỉ ra được mức độ rủi ro cụ thể của từng mã trên thị trường.

Phân tích rủi ro

Đánh giá rủi ro các mã trên hai sàn sẽ giúp hạn chế rủi ro cho VPS trong việc cung cấp dịch vụ cho vay, cũng như đảm bảo được tính cạnh tranh đối với các công ty chứng khoán khác. Ngoài ra, đánh giá rủi ro các mã chứng khoán một cách hợp lý sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của VPS và đảm bảo quyền lợi của môi giới. Xác định rõ

tính chất công việc, Bộ phận Kinh giá rủi ro đề xuất một hệ thống đánh giá nhằm đảm bảo những điều trên.

Hệ thống đánh giá này dựa trên hai yếu tố là **Cơ Bản** và **Kỹ Thuật**.

Các tiêu chí rủi ro đều được lượng hóa qua các thang điểm và mức độ rủi ro của các tiêu chí được đánh giá khác nhau nên mức thang điểm của các tiêu chí cũng khác nhau. Tổng mức rủi ro của các tiêu chí là 100 điểm. Mã chứng khoán nào có số điểm rủi ro càng cao sẽ bị đánh giá có rủi ro cao và ngược lại.

Do phương pháp này là tổng điểm rủi ro của cả Cơ bản và Kỹ Thuật, với quan điểm đánh giá cao các giá trị nền tảng cơ bản của từng doanh nghiệp, yếu tố rủi ro cơ bản chiếm khoảng 70% – 80% tổng điểm rủi ro và yếu tố rủi ro kỹ thuật chỉ chiếm từ 30% - 20%.

Các Rủi ro Cơ Bản	Các Rủi ro Kỹ thuật
<ul style="list-style-type: none">• Rủi ro về Quy mô Vốn• Rủi ro về Cơ cấu Vốn• Rủi ro về Năng lực kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">• Rủi ro về giải chấp• Rủi ro về thanh khoản• Rủi ro về giá

Tiêu chí Rủi ro Cơ bản và Rủi ro Kỹ thuật

Rủi ro cơ bản

Rủi ro Quy mô vốn được đánh giá trên vốn điều lệ của công ty. Dựa trên tinh thần đánh giá những mã có mức độ Quy mô vốn cao vẫn luôn tốt hơn những mã có Quy mô vốn thấp. Do những công ty có mức độ quy mô cao hơn sẽ phải điều hành dòng vốn lớn và đòi hỏi nhiều kỹ năng điều hành hoạt động tốt hơn, tổ chức tốt hơn và thông thường những công ty có quy mô lớn đều có một quá trình lịch sử phát triển khá tốt mới gây dựng được nên tiêu chí quy mô vốn được đưa ra đầu tiên. Chỉ tiêu Cơ cấu vốn thể hiện mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính để phục vụ mục đích kinh doanh của công ty, chỉ tiêu này khá quan trọng trong rủi ro về khả năng thanh toán khi hoạt động kinh doanh của công ty có biến động bất thường theo chiều hướng tiêu cực. Đối với Năng lực kinh doanh, đây là tiêu chí được đánh giá cao nhất trong ba tiêu chí, thể hiện được khả năng kinh doanh của chính doanh nghiệp, từ kế hoạch kinh doanh, kế hoạch sử dụng vốn và nhiều yếu tố khác để doanh nghiệp có được kết quả kinh doanh khả quan.

Rủi ro kỹ thuật

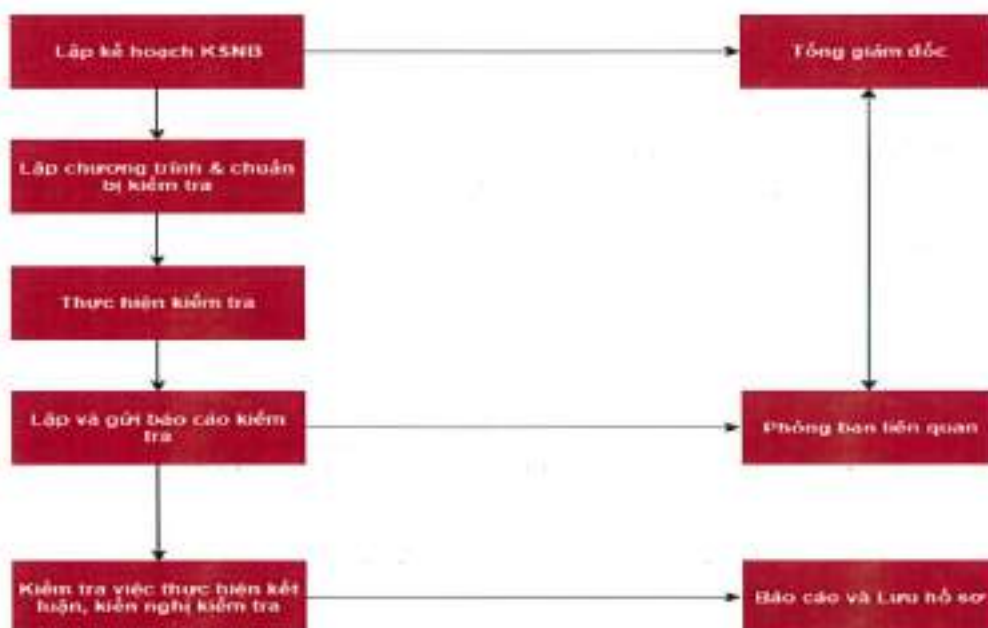
Khả năng giải chấp là yếu tố quan trọng hàng đầu trong nghiệp vụ cho vay. Tiêu chí này đánh giá khả năng giải chấp của từng mã chứng khoán hiện có tại VPS. Khả năng giải chấp trong thời gian càng ngắn thì mức độ rủi ro càng thấp. Trên thị trường, các mã có khối lượng giao dịch ổn định trong khoảng thời gian dài và khối lượng giao dịch lớn là các mã khá an toàn đối với nghiệp vụ cho vay. Do vậy, tiêu chí thanh khoản

được đưa ra để nhằm mục đích đo lường tính thanh khoản trung bình của một cổ phiếu/một phiên giao dịch trong 60 phiên giao dịch, tiêu chí này sẽ giúp loại bớt các mã chứng khoán có tính thanh khoản thấp, không an toàn cho vay. Ngoài ra, thị trường đã chứng kiến rất nhiều mã chứng khoán bị làm giá với mức tăng trần liên tục không dưới 10 phiên và sau đó mã chứng khoán này lại đổ đèo quay về với giá trị thực, kèm theo đó là tính thanh khoản rất thấp, thậm chí mất thanh khoản. Hành vi thao túng giá là một trong những nhân tố khiến việc cung cấp hỗ trợ vốn vay của các công ty chứng khoán gặp nhiều rủi ro và tiêu chí rủi ro về giá được đưa ra nhằm hạn chế phần nào rủi ro này. Tuy nhiên, Rủi ro về giá cũng đã được kiểm soát bởi công cụ chặn Giá Trần cho vay; vì vậy, tiêu chí rủi ro này chỉ đóng góp phần nào về chất lượng giao dịch cổ phiếu. Các cổ phiếu có khoảng giá giao dịch ổn định sẽ được đánh giá cao hơn các cổ phiếu có sự dao động giá quá lớn.

Hoạt động kiểm soát nội bộ

Phòng Kiểm soát Nội bộ có chức năng giám sát tuân thủ pháp luật, giám sát chỉ tiêu an toàn tài chính, soát xét báo cáo tài chính và các số liệu báo cáo khác liên quan. Hoạt động của Phòng liên quan mật thiết đến việc xây dựng quy trình nghiệp vụ và quy định hoạt động.

Sơ đồ 3: Tổng quan quy trình kiểm soát nội bộ của VPS



Lập kế hoạch Kiểm soát Nội bộ

Hàng năm Bộ phận Kiểm soát Nội bộ có trách nhiệm (i) tổng hợp tình hình tuân thủ các quy trình, quy định của các đơn vị trong VPS, các vấn đề phát sinh, các vấn đề

còn tồn đọng liên quan của năm trước và (ii) lập kế hoạch kiểm tra, kiểm soát năm đối với các mảng nghiệp vụ và các phòng/ban/chi nhánh để báo cáo lên Tổng Giám đốc.

Kế hoạch kiểm tra hàng năm được lên trình Tổng Giám đốc phê duyệt trước ngày 31/01 năm đó. Sau khi được phê duyệt, kế hoạch kiểm tra sẽ được Bộ phận Kiểm soát Nội bộ gửi qua email thông báo cho tất các đơn vị có liên quan trong Công ty.

Ngoài kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm, Bộ phận Kiểm soát Nội bộ sẽ tiến hành kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu bất thường/ sự kiện vi phạm/ khiếu nại, tố cáo / hoặc theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Lập chương trình cho từng lần kiểm tra cụ thể và chuẩn bị cho việc kiểm tra

Bộ phận Kiểm soát Nội bộ lập chương trình kiểm tra chi tiết cho mỗi lần thực hiện kiểm tra các đơn vị. Mục tiêu của việc lập chương trình kiểm tra là để có thể thực hiện công việc kiểm tra/ kiểm soát đúng hướng, đạt mục đích, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và theo đúng thời gian dự kiến.

Chương trình kiểm tra chi tiết xác định rõ:

- Mục đích, yêu cầu của đợt kiểm tra;
- Xác định từng nội dung cụ thể cần phải làm rõ;
- Phạm vi kiểm tra và thời gian kiểm tra;
- Danh sách hồ sơ, tài liệu đơn vị được kiểm tra cần cung cấp;
- Dự kiến số lượng cán bộ cần tham gia để hoàn thành nội dung cần kiểm tra;
- Dự kiến phân việc, phân công người chịu trách nhiệm từng nội dung cần kiểm tra.

Tiến hành kiểm tra

Cán bộ Kiểm soát Nội bộ sẽ tiến hành làm việc với Phụ trách đơn vị được kiểm tra (hoặc người được ủy quyền) để:

- Thông báo mục đích và các nội dung chính của cuộc kiểm tra;
- Trường hợp cần thiết, yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo trực tiếp, các nội dung chính theo nội dung kiểm tra để nắm được tổng quát tình hình trước khi nghiên cứu hồ sơ, tài liệu và kiểm tra sổ sách;
- Yêu cầu đơn vị được kiểm tra phân công các đầu mối để cung cấp tài liệu, hồ sơ và phối hợp với Bộ phận Kiểm soát Nội bộ trong quá trình kiểm tra.

Căn cứ vào thông tin và tài liệu được cung cấp, cán bộ Kiểm soát Nội bộ tiến hành:

- Đối chiếu tài liệu, hồ sơ, sổ sách với các văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng;

- Đối chiếu với các quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ của Công ty;
- Đối chiếu số liệu giữa nội dung báo cáo với hồ sơ thực tế.

Trong quá trình kiểm tra, Bộ phận Kiểm soát Nội bộ có quyền yêu cầu đơn vị được kiểm tra và cá nhân có liên quan làm các giải trình, tường trình về các vụ việc và lập các biên bản có liên quan.

Lập và gửi báo cáo kiểm tra

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, Bộ phận Kiểm soát Nội bộ tổng hợp tình hình, số liệu và nêu các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm tra. Tối đa không quá 05 ngày làm việc sau khi cuộc kiểm tra kết thúc, Bộ phận Kiểm soát Nội bộ ban hành dự thảo sơ bộ báo cáo kiểm tra và gửi email cho đơn vị được kiểm tra để có ý kiến phản hồi.

Kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm tra

Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo các kết luận, chỉ đạo của Tổng Giám đốc theo đúng nội dung và thời hạn quy định.

Bộ phận Kiểm soát Nội bộ có trách nhiệm theo dõi các đơn vị thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm tra tuân thủ theo Quy trình hành động khắc phục, phòng ngừa và các quy định khác của Công ty.

Hồ sơ lưu trữ

Các hồ sơ, tài liệu liên quan được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ ngày ký.

2.2 Kết quả hoạt động của VPS

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất & lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 5: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Q1/2019
Tổng giá trị tài sản	6.832.655	9.660.539	41,39%	10.187.405
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	1.826.320	1.496.490	(18,06%)	568.782

Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	533.024	754.213	41,50%	241.384
Lợi nhuận khác	60.480	154.969	156,23%	42.072
Lợi nhuận trước thuế	290.018	514.074	77,26%	123.645
Lợi nhuận sau thuế	235.351	409.627	74,05%	99.110

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2017, năm 2018 của VPS

- Công ty chưa từng thực hiện phát hành chứng quyền trước đây.

3. Tình hình tài chính

3.1 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Tổ chức phát hành hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ tất cả các khoản nợ.

Tình hình thanh toán các khoản nợ đến hạn (trong đó bao gồm cả các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 2 năm gần nhất trước đợt phát hành chứng quyền):

Năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Số tăng/(giảm) trong năm	Số cuối năm
Các khoản vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	881.549	377.681	1.259.231
Các khoản vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	2.722	1.960	4.682
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.070.000	614.000	1.684.000
Tổng cộng	1.954.271	993.641	2.947.913

Năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng/(giảm) trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Các khoản vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	1.259.231	2.221.377	3.480.608
Các khoản vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	4.682	437	5.120
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	626.000	(156.000)	470.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.058.000	(188.831)	869.169
Tổng cộng	2.947.913	993.641	4.824.897

3.2 Tình hình nộp ngân sách nhà nước

VPS không phải là công ty nhà nước nên việc nộp ngân sách nhà nước chủ yếu là thuế (trong đó có thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng). Tình hình nộp các khoản này của VPS trong 2 năm gần nhất như sau:

Năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế GTGT đầu ra	1.026	19.635	19.966	695
Thuế TNDN	1.481	54.668	46.933	9.216
Thuế TNCN	3.860	82.093	80.485	5.468
Các loại thuế, phí khác	7.971	1.571	1.579	-
Cộng Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.375	157.967	148.963	15.379

Năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	695	24.390	23.472	1.613
Thuế TNDN	9.216	105.505	95.023	19.698
Thuế TNCN	5.468	138.306	129.029	14.745
Các loại thuế, phí khác	-	1.982	1.982	-
Cộng Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.379	270.183	249.505	36.056

3.3 Tổng dư nợ vay

Tại thời điểm 31/03/2019, tổng dư nợ vay của Tổ chức phát hành là: 5.163 tỷ VND, trong đó không có nợ quá hạn.

3.4 Tình hình công nợ hiện tại

Tại thời điểm 31/03/2019:

- Tổng số nợ phải thu: 3.405 tỷ VND
- Tổng số nợ phải trả: 5.817 tỷ VND

3.5 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 6: Chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
I. Chỉ tiêu về an toàn tài chính		
- Giá trị vốn khả dụng (VND)	1.775.358.003.329	4.193.289.494.047
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (VND)	608.721.355.174	1.311.883.013.307
- Tỷ lệ vốn khả dụng:		
Giá trị vốn khả dụng	291,65%	319,639%
Tổng rủi ro		

2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,06	2,12
- Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,05	2,12

3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,43	0,50
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,58	1,13

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	12,89%	27,37%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,64%	9,59%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,4%	4,24%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	29,19%	50,40%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	2.225	3.783

Nguồn: BCTC hợp nhất và Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đã được kiểm toán năm 2017, năm 2018 của VPS

IV. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: M_HPG_VPS_CA_T
- Tên chứng khoán cơ sở: HPG
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (Hòa Phát).
- Loại chứng quyền: Mua
- Kiểu thực hiện: Châu Âu
- Phương thức thực hiện chứng quyền: thanh toán bằng tiền
- Thời hạn: 03 tháng
- Ngày đáo hạn: 03 tháng kể từ ngày chào bán
- Tổng số chứng quyền dự kiến chào bán: 1.500.000 chứng quyền
- Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1 (nghĩa là cần có 02 chứng quyền để quy đổi thành 01 chứng khoán cơ sở). Như vậy, với tổng số lượng chào bán là 1.500.000 chứng quyền có thể quy đổi thành 750.000 cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.
- Giá thực hiện: 20.000 VND – 34.000 VND/cổ phần. Giá thực hiện sẽ được quy định cụ thể trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm.
- Tài sản bảo đảm thanh toán: 1.125.000.000 đồng – 2.625.000.000 đồng gửi tại ngân hàng lưu ký. Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: 2.250.000.000 – 5.250.000.000 đồng.
- Giá chào bán: 1.500 – 3.500 VND/chứng quyền. Giá chào bán sẽ được quy định cụ thể trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm.
- Phương pháp tính giá chào bán

Giá chào bán chứng quyền có thể được xác định bởi mô hình Black scholes dựa trên các tham số đầu vào gồm có Giá chứng khoán cơ sở, Giá thực hiện quyền, Thời gian tới khi đáo hạn, Lãi suất phi rủi ro, Độ biến động điều chỉnh như bên dưới:

$$C = N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-r_e T}$$

Với:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$
$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá lý thuyết của chứng quyền mua;

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền;

S: Giá chứng khoán cơ sở hiện tại;

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn: là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền;

r_c : Lãi suất phi rủi ro;

σ : độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở đã được áp hệ số điều chỉnh.

Nguyên tắc xác định giá trị cho tham số đầu vào tính giá chứng quyền:

+ Giá thực hiện sẽ được quy định cụ thể trong Bản Thông báo phát hành sau khi được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm. Giá thực hiện bằng giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm tổ chức phát hành được chính thức cấp phép chào bán lần đầu chứng quyền ra công chúng và nằm trong khung biến động giá từ 32.000 – 44.000 đồng/cổ phần.

+ Độ biến động giá điều chỉnh = Độ biến động giá quá khứ * (1 + Hệ số điều chỉnh). Hệ số điều chỉnh dao động 10%-100%.

Trong đó:

Độ biến động giá quá khứ xác định trên khoảng thời gian tương ứng với kỳ hạn của chứng quyền. Ví dụ: chứng quyền kỳ hạn 3 tháng tham chiếu tới độ biến động giá quá khứ 3 tháng gần nhất tính tới thời điểm tổ chức phát hành được chính thức cấp phép chào bán lần đầu chứng quyền ra công chúng.

Hệ số điều chỉnh được xác định dựa trên ảnh hưởng của nhiều yếu tố bao gồm chi phí phát sinh của đợt phát hành, nhu cầu của thị trường về CW, tính thanh khoản của cổ phiếu cơ sở, implied volatility của các CW tương tự. Hệ số điều chỉnh nằm trong khung biến động nêu ra bên dưới.

+ Lãi suất phi rủi ro là lãi suất kho bạc Nhà Nước kỳ hạn 5 năm cập nhật tại thời điểm tổ chức phát hành được chính thức cấp phép chào bán chứng quyền lần đầu ra công chúng, dao động ở mức 3%-5%/năm. Thông tin được lấy từ link sau:

<https://www.hnx.vn/traai-phieu/ket-qua-dau-thau.html>

2. Thông tin về Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thông tin cơ bản:

- Mã chứng khoán: HPG
- Sàn chứng khoán đăng ký niêm yết: HOSE
- Ngày giao dịch đầu tiên: 15/11/2007
- Tổng số cổ phiếu lưu hành: 2.123.907.166 cổ phiếu
- Tổng mức vốn hóa tại ngày cuối phiên giao dịch ngày 19/04/2019: 67.115 tỷ đồng

Thông tin giao dịch cổ phiếu:

- Khối lượng giao dịch trung bình 10 ngày tại cuối phiên giao dịch ngày 19/04/2019: 1.841.254 cổ phiếu.
- Tình hình biến động giá trong năm gần nhất theo nguồn: www.hsx.vn:

Ngày giao dịch	Giá đóng cửa (đồng)	Khối lượng giao dịch (cổ phiếu)
19/04/2019	31.600	1.213.930
29/03/2019	32.200	6.534.270
28/02/2019	33.600	6.952.800
31/01/2019	27.700	7.171.640
28/12/2018	30.950	7.473.800
30/11/2018	33.200	7.469.210
31/10/2018	40.250	4.239.400
28/09/2018	42.300	9.618.060
31/08/2018	39.950	6.134.410
31/07/2018	37.350	5.772.660
29/06/2018	38.400	5.171.070
31/05/2018	56.100	9.232.180
27/04/2018	53.800	5.135.100
Giá trị cao nhất 52 tuần	61.900	17.029.640
Giá trị thấp nhất 52 tuần	27.300	1.380.890

Chỉ số P/E tại cuối phiên giao dịch ngày 19/04/2019: 7,83

Chỉ số P/B tại cuối phiên giao dịch ngày 19/04/2019: 1,65

Lịch sử hình thành và phát triển

Tập đoàn Hòa Phát là một trong những Tập đoàn sản xuất công nghiệp hàng đầu Việt Nam. Khởi đầu từ một Công ty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, Hòa Phát lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực Nội thất (1995), Ống thép (1996), Thép (2000), Điện lạnh (2001), Bất động sản (2001). Năm 2007, Hòa Phát tái cấu trúc theo mô hình Tập đoàn, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát giữ vai trò là Công ty mẹ cùng các Công ty thành viên và Công ty liên kết. Ngày 15/11/2007, Hòa Phát chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán HPG. Đến tháng 3/2017, Hòa Phát có 12 công ty thành viên.

- Năm 1992: Thành lập Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát – Công ty đầu tiên mang thương hiệu Hòa Phát.
- Năm 1995: Thành lập Công ty CP Nội thất Hòa Phát.
- Năm 1996: Thành lập Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát
- Năm 2000: Thành lập Công ty CP Thép Hòa Phát, nay là Công ty MTV Thép Hòa Phát.
- Năm 2001: Thành lập Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát và Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát.
- Năm 2004: Thành lập Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát.
- Tháng 1/2007: Tái cấu trúc theo mô hình Tập đoàn, với Công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát và các Công ty thành viên.
- Năm 2007: Thành lập Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát, Công ty CP Thép Hòa Phát, triển khai Khu liên hợp sản xuất gang thép tại Kinh Môn, Hải Dương.
- Năm 2011: Cấu trúc mô hình hoạt động Công ty mẹ với việc tách mảng sản xuất và kinh doanh thép.
- Ngày 9/3/2015: Hòa Phát chính thức Ra mắt công ty TNHH MTV Thương mại và sản xuất thức ăn chăn nuôi Hòa Phát, đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử Tập đoàn khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.
- Năm 2015: Thành lập Công ty TNHH MTV Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai.

- Năm 2016: Thành lập Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình, Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát, Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát.
- Năm 2017: Bắt đầu triển khai Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi, quy mô 4 triệu tấn/năm

Lĩnh vực hoạt động:

- + Sản xuất và kinh doanh thép;
- + Kinh doanh thiết bị phụ tùng;
- + Kinh doanh nội thất;
- + Kinh doanh ống thép;
- + Kinh doanh điện lạnh;
- + Kinh doanh xây dựng và khai thác khu công nghiệp, khu đô thị;
- + Kinh doanh thương mại thép;
- + Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- + Luyện gang, thép; Đúc gang, sắt, thép;
- + Sản xuất và bán buôn than cốc;
- + Khai thác quặng kim loại; Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- + Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- + Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- + Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh điện dân dụng, điều hòa không khí;
- + Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- + Kinh doanh bất động sản.

Tầm nhìn, sứ mệnh

Tầm nhìn: trở thành tập đoàn sản xuất kinh doanh đa ngành hàng đầu Việt Nam, sẵn sàng tham gia hội nhập toàn cầu với lĩnh vực cốt lõi là thép.

Sứ mệnh:

- Hòa cùng sự phát triển của xã hội, sản phẩm luôn hướng tới lợi ích khách hàng.
- Hợp tác bền vững, đối tác tin cậy, mang lại giá trị lâu dài cho các cổ đông.
- Phát huy tài năng, trí tuệ và đem đến cuộc sống tốt đẹp cho các thành viên công ty.

- Triển vọng mở rộng đầu tư để góp phần to lớn vào sự hưng thịnh của Việt Nam.

Tình hình hoạt động kinh doanh

Bảng 7: Kết quả hoạt động kinh doanh của HPG

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	53.022.185	78.223.008	47,5%
Vốn chủ sở hữu	32.397.580	40.622.950	25,4%
Doanh thu	46.854.826	56.580.424	20,8%
Thuế và các khoản phải nộp	378.252	481.510	27,3%
Lợi nhuận trước thuế	9.288.370	10.071.073	8,4%
Lợi nhuận sau thuế	8.014.757	8.600.551	7,3%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	30,68%	23,56%	-23,2%

Nguồn: Báo cáo Tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2017, 2018 của HPG

Bảng 8: Các chỉ số tài chính của HPG

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	1,79	1,12
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,15	0,49
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,24	0,31
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,4	0,6
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	17,36%	15,4%

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	30,68%	23,56%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	18,59%	13,11%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20,04%	18,04%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	4.074	4.037

Nguồn: Báo cáo Tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2017, 2018 của HPG

3. Thời gian phân phối chứng quyền

Thời gian hoàn thành phân phối chứng quyền là 03 (ba) ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có hiệu lực và TCPH công bố Bản cáo Bạch, Bản thông báo phát hành.

4. Đăng ký mua chứng quyền

Thời gian đăng ký mua chứng quyền là 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có hiệu lực và TCPH công bố Bản cáo Bạch, Bản thông báo phát hành.

5. Phân phối chứng quyền

- VPS chuẩn bị Bản thông báo phát hành theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư 107/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2016 và công bố Bản cáo bạch và Bản thông báo phát hành trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán và của VPS trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền.

- Nhà đầu tư có nhu cầu mua chứng quyền cần thực hiện mở tài khoản chứng khoán tại VPS;

- Nhà đầu tư đăng ký mua và nộp tiền mua chứng quyền vào tài khoản chứng khoán mở tại VPS theo hướng dẫn sau:

+ Nhà đầu tư đăng ký mua qua hệ thống giao dịch điện tử của VPS (giao dịch qua điện thoại/ giao dịch trực tuyến) hoặc đến trực tiếp tại các địa điểm chào bán chứng quyền của VPS (theo mẫu đính kèm bản cáo bạch);

+ VPS ghi nhận thông tin số lượng đặt mua và chuyển tiền mua chứng quyền trên tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư vào tài khoản nhận tiền mua chứng quyền của VPS và được phong toà cho đến khi có xác nhận kết quả phân phối chứng quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tài khoản cụ thể như sau:

Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Số tài khoản: 338567

Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đông Đô

+ Khách hàng sẽ nhận được thông báo của VPS về việc đã đăng ký chứng quyền thành công và sẽ được VPS quản lý thực hiện lưu ký chứng quyền tự động vào tài khoản để giao dịch nếu đợt phát hành chứng quyền thành công.

- VPS sẽ thực hiện chào bán cho nhà đầu tư theo thứ tự thời gian đăng ký mua cho đến ngày cuối cùng của thời gian đăng ký mua hoặc cho đến thời điểm chứng quyền được phân phối hết. Trường hợp chứng quyền được phân phối hết trước ngày cuối cùng đăng ký mua thì VPS sẽ thông báo tới khách hàng trên các trang tin của VPS.

- Trong trường hợp chứng quyền chưa phân phối hết, VPS sẽ thực hiện chuyển số chứng quyền chưa phân phối hết vào tài khoản tự doanh và được tiếp tục phân phối trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán sau khi niêm yết thông qua hoạt động tạo lập thị trường.

- Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành phân phối chứng quyền, VPS báo cáo kết quả phân phối chứng quyền cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả phân phối chứng quyền.

- Kết thúc đợt chào bán chứng quyền VPS sẽ tập hợp danh sách toàn bộ các Nhà đầu tư thực hiện mua chứng quyền thành công và thực hiện các công việc lưu ký, niêm yết chứng quyền vào tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư theo quy định của VPS, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Để đảm bảo quá trình phân phối và lưu ký, niêm yết chứng quyền cho Nhà đầu tư VPS sẽ không nhận đăng ký mua chứng quyền với các trường hợp không mở tài khoản chứng khoán tại VPS.

6. Thực hiện chứng quyền

6.1 Trường hợp thanh toán bằng tiền

Quy trình thực hiện thanh toán:

- VPS phải gửi hồ sơ thông báo thực hiện chứng quyền đầy đủ, hợp lệ đến VSD chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng (đối với trường hợp hủy niêm yết do đáo hạn hoặc hủy niêm yết tự nguyện) hoặc chậm nhất 01 ngày làm việc sau ngày SGDCK ra quyết định hủy niêm yết (đối với các trường hợp hủy niêm yết còn lại theo Quy chế của SGDCK) trong đó nêu rõ các thông tin cơ bản sau:

+ Thông tin về ngày đăng ký cuối cùng: Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ 2 sau ngày giao dịch cuối cùng tại SGDCK. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền;

+ Thông tin về ngày thanh toán: Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ 5 kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Trường hợp tại thời điểm gửi hồ sơ thông báo thực hiện chứng quyền chưa xác định được giá thanh toán, VPS phải gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền kèm theo các tài liệu liên quan đến căn cứ xác định giá thanh toán chứng quyền khác (nếu có) đến VSD chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi.

- Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của VPS, VSD lập và gửi cho SGDCK và các Thành viên Thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9h ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển Danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

- TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có trách nhiệm đối chiếu thông tin người sở hữu chứng khoán trong Danh sách do VSD cung cấp với thông tin do TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp đang quản lý và gửi cho VSD Thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 15h30 ngày làm việc thứ hai kể từ ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong Danh sách. Trường hợp không chấp thuận do có sai sót hoặc sai lệch số liệu, TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp phải gửi thêm cho VSD văn bản trong đó nêu rõ các thông tin sai sót hoặc sai lệch để phối hợp với VSD điều chỉnh. Ngay sau khi điều chỉnh, VSD sẽ cung cấp lại Danh sách đã hiệu chỉnh dưới dạng chứng từ điện tử cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

- Vào ngày làm việc thứ 02 sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi VPS Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền. (File dữ liệu Danh sách trên sẽ được VSD gửi vào địa chỉ email mà VPS đã đăng ký với VSD).

- VPS phải gửi Thông báo xác nhận Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ 03 sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong Danh sách, VPS phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

- Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày nhận được Thông báo xác nhận của VPS, VSD gửi văn bản thông báo cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, VPS phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD. Trường hợp chậm chuyển tiền thanh toán, chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày thanh toán, VPS phải thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do chậm chuyển tiền. Căn cứ vào công văn của VPS, VSD sẽ thông báo cho TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp có liên quan.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. TVLK chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán. Đối với người sở hữu chứng quyền chưa lưu ký, việc thanh toán tiền được thực hiện tại VPS.

- Trường hợp VPS thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của VPS, VSD gửi thông báo cho SGDCK và các Thành viên về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

Cách tính số tiền thanh toán cho nhà đầu tư

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền là số tiền trên một đơn vị chứng quyền trong trường hợp Giá thanh toán lớn hơn Giá thực hiện, được tính từ chênh lệch giữa Giá thanh toán và Giá thực hiện, bằng $[(\text{Giá thanh toán} - \text{Giá thực hiện}) / \text{Tỷ lệ chuyển đổi}]$.

- Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

6.2 Các biện pháp xử lý trường hợp VPS mất khả năng thanh toán

Các biện pháp xử lý đặc biệt:

a) Trường hợp VPS không thực hiện chứng quyền theo quy định tại Mục 5 Bản cáo bạch này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán thì VPS có trách nhiệm giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền theo đề nghị của người sở hữu chứng quyền. VPS phải trả lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà

nước công bố tương ứng với thời hạn quá hạn thanh toán tính từ ngày đến hạn thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Trường hợp VPS hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan về hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản doanh nghiệp;

c) Trong các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Sơ Giao dịch chứng khoán, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện từ nguồn tài sản cụ thể như sau:

- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;
- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

d) Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền theo quy định tại Mục 5.2 này được xác định trên cơ sở số lượng chứng quyền và giá trị chứng quyền, trong đó giá trị chứng quyền được tính trên cơ sở giá đóng cửa (hoặc chỉ số đóng cửa) vào ngày xảy ra sự kiện phải thanh toán, hay giá đóng cửa hoặc chỉ số đóng cửa gần nhất so với ngày xảy ra sự kiện (nếu không thể xác định được giá đóng cửa, chỉ số đóng cửa tại ngày xảy ra sự kiện phải thanh toán) bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

7. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện;

- Quyền của người sở hữu chứng quyền bán: người sở hữu chứng quyền bán được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở thấp hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện;

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;

- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do VPS đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho

nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Trình tự xử lý khi chứng quyền bị hủy niêm yết trong trường hợp trên như sau:

+ Trong vòng 24h kể từ ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, TCPH phải công bố cách thức xác định giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực và phải gửi hồ sơ thông báo thực hiện chứng quyền đến VSD.

+ TCPH thực hiện mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường kể từ ngày công bố giá thanh toán chứng quyền đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

+ Kể từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực, TCPH phối hợp với VSD thanh toán tiền cho các nhà đầu tư vẫn nắm giữ chứng quyền theo mức giá thanh toán đã công bố. Việc thanh toán tiền được thực hiện theo quy chế của VSD.

- Cách tính mức giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền kể từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực. Tại thời điểm chứng quyền hủy niêm yết, giá thanh toán cho nhà đầu tư được xác định dựa trên công thức Black Scholes (nếu ở trên) với tham số đầu vào xác định như sau:

$$C = N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-rcT}$$

Với:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$
$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

- C: Giá lý thuyết của chứng quyền mua;
- $N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;
- X: Giá thực hiện của chứng quyền;
- S: Giá chứng khoán cơ sở hiện tại;
- T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn (tính theo năm): là số ngày kể từ ngày hủy niêm yết đến ngày đáo hạn chứng quyền/365;
- r_c : Lãi suất phi rủi ro (tính theo năm);
- σ : độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (tính theo năm).
- k: tỷ lệ chuyển đổi

+ Giá chứng khoán cơ sở trước 01 ngày quyết định hủy niêm yết có hiệu lực.

+ $T = (\text{Ngày đáo hạn} - \text{ngày hủy niêm yết có hiệu lực}) / 365$

+ r_c : Lãi suất phi rủi ro (tính theo năm). Đây là lãi suất danh nghĩa của Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 05 năm. Thông số này được lấy từ Thông báo kết quả đấu thầu trái phiếu chính phủ trên Sở GDCK Hà Nội tại thời điểm gần nhất so với ngày hủy niêm yết có hiệu lực của chứng quyền. Thông số này được lấy từ Bộ phận phân tích của VPS.

+ σ : độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (tính theo năm). Độ biến động này được tính dựa trên 252 ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán cơ sở tính lùi từ thời điểm trước khi chứng quyền bị hủy niêm yết có hiệu lực 1 ngày cho đến 251 ngày phía trước đó; Thông số này sẽ do Bộ phận Phân tích của VPS tính toán.

8. Điều chỉnh chứng quyền

- VPS phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do VPS chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới...

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

- Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.

- Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu điều chỉnh của tài sản cơ sở / Giá đóng cửa của tài sản cơ sở liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ x (Giá tham chiếu điều chỉnh của tài sản cơ sở / Giá đóng cửa của tài sản cơ sở liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, VPS sẽ thực hiện điều chỉnh.

9. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

9.1 Thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ việc giao dịch/ thực hiện chứng quyền

Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền hoặc chứng quyền bị hủy niêm yết: Do chứng quyền có bảo đảm được giao dịch tương tự như chứng khoán cơ sở nên khi chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm thì thu nhập

từ chứng quyền sẽ áp dụng thuế chuyển nhượng chứng khoán, được xác định là giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm tăng lần nhân với thuế suất 0,1%.

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm tăng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên SGDCK x Số lượng chứng quyền.

Trường hợp hủy niêm yết chứng quyền, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm là giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố x Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có tài sản cơ sở là cổ phiếu của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (VNM) với giá 1.400 VNĐ/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 VNĐ.

- Nếu nhà đầu tư bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 VNĐ/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ VNĐ.

- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 VNĐ/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ VNĐ.

Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:

Theo Thông tư 107/2016/TT-BTC, nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền có bảo đảm có thể thực hiện chuyển giao chứng quyền có bảo đảm tại ngày thực hiện quyền theo hai phương thức:

- + Chuyển giao chứng khoán cơ sở;
- + Chuyển giao bằng tiền: Số tiền thanh toán được tính toán căn cứ vào giá thanh toán của chứng khoán cơ sở và giá thực hiện.

Như vậy, trên cơ sở quy định chính sách thuế hiện hành, tại thời điểm thực hiện quyền, chính sách thuế sẽ áp dụng như sau:

Thu thuế trên giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm tăng lần nhân với thuế suất 0,1%.

Trong đó, Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm tăng lần là giá thanh toán của chứng khoán cơ sở x (số lượng chứng quyền : Tỷ lệ chuyển đổi).

Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do SGDCK công bố là giá bình quân 5 ngày giao dịch liền kề trước ngày đáo hạn của chứng khoán cơ sở).

Ví dụ 2: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có tài sản cơ sở là cổ phiếu của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (VNM) với giá 1.400 VNĐ/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 VNĐ. Giá thanh toán của tài sản cơ sở (VNM) do

Sở giao dịch chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu.

Số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là:

$$155.000 \times (100: 10) \times 0,1\% = 1.550 \text{ VNĐ}$$

9.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp trong nước: Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 7 và Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, thu nhập tính thuế từ Chứng quyền có bảo đảm (bao gồm thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh, hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của chứng quyền có bảo đảm) được doanh nghiệp kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN trong kỳ với thuế suất 20%.

Đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (Nhà thầu nước ngoài): áp dụng như tại Mục 8.1 nói trên.

9.3 Các khoản lệ phí, phí dịch vụ đối với giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền

Các khoản lệ phí, phí dịch vụ đối với hoạt động giao dịch và thực hiện chứng quyền tuân theo Biểu phí nội bộ của VPS phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Biểu phí sẽ được hiệu chỉnh đánh giá theo thực tế phát sinh.

10. Hoạt động tạo lập thị trường

Nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền đang lưu hành, VPS có nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền do mình phát hành đáp ứng theo Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

10.1 Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

- Sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa năm (05) phút, VPS phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chênh lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất)/giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, tổ chức tạo lập thị trường phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền.
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá.
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán).
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

10.2 Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, VPS không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại bản cáo bạch của VPS nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng khối lượng tối thiểu của lệnh, VPS được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp VPS chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), VPS được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, VPS được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), VPS được miễn đặt lệnh bán hoặc Giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), VPS được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), VPS được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền bán;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), VPS được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền bán;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện hoặc chứng quyền bán đang có giá chứng khoán cơ sở thấp hơn 30% so với giá thực hiện), VPS được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...

- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VI. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

1.1. Mục tiêu

- Nhận diện được các rủi ro tiềm năng có thể xảy ra đối với hoạt động kinh doanh chứng quyền của tổ chức phát hành.

- Xử lý một cách nhanh chóng và hiệu quả đối với các vấn đề liên quan đến các rủi ro đã được nhận diện.

- Đảm bảo tính thống nhất giữa các bộ phận có liên quan trong quá trình quản trị rủi ro, đảm bảo hạn chế ở mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh sản phẩm chứng quyền có bảo đảm.

1.2. Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với tổ chức phát hành. Để quản trị rủi ro hiệu quả, tổ chức phát hành cần tuân thủ tối thiểu các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm:

- *Rủi ro thanh khoản*: Đây là loại rủi ro khi tổ chức phát hành không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như tổ chức phát hành chứng quyền bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện quyền.

- *Rủi ro thị trường*: là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm và giá của tài sản cơ sở.

- *Rủi ro pháp lý*: Rủi ro khi nhà phát hành vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định và quy tắc của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngưng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

- *Rủi ro hoạt động*: Là rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ như hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh...).

- *Các rủi ro khác*: theo đặc thù hoạt động của tổ chức phát hành.

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, cán bộ rủi ro của từng bộ phận trong công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Tổ chức phát hành nêu phương pháp đánh giá đối với từng rủi ro. Chẳng hạn như việc so sánh vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết với vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế cho các chứng quyền đang lưu hành.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: Tránh rủi ro; Chuyển giao rủi ro; Giảm nhẹ rủi ro; Chấp nhận rủi ro.

Chẳng hạn như: sau khi xác định được các rủi ro trọng yếu, các bộ phận có liên quan đến quản trị rủi ro cần phối hợp để tính toán và đưa ra các mức cảnh báo hoặc các tham số mục tiêu, từ đó đưa ra các phương án cũng như chiến lược để phòng ngừa rủi ro nhằm kiểm soát các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chứng quyền của công ty.

Ví dụ 1: Phương án phòng ngừa rủi ro thị trường:

- Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro: duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro trung hòa delta.
- Cách thức thực hiện: mua/bán chứng khoán cơ sở hoặc mua chứng quyền của tổ chức phát hành khác.
- Cơ sở vật chất để thực hiện: hệ thống thực hiện,...

Ví dụ 2: Phương án phòng ngừa rủi ro pháp lý

- Nguyên tắc: đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ tạo lập thị trường.
- Cách thức thực hiện: chủ động xây dựng các chương trình nhằm tuân thủ đúng các quy định về tạo lập thị trường theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.
- Phương tiện thực hiện: xây dựng hệ thống tự động về tạo lập thị trường,...

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro thường là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể cần được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động sửa chữa phù hợp.

Trong bước này, tổ chức phát hành cần cụ thể hóa vai trò kiểm tra, giám sát cũng như việc phân cấp và phân quyền giữa các chủ thể trong hệ thống quản trị rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền.

Định kỳ, bộ phận quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ủy ban quản trị rủi ro và Ban Điều hành.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

2.1 Phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền

Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được bảo đảm bằng các nguồn tài sản sau:

- a. Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;
- b. Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;
- c. Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có).

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

2.2 Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

a. Mục đích phòng ngừa rủi ro: Để tổng chi phí phòng ngừa rủi ro trong suốt thời gian từ khi phát hành chứng quyền đến khi đáo hạn chứng quyền không được quá chênh lệch với khoản phí chứng quyền hợp lý. Chi phí phòng ngừa rủi ro bao gồm:

- Chi phí mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro: Chi phí này là khoản lỗ tiềm năng khi VPS thực hiện việc mua/bán chứng khoán cơ sở hàng ngày để phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành. Khoản chi phí này luôn phát sinh bất kể việc chứng quyền có được nhà đầu tư thực hiện hay không;
- Chi phí lãi vay khoản tiền dùng để mua chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Chi phí giao dịch khi mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Các chi phí có liên quan khác...

b. Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

- Quản lý rủi ro là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất đối với hoạt động của VPS. Bộ phận quản trị rủi ro được thành lập nhằm mục tiêu quản lý rủi ro của VPS trong toàn bộ các hoạt động kinh doanh của công ty, Các chính sách quản lý rủi ro của

Bộ phận quản trị rủi ro đưa ra nhằm hạn chế các rủi ro có thể xảy ra trong suốt thời gian hiệu lực của chứng quyền.

- Chứng quyền bảo đảm do VPS phát hành được lựa chọn trên cơ sở xem xét, đánh giá, cân nhắc rủi ro của chứng quyền và được Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng thành viên xem xét phê duyệt.

- VPS có hệ thống quy trình nội bộ và hệ thống phần mềm phòng ngừa rủi ro để áp dụng cho việc vận hành chứng quyền

- VPS có chiến lược phòng ngừa rủi ro hàng ngày và thực hiện nghĩa vụ báo cáo HSX về vị thế phòng ngừa rủi ro cần duy trì hàng ngày theo quy định của HSX

- Hiện tại, VPS có Phòng Kiểm soát rủi ro với những nhân viên được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp để thực hiện nghiệp vụ. Số lượng nhân sự tại bộ phận quản trị rủi ro hiện tại là 06 nhân sự với trình độ chuyên môn có bằng cấp Đại học các ngành kinh tế, tài chính...trong đó có 01 nhân sự có chứng chỉ CFA theo quy định của UBCKNN. Số năm kinh nghiệm của nhân viên tối thiểu từ 01 năm.

c. Nguyên tắc thực hiện tổng quát

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro

- + Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.

- + Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

- Vị thế phòng ngừa rủi ro

- + Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết được xác định như sau:

$$P = \text{Delta} \times \text{OI} / k$$

Trong đó:

P: Số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta, là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở, được tính toán dựa trên công thức Black Scholes.

OI: Vị thế mở, được xác định bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- + Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế được xác định bằng số lượng chứng khoán cơ sở thực có dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành.

Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền được xác định như sau:

$$\Delta pT \% = (pT - PT) / PT \times 100 \%$$

Trong đó:

ΔpT %: Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T.

pT: Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền.

PT: Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền.

VPS thực hiện phòng ngừa rủi ro để đảm bảo độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết không vượt quá $\pm 20\%$.

- Theo Quyết định số 72/QĐ-UBCK NN, độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày t không vượt quá 20%. Điều này dẫn đến pt/Pt lớn hơn 80%. Do vậy tại thời điểm ban đầu VPS sẽ mua vào trạng thái tài sản cơ sở sao cho $pt0/Pt0=85\%$. Tại thời điểm t VPS sẽ duy trì $80\% < pt/Pt < 120\%$.

- Nếu tại thời điểm t1, $pt1/Pt1 < 80\%$. VPS sẽ mua thêm trạng thái để nâng $pt1/Pt1$ về mức 85%.

- Nếu tại thời điểm t2, $pt2/Pt2 > 120\%$. VPS sẽ bán trạng thái để giảm $pt2/Pt2$ về mức 115%.

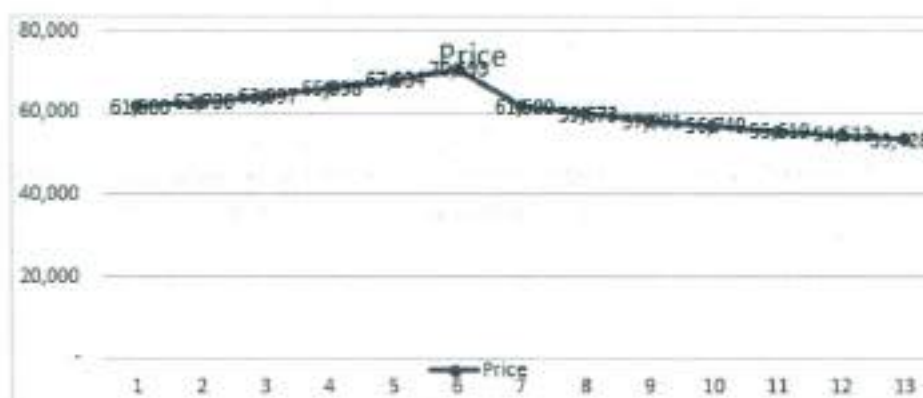
Ví dụ minh họa: Giả sử VPS phát hành chứng quyền với thông số đầu vào như mô tả bên dưới.

Thông số đầu vào	
Tài sản cơ sở	HPG
Ngày phát hành	03/01/2018
Ngày đáo hạn	27/04/2018
Số lượng lưu hành bên ngoài	2.083.333
Hệ số chuyển đổi	5
Lãi suất	4.30%

Độ biến động	39.02%
Giá thực hiện	61.500
Thời gian lưu hành của chứng quyền	90

- Thời gian lưu hành của chứng quyền là 90 ngày. Độ biến động tính lịch sử tính trên 90 ngày tương ứng với 66 ngày làm việc là 39.02%.

- Mô tả quá trình hedging cho trường hợp giá tài sản cơ sở tăng 15% từ giá thực hiện sau đó giảm lại về giá thực hiện và giá tài sản cơ sở tiếp tục giảm thêm 15% từ giá thực hiện và dao động xung quanh mức giá này.



- Ban đầu phải mua vào 198.421 cổ phiếu tài sản cơ sở giá 61.500 tại thời điểm IPO. Vào thời điểm t giá đạt 62,736 lúc này pt/Pt chỉ đạt 79.32% vào ngày t+1 mua thêm 14.211 cổ phiếu tài sản cơ sở để đưa tỷ lệ pt/Pt từ thấp hơn về lại 85%.
- Đợt mua cuối cùng khi giá đạt 70.693 lúc này cần mua thêm 21.598 cổ phiếu tài sản cơ sở và khối lượng nắm giữ tài sản cơ sở lúc này là 286.171 cổ phiếu tài sản cơ sở.
- Khi giá giảm về mức 61.500 lúc này tỷ lệ pt/Pt đạt 122.59% vào ngày t+1 cần bán ra 29.393 cổ phiếu tài sản cơ sở để đưa tỷ lệ này về lại 115% khi đó khối lượng nắm giữ tài sản cơ sở lúc này là 256.778 cổ phiếu.

15%Updownclosed			
		Transaction Vol	Position
1	61,500	-	198,421
2	62,736	14,211	212,632
3	63,997	13,845	226,477
4	65,936	19,796	246,273
5	67,934	18,300	264,573
6	70,693	21,598	286,171
7	61,500	(29,393)	256,778
8	59,873	(28,350)	228,428
9	57,901	(28,332)	200,096
10	56,749	(18,543)	181,554
11	55,619	(18,043)	163,510
12	54,513	(17,370)	146,141
13	53,428	(16,542)	129,599

Transaction vol là trạng thái giao dịch với số dương là số mua vào, âm là bán ra

Position là trạng thái nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch.

3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của VPS: chưa có

VII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Địa chỉ trụ sở chính: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3832 8964

Fax: 028 3834 2957

NGÂN HÀNG LƯU KÝ

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CN HÀ THÀNH

Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39411846

Fax: 024 39411847

VIII. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

- VPS cam kết đảm bảo quyền lợi của người sở hữu chứng quyền và thực hiện các biện pháp đảm bảo thanh toán theo nội dung bản cáo bạch này.

- VPS cam kết Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát không phải là người có liên quan của VPS đáp ứng theo quy định tại Điều 3, Khoản 3 Thông tư 107/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2016 về hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

- VPS cam kết Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành không phải là người có liên quan của VPS, đảm bảo VPS đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm 12 (c), Khoản 21, Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015.

- VPS công bố các mối quan hệ giữa VPS và các bên cung cấp dịch vụ tư vấn cho VPS nếu mối quan hệ đó có khả năng gây ra xung đột lợi ích với việc phát hành chứng quyền. Các bên này bao gồm các bên tư vấn, kế toán, kiểm toán, luật, chuyên gia hoặc các bên khác cung cấp dịch vụ tư vấn cho VPS.

- Chúng tôi và các công ty con, chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, quản lý quỹ, bảo hiểm rủi ro, đầu tư và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho Nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

- Trong quá trình kinh doanh thông thường, chúng tôi và các công ty con, chi nhánh của chúng tôi có thể thực hiện các giao dịch cho tài khoản của chúng tôi hoặc cho các khách hàng của chúng tôi và có thể tham gia vào một hoặc nhiều giao dịch liên quan đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc các sản phẩm phái sinh liên quan. Điều này có thể gián tiếp ảnh hưởng đến lợi ích của nhà đầu tư. Tuy nhiên VPS sẽ cố gắng hết sức để tránh các giao dịch có thể gây ra xung đột lợi ích mà không thể quản lý được một cách thích đáng.

IX. CAM KẾT

VPS cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong bản cáo bạch này.

X. PHỤ LỤC

Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động của VPS

Điều lệ tổ chức và hoạt động của VPS

BCTC kiểm toán năm 2017, năm 2018 và BCTC tậ lập quý 1 năm 2019 của VPS



Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2019

**ĐẠI DIỆN TÓ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Lâm Dũng

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)

Lê Thu Minh

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2019

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG LƯU KÝ
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM – CN HÀ THÀNH**



Vũ Phú Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Tầng 3&4 tòa nhà 362 Phố Huế, Phường Phố Huế,
Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Số ĐKTVLK: 026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

GIẤY ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Họ và tên:

Địa chỉ:

Số CMND:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Quốc tịch: Việt Nam

Số tài khoản chứng khoán:

Tại: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Đề nghị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS thực hiện mua loại chứng quyền sau:

Tên chứng quyền:

Mã chứng khoán:

Mệnh giá:đ/CP

Nội dung yêu cầu:

SL chứng quyền đặt mua	Giá đặt mua	Tổng số tiền đặt mua	Tổng số tiền đề nghị thanh toán	Ghi chú

Với đề nghị này Tôi đề nghị:

- Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được trích số tiền tương ứng với số tiền khách hàng đặt mua (mục *) từ tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS để đăng ký mua chứng quyền.
- Đề nghị VPS thực hiện việc lưu ký toàn bộ chứng quyền đăng ký đặt mua trên vào tài khoản chứng khoán của tôi mở tại VPS.

Người mua ký tên

(ký, ghi rõ, họ tên)

Phản xác nhận của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS xác nhận khách hàng đã nộp đầy đủ tiền mua chứng quyền

Nhân viên giao dịch

(ký, ghi rõ, họ tên)

Phòng DVKH

(ký, đóng dấu)



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: *M* /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày *01* tháng *02* năm 2019

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán
CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 120/GP-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng;

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

[

Xét hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 120/GP-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với nội dung như sau:

- Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.
- Tên tiếng Anh: VPS Securities Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: VPS.

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 120/GP-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



Phạm Hồng Sơn



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Hồng Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Trụ sở chính: 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Giấy phép TL&HD số: 120/GP-UBCK do UBCKNN cấp
ngày 08/12/2015

Số: 06/2019/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Ban hành Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán đã được Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 120/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/12/2015 và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK cấp ngày 21/02/2019;
- Căn cứ Biên bản phiên họp Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS số 03/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2019.

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS. Bản Điều lệ này thế cho bản Điều lệ được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công bố thông tin theo quy định;
- Lưu VP HĐQT.

**T/M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPS
HÀ NỘI - Đ. BÀ TRƯNG
Nguyễn Lâm Dũng

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Ngày 15 tháng 05 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải Thích Thuật Ngữ	4
Điều 2. Tên, Hình Thức Pháp Lý, Trụ Sở, Cơ Cấu Tổ Chức Và Thời Hạn Hoạt Động Của Công Ty	5
Điều 3. Người Đại Diện Theo Pháp Luật	6
Điều 4. Phạm Vi Hoạt Động Kinh Doanh	7
Điều 5. Vốn Điều Lệ	7
Điều 6. Mục Tiêu Hoạt Động	7
Điều 7. Nguyên Tắc Hoạt Động	8
Điều 8. Quyền Của Công Ty	8
Điều 9. Nghĩa Vụ Của Công Ty	9
Điều 10. Các Quy Định Về Cấm Và Hạn Chế	11
Điều 11. Quy Tắc Đạo Đức Nghề Nghiệp	13
Chương II CỐ PHẦN; CỐ ĐỒNG	13
Điều 12. Các Loại Cổ Phần	13
Điều 13. Chuyển Nhượng Cổ Phần	14
Điều 14. Mua Lại Cổ Phần	15
Điều 15. Cách Thức Tăng, Giảm Vốn Điều Lệ	15
Điều 16. Quyền Của Cổ Đông	16
Điều 17. Nghĩa Vụ Của Cổ Đông	20
Điều 18. Sổ Đăng Ký Cổ Đông	20
Điều 19. Cổ Phiếu	21
Chương III	22
CHỨNG QUYỀN CỐ BẢO ĐẢM	22
Điều 20. Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm	22
Chương IV QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	23
Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công Ty	23
Điều 22. Thẩm Quyền Của Đại Hội Đồng Cổ Đông	23
Điều 23. Các Đại Diện Được Ủy Quyền	24
Điều 24. Triệu Tập Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	24
Điều 25. Danh Sách Cổ Đông, Chương Trình Và Nội Dung Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	25
Điều 26. Điều Kiện Tiến Hành Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	27
Điều 27. Thẻ Thức Tiến Hành Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	27
Điều 28. Bầu Dồn Phiếu	29
Điều 29. Thông Qua Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông	30
Điều 30. Thẩm Quyền Và Thẻ Thức Lấy Ý Kiến Cổ Đông Bằng Văn Bản Để Thông Qua Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông	31
Điều 31. Hiệu Lực Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông	33
Điều 32. Biên Bản Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	33
Điều 33. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Hội Đồng Quản Trị	34
Điều 34. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	36
Điều 35. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Thành Viên Hội Đồng Quản Trị	37
Điều 36. Thông Qua Quyết Định Của Hội Đồng Quản Trị	38
Điều 37. Thẻ Thức Họp Hội Đồng Quản Trị	39
Điều 38. Thẻ Thức Lấy Ý Kiến Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Bằng Văn Bản	41

Điều 39.	Thế Thức Lấy Ý Kiến Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Qua Thư Điện Tử (Email)	42
Điều 40.	Thành Phần, Nhiệm Kỳ Và Số Lượng Thành Viên Hội Đồng Quản Trị	43
Điều 41.	Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Thành Viên Hội Đồng Quản Trị	44
Điều 42.	Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Và Bổ Sung Thành Viên Hội Đồng Quản Trị	45
Điều 43.	Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Độc Lập, Không Điều Hành	45
Điều 44.	Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ Và Quản Trị Rủi Ro Của Hội Đồng Quản Trị	46
Điều 45.	Thành Phần, Nghĩa Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Tổng Giám Đốc	48
Điều 46.	Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Tổng Giám Đốc	50
Điều 47.	Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Tổng Giám Đốc	50
Điều 48.	Bộ Phận Kiểm Soát Nội Bộ Và Quản Trị Rủi Ro Trực Thuộc Ban Tổng Giám Đốc	50
Điều 49.	Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Kiểm Soát	52
Điều 50.	Số Lượng Thành Viên Và Nhiệm Kỳ Của Ban Kiểm Soát	54
Điều 51.	Cách Thức Hoạt Động Và Cuộc Họp Của Ban Kiểm Soát	55
Điều 52.	Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Thành Viên Ban Kiểm Soát	55
Điều 53.	Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Thành Viên Ban Kiểm Soát	55
Chương V	XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	56
Điều 54.	Các Tranh Chấp Có Thể Xây Ra	56
Điều 55.	Cách Xử Lý, Giải Quyết Tranh Chấp	56
Điều 56.	Các Giao Dịch Phải Được Chấp Thuận	57
Điều 57.	Chế Độ Báo Cáo Và Công Bố Thông Tin	58
Chương VI	QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN	59
Điều 58.	Năm Tài Chính	59
Điều 59.	Hệ Thống Kế Toán	59
Điều 60.	Kiểm Toán	59
Điều 61.	Nguyên Tắc Phân Chia Lợi Nhuận	59
Điều 62.	Xử Lý Lỗ Trong Kinh Doanh	60
Điều 63.	Trích Lập Các Quỹ Theo Quy Định	60
Chương VII	GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SÀN CÔNG TY	60
Điều 64.	Gia Hạn Thời Hạn Hoạt Động	60
Điều 65.	Tổ Chức Lại Công Ty	60
Điều 66.	Giải Thể	61
Điều 67.	Phá Sàn	61
Chương VIII	THẾ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	61
Điều 68.	Bổ Sung Và Sửa Đổi Điều Lệ	61
Chương IX	HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ	61
Điều 69.	Ngày Hiệu Lực	61

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều Lệ này (“**Điều Lệ**”) của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS (dưới đây gọi là “**Công Ty**”) là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công Ty, một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam. Điều Lệ, các quy định của Công Ty, các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ và phù hợp với Pháp Luật liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công Ty. Điều Lệ này thay thế bản Điều Lệ ngày 01 tháng 03 năm 2019 và các bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải Thích Thuật Ngữ

1.1 Định Nghĩa

Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

“**Cổ Đông Lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công Ty;

“**Công Ty**” có nghĩa như được nêu tại Phần Mở Đầu;

“**Điều Lệ**” có nghĩa như được nêu tại Phần Mở Đầu;

“**Luật Chứng Khoán**” là Luật Chứng Khoán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán được Quốc Hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010, và các sửa đổi bổ sung (nếu có);

“**Luật Doanh Nghiệp**” là Luật Doanh Nghiệp đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, và các sửa đổi bổ sung (nếu có);

“**Người Có Liên Quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng Khoán và Luật Doanh Nghiệp;

“**Người Quản Lý Công Ty**” là Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và các cá nhân khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;

“**Pháp Luật**” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1, Luật Ban Hành Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, và các sửa đổi bổ sung tùy từng thời điểm;

“**UBCK**” là Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;

“**Việt Nam**” là nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

“**Vốn Điều Lệ**” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại, trong đó cổ phần đã bán

là số cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho Công Ty.

1.2 Diễn Giải

- (a) Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoặc hủy bỏ của điều khoản hoặc văn bản đó.
- (b) Các tiêu đề (chương, điều của Điều Lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều Lệ.
- (c) Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, Hình Thức Pháp.Lý, Trụ Sở, Cơ Cấu Tổ Chức Và Thời Hạn Hoạt Động Của Công Ty

2.1 Tên Công Ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS**
- Tên Tiếng Anh: **VPS Securities Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **VPS**

2.2 Hình Thức Pháp Lý Của Công Ty

Công Ty thuộc loại hình công ty cổ phần được cấp Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động theo quy định của Luật Chứng Khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với Pháp Luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ Sở Công Ty

- Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3+4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**
- Điện thoại: **19006457** Fax: **024 3974 3656**
- Website: **www.vps.com.vn**

2.4 Cơ Cấu Tổ Chức

- (i) Công Ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty, phù hợp với quyết định của Hội Đồng Quản Trị sau khi được UBCK chấp thuận;
- (ii) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công Ty và Công Ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

- (iii) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận; và
- (iv) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.5 Ngày Thành Lập

Ngày Thành Lập là ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động Số 120/GP-UBCK do UBCK cấp.

2.6 Thời Hạn Hoạt Động

Thời hạn hoạt động của Công Ty là không thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều Lệ này.

Điều 3. Người Đại Diện Theo Pháp Luật

3.1 Tổng Giám Đốc là Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.

3.2 Ủy quyền của Người Đại Diện Theo Pháp Luật:

- (i) Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty theo quy định tại Điều Lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định Pháp Luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty. Trường hợp này, Người Đại Diện Theo Pháp Luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền;
- (ii) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm (i) khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty trở lại làm việc tại Công Ty hoặc cho đến khi Hội Đồng Quản Trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người Đại Diện Theo Pháp Luật;
- (iii) Trường hợp Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.

3.3 Trường hợp Tổng Giám Đốc bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công Ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám Đốc mới thì đương nhiên Chủ Tịch Hội Đồng

Quản Trị là Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty cho đến khi Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.

Điều 4. Phạm Vi Hoạt Động Kinh Doanh

4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công Ty là toàn bộ các nghiệp vụ sau:

- (i) Môi giới chứng khoán;
- (ii) Tự doanh chứng khoán;
- (iii) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- (iv) Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- (v) Kinh doanh chứng khoán phái sinh; và
- (vi) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 4.1, Công Ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài Chính.

4.3 Công Ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Điều 4.1 sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Vốn Điều Lệ

Vốn Điều Lệ của Công Ty là 3.500.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn, năm trăm tỷ Việt Nam Đồng) vào ngày thông qua Điều Lệ này và có thể được tăng, giảm theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông vào từng thời điểm phù hợp với quy định của Điều Lệ này và quy định của Pháp Luật.

Điều 6. Mục Tiêu Hoạt Động

6.1 Mục tiêu hoạt động của Công Ty là:

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng;
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông;
- (iii) Cùng phát triển với đối tác; và
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ, nhân viên.

6.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công Ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Nguyên Tắc Hoạt Động

- 7.1 Tuân thủ Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp Luật có liên quan.
- 7.2 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 7.3 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của Pháp Luật.
- 7.4 Ban hành và áp dụng các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công Ty, quy định của Pháp Luật hiện hành và điều kiện thực tế của Công Ty.
- 7.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa các khách hàng với nhau. Phải thận trọng không được tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được xung đột, Công Ty phải thông báo trước cho khách hàng và/hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng.
- 7.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- 7.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
- 7.8 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất. Chỉ được đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng.
- 7.9 Các nguyên tắc khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 8. Quyền Của Công Ty

- 8.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh Nghiệp (nếu không mâu thuẫn với Luật Chứng Khoán), bao gồm nhưng không giới hạn:
 - (i) được tổ chức và hoạt động kinh doanh theo đúng ngành nghề đã ghi trong Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động và trong phạm vi Pháp Luật cho phép; và
 - (ii) được thành lập các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp Luật hiện hành.
- 8.2 Ký hợp đồng bằng văn bản với Khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.
- 8.3 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính.
- 8.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo

quy định của Luật lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của Pháp Luật.

8.5 Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và các quy định của Pháp Luật có liên quan.

Điều 9. Nghĩa Vụ Của Công Ty

9.1 Nguyên Tắc Chung

- (i) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
- (ii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty và trong giao dịch với Người Có Liên Quan;
- (iii) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ của Công Ty;
- (iv) Tuân thủ các quy định đảm bảo vốn khả dụng và các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính;
- (v) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công Ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên của Công Ty;
- (vi) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của Khách hàng và của Công Ty;
- (vii) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài Chính;
- (viii) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài Chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- (ix) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp Luật có liên quan;
- (x) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- (xi) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy Chế Về Đăng Ký, Lưu Ký, Bù Trừ Và Thanh Toán Chứng Khoán; và
- (xii) Nguyên tắc khác do Công Ty quy định phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

9.2 Nghĩa Vụ Đối Với Cổ Đông

- (i) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại Hội Đồng Cổ Đông với Hội Đồng Quản Trị, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát để quản lý phù hợp với quy định của Pháp Luật;

- (ii) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- (iii) Không được thực hiện các hành vi sau:
 - (A) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định);
 - (B) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - (C) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các Cổ Đông Lớn, thành viên Ban Kiểm Soát, thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm và Người Có Liên Quan của những đối tượng này;
 - (D) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của Pháp Luật;
 - (E) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của Pháp Luật;
- (iv) Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và quy định của Pháp Luật hiện hành.

9.3 Nghĩa Vụ Đối Với Khách Hàng

- (i) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- (ii) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công Ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công Ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công Ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công Ty;
- (iii) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- (iv) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của Pháp Luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công Ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- (v) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm

cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

- (vi) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công Ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- (vii) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công Ty;
- (viii) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- (ix) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- (x) Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - (A) Công Ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toà, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
 - (B) Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty;
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; và
 - Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.
- (xi) Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 10. Các Quy Định Về Cấm Và Hạn Chế

10.1 Quy Định Đối Với Công Ty

- (i) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- (ii) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- (iii) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- (iv) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- (v) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

- (vi) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công Ty;
- (vii) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- (viii) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- (ix) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công Ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công Ty hoặc chuyển rủi ro từ Công Ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng; và
- (x) Các quy định cấm và hạn chế khác theo quy định của Pháp Luật có liên quan.

10.2 Quy Định Đối Với Người Hành Nghề Chứng Khoán

- (i) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công Ty hoặc tổ chức mà Công Ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - (A) đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công Ty;
 - (B) đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác; và
 - (C) đồng thời làm Giám đốc (Tổng giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- (ii) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công Ty;
- (iii) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công Ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt Công Ty để thực hiện các giao dịch này với khách hàng và Công Ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công Ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công Ty bằng văn bản;
- (iv) Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác bằng văn bản;
- (v) Người hành nghề chứng khoán phải tham gia các khóa tập huấn về văn bản pháp luật, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do UBCK, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức; và
- (vi) Quy định cấm và hạn chế khác phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

10.3 Quy định đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Kiểm Soát, thành viên Ban Tổng Giám Đốc của Công Ty:

- (i) Thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty không được đồng thời là thành viên Hội Đồng Thành Viên, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Giám Đốc (Tổng Giám Đốc) của công ty chứng khoán khác;
- (ii) Trưởng Ban Kiểm Soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- (iii) Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám Đốc không được là thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Thành Viên của công ty chứng khoán khác;
- (iv) Các quy định cấm khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 11. Quy Tắc Đạo Đức Nghề Nghiệp

- 11.1 Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp do Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán ban hành dưới hình thức văn bản phải được công bố rộng rãi trong Công Ty. Công Ty phải xây dựng nội quy của Công Ty, chi tiết hóa nội dung của bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp này.
- 11.2 Mọi nhân viên của Công Ty đều phải tuân thủ nghiêm ngặt bộ quy tắc này.
- 11.3 Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của lãnh đạo và nhân viên của Công Ty.

Chương II CỔ PHẦN; CỔ ĐÔNG

Mục 1 CỔ PHẦN

Điều 12. Các Loại Cổ Phần

- 12.1 Tổng số Vốn Điều Lệ của Công Ty được chia thành 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) cổ phần vào ngày của Điều Lệ này. Mệnh giá cổ phần là 10.000 Đồng Việt Nam/cổ phần.
- 12.2 Các loại cổ phần của Công Ty:
 - (i) Cổ phần phổ thông: 97.000.000 (Chín mươi bảy triệu) cổ phần;
 - (ii) Cổ phần ưu đãi cổ tức: 253.000.000 (Hai trăm năm mươi ba triệu) cổ phần;
 - (iii) Cổ phần ưu đãi khác: 0 (không) cổ phần.
- 12.3 Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết.
- 12.4 Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác khi có sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và phù hợp với các quy định của Pháp Luật. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết

định về các đối tượng được phép nhận cổ phiếu ưu đãi, Hội Đồng Quản Trị được phép quyết định khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông ủy quyền.

- 12.5 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trong khuôn khổ Pháp Luật.
- 12.6 Cổ phần phổ thông do Công Ty chào bán phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công Ty, trừ trường hợp được Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định khác. Số cổ phần phổ thông còn lại của mỗi đợt chào bán mà cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua của cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội Đồng Quản Trị của Công Ty quyết định. Hội Đồng Quản Trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và các thức mà Hội Đồng Quản Trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với các điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

Điều 13. Chuyển Nhượng Cổ Phần

- 13.1 Tất cả các cổ phần của Công Ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy định tại Điều Lệ này.
- 13.2 Giao dịch chuyển nhượng cổ phần để trở thành cổ đông nắm giữ từ 10% trở lên Vốn Điều Lệ đã góp của Công Ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của tòa án.
- 13.3 Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán.
- 13.4 Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo Pháp Luật của cổ đông đó là cổ đông của Công Ty.
- 13.5 Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của Pháp Luật về dân sự.
- 13.6 Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công Ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là Cổ Đông của Công Ty.
- 13.7 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công Ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

- 13.8 Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông của Công Ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Điều 18.2 được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 14. Mua Lại Cổ Phần

- 14.1 Công Ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của Pháp Luật.

- 14.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:

- (i) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

Cổ đông có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu phản đối/không tán thành đối với quyết định/ngợi quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều Lệ của Công Ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công Ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công Ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

- (ii) Mua lại theo quyết định của Công Ty

Công Ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 15. Cách Thức Tăng, Giảm Vốn Điều Lệ

- 15.1 Công Ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông nếu đáp ứng quy định của Pháp Luật hiện hành.

- 15.2 Cách thức tăng Vốn Điều Lệ của Công Ty:

- (i) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của Pháp Luật có liên quan bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và Công Ty;
- (ii) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo quy định của Pháp Luật;
- (iii) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại và các nguồn lợi nhuận hợp lệ khác để bổ sung tăng Vốn Điều Lệ. Công Ty được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của cổ phiếu phát hành để bổ sung tăng Vốn Điều Lệ theo quy định của Pháp Luật.

- 15.3 Việc giảm Vốn Điều Lệ do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

15.4 Thủ tục tăng giảm Vốn Điều Lệ thực hiện theo hướng dẫn của UBCK.

Mục 2 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 16. Quyền Của Cổ Đông

Cổ đông phổ thông của Công Ty có các quyền sau:

16.1 Quyền biểu quyết:

- (i) Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công Ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- (ii) Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Công Ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp Pháp Luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công Ty và không cần phải công chứng.
- (iii) Công Ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- (iv) Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:
 - (A) Cổ đông không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;
 - (B) Cổ phiếu quỹ;
 - (C) Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch với bên có liên quan của Công Ty theo quy định của Luật Doanh Nghiệp mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;

16.2 Quyền yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông:

- (i) Trong trường hợp nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông vi phạm Pháp Luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công Ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục Pháp Luật quy định.
- (ii) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:

- (A) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông không thực hiện đúng theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ của Công Ty;
- (B) Trình tự, thủ tục ra nghị quyết và nội dung nghị quyết vi phạm Pháp Luật hoặc Điều Lệ của Công Ty.

16.3 Quyền được nhận các thông tin về Công Ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty:

- (i) Tất cả cổ đông của Công Ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ của Công Ty, sổ biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- (ii) Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ 10% trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục sáu (6) tháng trở lên được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm Soát và yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- (iii) Trường hợp cổ phiếu của Công Ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công Ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.
- (iv) Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công Ty về thủ tục cung cấp thông tin và tài liệu như sau: Công Ty cung cấp tài liệu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở trong vòng bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Cổ đông phải thanh toán cho Công Ty chi phí sao chụp tài liệu.

16.4 Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:

Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Điều Lệ của Công Ty hoặc theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công Ty hoặc các cổ đông khác.

16.5 Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:

- (i) Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công Ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua

tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác.

- (ii) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.

16.6 Quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần:

- (i) Cổ đông có quyền yêu cầu Công Ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều Lệ của Công Ty hoặc tổ chức lại Công Ty.
- (ii) Yêu cầu mua lại cổ phần phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công Ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công Ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
- (iii) Hội Đồng Quản Trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công Ty giới thiệu ít nhất ba (3) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định của tổ chức định giá sẽ là quyết định cuối cùng.
- (iv) Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

16.7 Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công Ty:

- (i) Nếu Công Ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công Ty sau khi Công Ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ.
- (ii) Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của Pháp Luật.

16.8 Quyền khởi kiện:

- (i) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn ít nhất sáu (6) tháng liên tục có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây: (A) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông không thực hiện đúng theo quy định pháp luật và Điều Lệ này, trừ trường hợp quy định tại Điều 31.2 của Điều Lệ này; và (B) nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ này.
- (ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 1% trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong

thời hạn ít nhất sáu (6) tháng liên tục có quyền tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc trong các trường hợp sau:

- (A) Vi phạm nghĩa vụ của họ theo quy định tại Điều Lệ này;
 - (B) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - (C) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của Pháp Luật, Điều Lệ này hoặc nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - (D) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (E) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (F) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.
- (iii) Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của Pháp Luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công Ty sẽ tính vào chi phí của Công Ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

16.9 Quyền được nhận cổ tức:

Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định nhưng mức chi trả cổ tức không được cao hơn mức mà Hội Đồng Quản Trị kiến nghị.

16.10 Quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn ít nhất sáu (6) tháng liên tục có quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau:

- (i) Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- (ii) Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị đã vượt quá sáu (6) tháng mà chưa bầu được Hội Đồng Quản Trị mới thay thế.
- (iii) Trường hợp khác phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp

Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

16.11 Quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát theo quy định tại Điều 28 của Điều Lệ này.

16.12 Các quyền khác do Công Ty quy định phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

Điều 17. Nghĩa Vụ Của Cổ Đông

17.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của Pháp Luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

17.2 Tuân thủ Điều Lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;

17.3 Chấp hành quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị;

17.4 Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên Vốn Điều Lệ của Công Ty thì cổ đông đó và Người Có Liên Quan không được sở hữu trên 5% cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công Ty và các cổ đông khác.

17.5 Các nghĩa vụ khác:

(i) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần, cập nhật kịp thời thông tin khi cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú với Công Ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công Ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông;

(ii) Cổ Đông Lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công Ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán;

(iii) Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công Ty và giữ bí mật các hoạt động của Công Ty; và

(iv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 18. Sổ Đăng Ký Cổ Đông

18.1 Công Ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

18.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
- (ii) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- (iii) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- (iv) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; và
- (v) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc cả tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam khi Công Ty trở thành công ty đại chúng. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán khi Công Ty trở thành công ty đại chúng.

18.3 Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công Ty với dữ liệu đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán thì dữ liệu do Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.

Điều 19. Cổ Phiếu

- 19.1 Cổ đông của Công Ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Điều 19.7.
- 19.2 Cổ phiếu phải có dấu của Công Ty và chữ ký của Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty. Cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
- 19.3 Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công Ty hoặc trong thời hạn hai (2) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công Ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà không phải trả cho Công Ty bất kỳ một khoản phí nào.
- 19.4 Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công Ty cấp miễn phí.

- 19.5 Trường hợp cổ phiếu ghi danh bị tẩy xoá, hỏng hoặc mất, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công Ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu nhưng sẽ phải thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công Ty.
- 19.6 Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ. Công Ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
- 19.7 Công Ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ/giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Hội Đồng Quản Trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều Lệ này.

Chương III CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Điều 20. Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm

- 20.1 Công Ty thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tuân thủ theo các quy định của Pháp Luật và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.
- 20.2 Các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm bao gồm:
- (i) Phát hành, chào bán và niêm yết chứng quyền;
 - (ii) Hoạt động tạo lập thị trường cho chứng quyền;
 - (iii) Hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền;
 - (iv) Môi giới và tư vấn đầu tư chứng quyền;
 - (v) Các nghiệp vụ khác liên quan đến chứng quyền theo quy định của Pháp Luật.
- 20.3 Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công Ty và có các quyền sau đây:
- (i) Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công Ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định Pháp Luật có liên quan;
 - (ii) Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định của Pháp Luật;
 - (iii) Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định của Pháp Luật;
 - (iv) Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công Ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của Pháp Luật; và

- (v) Các quyền khác theo quy định của Pháp Luật.

Chương IV QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công Ty

21.1 Đại Hội Đồng Cổ Đông.

21.2 Hội Đồng Quản Trị.

21.3 Tổng Giám Đốc.

21.4 Ban Kiểm Soát.

Điều 22. Thẩm Quyền Của Đại Hội Đồng Cổ Đông

22.1 Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công Ty, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên, Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

22.2 Quyền và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông:

- (i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán của Công Ty;
- (ii) Thông qua báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị;
- (iii) Thông qua báo cáo của Ban Kiểm Soát về kết quả kinh doanh của Công Ty và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc;
- (iv) Thông qua báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm Soát và của từng Kiểm soát viên;
- (v) Thông qua định hướng phát triển của Công Ty và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty (bao gồm cả kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công Ty);
- (vi) Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
- (vii) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được chào bán đối với mỗi loại cổ phần;
- (viii) Quyết định số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;
- (ix) Xem xét và xử lý vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông của Công Ty;

- (x) Lựa chọn công ty kiểm toán;
- (xi) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ của Công Ty;
- (xii) Quyết định việc tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công Ty và chỉ định người thanh lý;
- (xiii) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- (xiv) Công Ty (bao gồm các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của Công Ty) ký kết hợp đồng, giao dịch với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh Nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- (xv) Quyết định việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ của Công Ty;
- (xvi) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- (xvii) Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh Nghiệp. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội Đồng Quản Trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại Hội Đồng Cổ Đông; và
- (xviii) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.

Điều 23. Các Đại Diện Được Ủy Quyền

- 23.1 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp Luật. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (3) người đại diện.
- 23.2 Trường hợp cổ đông cử hơn một (1) người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông Công Ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 23.3 Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công Ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 24. Triệu Tập Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 24.1 Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:
 - (i) Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (1) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
 - (ii) Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo

thời hạn nêu trên, Công Ty phải báo cáo UBCK và tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên trong thời hạn hai (2) tháng tiếp theo.

24.2 Thẩm quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:

Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông như quy định thì Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.

24.3 Các trường hợp phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường:

- (i) Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
- (ii) Số thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Pháp Luật hoặc theo quy định của Điều Lệ;
- (iii) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 16.10 của Điều Lệ này;
- (iv) Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát;
- (v) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.

24.4 Thời hạn triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Nếu Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường thì Ban Kiểm Soát thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Trưởng Ban Kiểm Soát và Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 16.10 của Điều Lệ này có quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 25. Danh Sách Cổ Đông, Chương Trình Và Nội Dung Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

25.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (5) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

25.2 Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- (i) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
- (ii) Báo cáo tài chính năm;
- (iii) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản

trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

- (iv) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công Ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- (v) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- (vi) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
- (vii) Tổng mức thù lao trả cho Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
- (viii) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.

25.3 Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- (i) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông khi có quyết định triệu tập họp. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- (ii) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;
- (iii) Dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên;
- (iv) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
- (v) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

25.4 Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- (i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- (ii) Phiếu biểu quyết;
- (iii) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

25.5 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 16.10 của Điều Lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công Ty ít nhất ba (3) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:

- (i) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn;
- (ii) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông như quy định tại Điều 16.10 của Điều Lệ này;
- (iii) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

25.6 Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 26. Điều Kiện Tiến Hành Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 26.1 Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.
- 26.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 26.1 thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
- 26.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 26.2 thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 26.4 Cổ đông có thể tham dự Đại Hội Đồng Cổ Đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - (i) Trực tiếp tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - (ii) Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội Đồng Quản Trị chậm nhất một (1) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - (iii) Ủy quyền cho người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều 15.4 của Luật Doanh Nghiệp và Điều 23 của Điều Lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; và
 - (iv) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.

Điều 27. Thủ Thức Tiến Hành Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 27.1 Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

- 27.2 Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- 27.3 Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 27.4 Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 27.5 Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- (i) Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội Đồng Quản Trị triệu tập; trường hợp Chủ Tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm Soát điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (ii) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (iii) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - (iv) Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 27.6 Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 27.7 Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền sau:
- (i) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;
 - (ii) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- 27.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (3) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau

đây:

- (i) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - (ii) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - (iii) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- 27.9 Trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại Điều 27.8, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Bầu Dồn Phiếu

- 28.1 Trước và trong cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử các ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- 28.2 Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
- (a) Đề cử, ứng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị
 - (i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (1) ứng cử viên vào Hội Đồng Quản Trị;
 - (ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 35% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (2) ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 35% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (3) ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 65% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (4) ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (5) ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (vi) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 80% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị hoặc các cổ đông khác đề cử.

(b) Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm Soát

- (i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (1) ứng cử viên vào Ban Kiểm Soát;
- (ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (2) ứng cử viên Ban Kiểm Soát;
- (iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (3) ứng cử viên Ban Kiểm Soát;
- (iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (4) ứng cử viên Ban Kiểm Soát;
- (v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Ban Kiểm Soát.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và các cổ đông khác đề cử.

- 28.3 Việc bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 28.4 Người trúng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc thành viên Ban Kiểm Soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều Lệ này. Trường hợp có từ hai (2) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát thì Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều Lệ của Công Ty.

Điều 29. Thông Qua Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 29.1 Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 29.2 Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông

đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Điều 29.3 và 29.4.

- 29.3 Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và với điều kiện được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành:
- (i) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
 - (ii) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc trên 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty tính theo báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - (iii) Tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - (iv) Gia hạn thời hạn hoạt động của Công Ty; hoặc
- 29.4 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 28.
- 29.5 Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bất cứ lúc nào để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều 30. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
- 29.6 Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.

Điều 30. Thẩm Quyền Và Thể Thức Lấy Ý Kiến Cổ Đông Bằng Văn Bản Để Thông Qua Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 30.1 Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
- 30.2 Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 25;
- 30.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - (ii) Mục đích lấy ý kiến;

- (iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- (iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- (v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (vi) Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; và
- (vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty.

30.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty theo một trong các hình thức sau đây:

- (i) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc Người Đại Diện Theo Pháp Luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- (ii) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

30.5 Hội Đồng Quản Trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- (iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (v) Các vấn đề đã được thông qua; và

- (vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 30.6 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty;
- 30.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty;
- 30.8 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 31. Hiệu Lực Nghị Quyết Của Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 31.1 Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.
- 31.2 Các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 31.3 Trường hợp nghị quyết đã được thông qua của Đại Hội Đồng Cổ Đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32. Biên Bản Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 32.1 Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập biên bản với đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản Tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản Tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 32.2 Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 32.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.
- 32.4 Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 33. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Hội Đồng Quản Trị

33.1 Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý của Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công Ty tuân thủ các quy định Pháp Luật, Điều Lệ này và các quy định nội bộ của Công Ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công Ty.

33.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội Đồng Quản Trị:

- (i) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
- (ii) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- (iii) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- (iv) Quyết định phương án phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền);
- (v) Quyết định giá chào bán cổ phần của Công Ty;
- (vi) Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của Pháp Luật;
- (vii) Quyết định dự án đầu tư và bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- (viii) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ hợp đồng, giao dịch quy định tại các Điều 22.2(xiii), 56.1 và 56.3;
- (ix) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ Tịch của Hội Đồng Quản Trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng, Giám Đốc Chi Nhánh của Công Ty; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội Đồng Thành Viên hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- (x) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý Của Công Ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- (xi) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của Pháp Luật và Điều Lệ;

- (xii) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến đề Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định;
- (xiii) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội Đồng Quản Trị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- (xiv) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (xv) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công Ty;
- (xvi) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội Đồng Quản Trị để Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội Đồng Quản Trị với Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám Đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác;
- (xvii) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;
- (xviii) Giải quyết xung đột trong Công Ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công Ty. Hội Đồng Quản Trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công Ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- (xix) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám Đốc và Ban Tổng Giám Đốc đề trình (nếu có);
- (xx) Hội Đồng Quản Trị có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám Đốc và Ban Tổng Giám Đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;
- (xxi) Hội Đồng Quản Trị phải lập tức thông báo cho cổ đông trong những trường hợp sau đây:
 - (A) Công Ty hoặc Ban lãnh đạo của Công Ty bị nghi ngờ có liên quan đến các hoạt động phi pháp.
 - (B) Tình trạng tài chính của Công Ty tiếp tục suy giảm và không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của Pháp Luật.
 - (C) Công Ty kinh doanh bị thua lỗ từ 5% trên vốn chủ sở hữu.
 - (D) Công Ty đề xuất thay đổi Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Kiểm Soát.

- (E) Xây ra các trường hợp khẩn cấp làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Công Ty và khách hàng.
- (xxii) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.
- 33.3 Hội Đồng Quản Trị có thể phân cấp về thẩm quyền quyết định cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của Hội Đồng Quản Trị quy định tại Điều 33.2 Điều Lệ này.
- 33.4 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội Đồng Quản Trị phải tuân thủ đúng quy định của Pháp Luật, Điều Lệ của Công Ty và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội Đồng Quản Trị thông qua trái với quy định của Pháp Luật hoặc Điều Lệ của Công Ty gây thiệt hại cho Công Ty thì các thành viên chấp thuận thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 33.5 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội Đồng Quản Trị thông qua nhưng vi phạm Pháp Luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều Lệ của Công Ty, các cổ đông hoặc Ban Kiểm Soát có quyền yêu cầu Công Ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan.

Điều 34. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

- 34.1 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị do Hội Đồng Quản Trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội Đồng Quản Trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra.
- 34.2 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ không kiêm nhiệm chức Tổng Giám Đốc, trừ khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm chức Tổng Giám Đốc phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.
- 34.3 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
- (i) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;
 - (ii) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - (iii) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - (iv) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - (v) Chủ tọa các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, ký thay mặt Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các nghị quyết đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - (vi) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội Đồng Quản Trị;
 - (vii) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;

- (viii) Lên lịch họp Hội Đồng Quản Trị và các bộ phận trực thuộc Hội Đồng Quản Trị;
 - (ix) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - (x) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám Đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội Đồng Quản Trị với Ban Tổng Giám Đốc trừ trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị đồng thời là Tổng Giám Đốc;
 - (xi) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị với Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị;
 - (xii) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - (xiii) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội Đồng Quản Trị, các bộ phận trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (xiv) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội Đồng Quản Trị;
 - (xv) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại Hội Đồng Cổ Đông và/hoặc Hội Đồng Quản Trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế; và
 - (xvi) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.
- 34.4 Trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc quy định tại Điều Lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (1) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 35. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

35.1 Quyền của thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- (i) Quyền được cung cấp thông tin:
 - (A) Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý Công Ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty;
 - (B) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội Đồng Quản Trị.
- (ii) Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công Ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội Đồng Quản Trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thù lao,

tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị được trả theo quy định sau đây:

- (A) Thành viên Hội Đồng Quản Trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội Đồng Quản Trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội Đồng Quản Trị do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
- (B) Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- (C) Thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của Pháp Luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty và phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

(iii) Quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.

35.2 Nghĩa vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- (i) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Pháp Luật có liên quan, Điều Lệ của Công Ty và nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và/hoặc Hội Đồng Quản Trị;
- (ii) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và cổ đông;
- (iii) Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- (iv) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- (v) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị và Người Có Liên Quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty;
- (vi) Các thành viên Hội Đồng Quản Trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công Ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- (vii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật hiện hành.

Điều 36. Thông Qua Quyết Định Của Hội Đồng Quản Trị

- 36.1 Hội Đồng Quản Trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (bao gồm nhưng không giới hạn việc lấy ý kiến bằng văn bản, lấy ý kiến qua thư điện

từ (email)). Mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị có một phiếu biểu quyết.

- 36.2 Đối với trường hợp thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số phiếu biểu quyết tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết của thành viên Hội Đồng Quản Trị trực tiếp dự họp và phiếu biểu quyết của thành viên Hội Đồng Quản Trị không trực tiếp dự họp mà biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.
- 36.3 Đối với trường hợp thông qua quyết định bằng lấy ý kiến bằng văn bản, quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền biểu quyết tán thành.

Điều 37. Thẻ Thức Họp Hội Đồng Quản Trị

- 37.1 Hội Đồng Quản Trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị do Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (1) lần. Hội Đồng Quản Trị có thể họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị có thể bằng hình thức họp mặt, cuộc họp qua điện thoại (teleconference) hoặc họp qua video (videoconference).
- 37.2 Trường hợp Hội Đồng Quản Trị bầu Chủ Tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ Tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (1) người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số.
- 37.3 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn bảy (7) ngày trong các trường hợp sau đây:
- (i) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm Soát hoặc thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập;
 - (ii) Nhận được đề nghị của Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất năm (5) Người Quản Lý khác;
 - (iii) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (2) thành viên Hội Đồng Quản Trị;
- Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
- 37.4 Trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị để triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
- 37.5 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (3) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.

- 37.6 Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm Soát Viên và Tổng Giám Đốc không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị như đối với các thành viên Hội Đồng Quản Trị. Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 37.7 Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (7) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.
- 37.8 Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho thành viên Hội Đồng Quản Trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
- 37.9 Thành viên Hội Đồng Quản Trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận.
- 37.10 Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề đưa ra Hội Đồng Quản Trị quyết định sẽ không phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội Đồng Quản Trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 37.11 Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị:
 - (i) Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (A) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (B) Mục đích, chương trình và nội dung họp; thời gian, địa điểm họp;
 - (C) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - (D) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - (E) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

- (F) Các nghị quyết đã được thông qua;
 - (G) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa, người ghi biên bản và các thành viên trực tiếp dự họp. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị. Trường hợp họp qua teleconference hoặc videoconference thì trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày họp, tất cả các thành viên dự họp phải ký trực tiếp vào biên bản họp.
- (ii) Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội Đồng Quản Trị.
 - (iii) Biên bản cuộc họp Hội Đồng Quản Trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai văn bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì nội dung trong biên bản được lập bằng tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
 - (iv) Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 38. Thẻ Thước Lấy Ý Kiến Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Bằng Văn Bản

- 38.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản.
- 38.2 Thư ký Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị phiếu lấy kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả hình thức gửi thư điện tử tới các địa chỉ thư điện tử của các thành viên).
- 38.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (ii) Mục đích lấy ý kiến;
 - (iii) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (iv) Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (v) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (vi) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Công Ty;
 - (vii) Họ và tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.

- 38.4 Khi nhận được phiếu lấy ý kiến, các thành viên Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm cho ý kiến và trả lời bằng văn bản theo thời hạn yêu cầu. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội Đồng Quản Trị và gửi về Công Ty theo quy định của Công Ty.
- 38.5 Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu 01 (một) thành viên Ban Kiểm Soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (iii) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội Đồng Quản Trị đã tham gia biểu quyết;
 - (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - (v) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
- 38.6 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia và việc lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 38.7 Biên bản kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 38.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
- 38.9 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội Đồng Quản Trị.

Điều 39. Thẻ Thước Lấy Ý Kiến Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Qua Thư Điện Tử (Email)

- 39.1 Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng email.
- 39.2 Thư ký Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị các vấn đề cần lấy ý kiến và các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến từ địa chỉ email của Thư ký Hội Đồng Quản Trị tới địa chỉ email của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị (địa chỉ email là địa chỉ do các thành viên cung cấp).
- 39.3 Email gửi lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị phải có các nội dung chủ yếu sau:

- (i) Mục đích lấy ý kiến;
 - (ii) Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (iii) Thời hạn gửi ý kiến về các vấn đề cần thông qua tới địa chỉ email của Thư ký Hội Đồng Quản Trị.
- 39.4 Ý kiến của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị (đồng ý, không đồng ý, ý kiến khác...) phải được gửi trực tiếp từ địa chỉ email của thành viên đó tới địa chỉ email của Thư ký Hội Đồng Quản Trị theo đúng thời hạn quy định.
- 39.5 Thư ký Hội Đồng Quản Trị kiểm tra ý kiến của các thành viên Hội Đồng Quản Trị.
- 39.6 Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu ý kiến của các thành viên Hội Đồng Quản Trị qua email và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu 01 (một) thành viên Ban Kiểm Soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (iii) Tổng số email gửi lấy ý kiến gửi đi, tổng số email biểu quyết của thành viên Hội Đồng Quản Trị thu về. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội Đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - (v) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
- 39.7 Các email đã được trả lời, toàn văn nghị quyết, quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
- 39.8 Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị qua email có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị.

Điều 40. Thành Phần, Nhiệm Kỳ Và Số Lượng Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

- 40.1 Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty ít nhất là năm (5) thành viên và tối đa là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị cụ thể do Đại Hội Đồng Cổ Đông Quyết Định. Số thành viên Hội Đồng Quản Trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu ba (03) người. Cơ cấu Hội Đồng Quản Trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành. Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể quyết định việc bổ nhiệm và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập tùy từng thời điểm.
- 40.2 Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị là năm (5) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng

Quản Trị theo nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị.

- 40.3 Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội Đồng Quản Trị đương nhiệm, Ban Kiểm Soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trước khi tiến hành đề cử. Những ứng cử viên vào Hội Đồng Quản Trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 41.
- 40.4 Trường hợp Hội Đồng Quản Trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại Hội Đồng Cổ Đông chưa bầu được Hội Đồng Quản Trị mới, Hội Đồng Quản Trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội Đồng Quản Trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 41. Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

- 41.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- 41.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công Ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công Ty.
- 41.3 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám Đốc), thành viên Hội Đồng Thành Viên và thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty chứng khoán khác.
- 41.4 Không được từng là thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm Pháp Luật nghiêm trọng.
- 41.5 Các thành viên Hội Đồng Quản Trị cần có những phẩm chất và năng lực sau đây:
- (i) Nhận được sự tin tưởng của các cổ đông (phản ánh qua việc các cổ đông biểu quyết ủng hộ), các thành viên khác trong Hội Đồng Quản Trị, cán bộ quản lý và nhân viên của Công Ty;
 - (ii) Có khả năng cân bằng lợi ích của tất cả các bên có quyền lợi liên quan và đưa ra những quyết định hợp lý;
 - (iii) Có kinh nghiệm chuyên môn và trình độ học vấn cần thiết để điều hành hoạt động Công Ty một cách hiệu quả;
 - (iv) Có kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, am hiểu các vấn đề địa phương, hiểu biết về thị trường, sản phẩm và đối thủ cạnh tranh; và
 - (v) Có khả năng biến kiến thức và kinh nghiệm thành các giải pháp thực tiễn.
- 41.6 Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của Pháp Luật, quy chế quản trị, Điều Lệ này và các quy định nội bộ của Công Ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng

thời áp dụng cho những thành viên Hội Đồng Quản Trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

41.7 Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 42. Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Và Bổ Sung Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

42.1 Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- (i) Thành viên Hội Đồng Quản Trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 41 của Điều Lệ này;
- (ii) Thành viên Hội Đồng Quản Trị không tham gia các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong sáu (6) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- (iii) Có đơn xin từ chức;
- (iv) Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội Đồng Quản Trị bị mất năng lực hành vi;
- (v) Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- (vi) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

42.2 Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ của Công Ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội Đồng Quản Trị, Hội Đồng Quản Trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội Đồng Quản Trị. Việc bầu mới thành viên Hội Đồng Quản Trị thay thế phải được thực hiện tại Đại Hội Đồng Cổ Đông gần nhất. Khi số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều Lệ thì Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày để bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Điều 43. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Độc Lập, Không Điều Hành

43.1 Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công Ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám Đốc, kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm.

43.2 Thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập là thành viên Hội Đồng Quản Trị đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Không phải là người đang làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty ít nhất trong ba (3) năm liền trước đó;
- (ii) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công Ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị được hưởng theo quy định;
- (iii) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công Ty; là người quản lý của Công Ty hoặc công ty con của Công Ty;

- (iv) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty;
 - (v) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát của Công Ty ít nhất trong năm (5) năm liền trước đó.
 - (vi) Khi Công Ty trở thành một công ty đại chúng, không phải là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công Ty (quy định cụ thể theo pháp luật về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng theo từng thời kỳ).
- 43.3 Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập, không điều hành giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác nhưng không được bổ nhiệm lại trong nhiệm kỳ tiếp theo.
- 43.4 Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên Hội Đồng Quản Trị khác, ngoài ra còn có các quyền hạn sau:
- (i) Đề xuất với Hội Đồng Quản Trị tổ chức cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường hoặc đề xuất với Ban Kiểm Soát tổ chức cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường trong trường hợp Hội Đồng Quản Trị phản đối đề nghị này;
 - (ii) Thuê tổ chức tư vấn hoặc kiểm toán để thực hiện nhiệm vụ của mình;
 - (iii) Đưa ra ý kiến độc lập về các vấn đề liên quan đến kế hoạch khen thưởng, trả thù lao cho thành viên Hội Đồng Quản Trị và Người Quản Lý Công Ty; và
 - (iv) Đưa ra các ý kiến độc lập về các giao dịch lớn có liên quan và báo cáo cơ quan quản lý khi xét thấy cần thiết.

Điều 44. Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ Và Quản Trị Rủi Ro Của Hội Đồng Quản Trị

- 44.1 Bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ như sau:
- (i) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách Pháp Luật, Điều Lệ, các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị;
 - (ii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - (iii) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (iv) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (v) Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp Luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

- (vi) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- (vii) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- (viii) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- (ix) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- (x) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- (xi) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công Ty;
- (xii) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công Ty và các công ty con;
- (xiii) Chức năng khác do Hội Đồng Quản Trị quy định phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

44.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản Trị Rủi Ro

- (i) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công Ty và từng bộ phận trong Công Ty;
- (ii) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công Ty;
- (iii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- (iv) Chức năng khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

44.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- (i) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (5) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- (ii) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (iii) Không phải là Người Có Liên Quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công Ty;
- (iv) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- (v) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công Ty.

Điều 45. Thành Phần, Nghĩa Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Tổng Giám Đốc

- 45.1 Thành phần Ban Tổng Giám Đốc của Công Ty gồm có: Tổng Giám Đốc, các Phó Tổng Giám Đốc.
- 45.2 Thành viên Ban Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc và các Phó Tổng Giám Đốc không quá năm (5) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên Ban Tổng Giám Đốc đồng thời là thành viên Hội Đồng Quản Trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số ghế trong Hội Đồng Quản Trị.
- 45.3 Ban Tổng Giám Đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công Ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công Ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp Luật.
- 45.4 Ban Tổng Giám Đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội Đồng Quản Trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- (i) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám Đốc;
 - (ii) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - (iii) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc đối với Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát.
- 45.5 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc:

Tổng Giám Đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty, chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị và chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị, trước Pháp Luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc cụ thể như sau:

- (i) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty mà không cần phải có quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
- (ii) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị;
- (iii) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;
- (iv) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công Ty;
- (v) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh phải được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt;
- (vi) Ký kết hợp đồng nhân danh Công Ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm

quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị thì chỉ được ký kết hợp đồng sau khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị ủy quyền ký; quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám Đốc;

- (vii) Lập và trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội Đồng Quản Trị. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
- (viii) Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ. Thiết lập các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
- (ix) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (x) Tuyển dụng lao động;
- (xi) Được áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay cho Hội Đồng Quản Trị để giải quyết tiếp;
- (xii) Đề nghị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị bất thường theo quy định tại Điều Lệ này;
- (xiii) Thực hiện các nhiệm vụ, công việc do Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị phân công, phân cấp, giao theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, nghị quyết/quyết định của Hội Đồng Quản Trị
- (xiv) Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với Pháp Luật, Điều Lệ này và nghị/quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.

45.6 Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Tổng Giám Đốc: Các Phó Tổng Giám Đốc thực hiện các công việc theo phân công, ủy quyền của Tổng Giám Đốc.

45.7 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Tổng Giám Đốc có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

- (i) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám Đốc:
 - (A) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Pháp Luật có liên quan, Điều Lệ của Công Ty, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị;
 - (B) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và cổ đông;
 - (C) Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông của Công Ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- (D) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Người Có Liên Quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty;
 - (E) Thành viên Ban Tổng Giám Đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công Ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
 - (F) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.
- (ii) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám Đốc:
- (A) Thành viên Ban Tổng Giám Đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị quyết định;
 - (B) Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám Đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của Pháp Luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Tổng Giám Đốc

- 46.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- 46.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công Ty.
- 46.3 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 46.4 Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám Đốc của công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.
- 46.5 Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 47. Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 47.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc theo quy định tại Điều 46.
- 47.2 Có đơn xin từ chức.
- 47.3 Theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- 47.4 Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 48. Bộ Phận Kiểm Soát Nội Bộ Và Quản Trị Rủi Ro Trực Thuộc Ban Tổng Giám Đốc

48.1 Bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- (i) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định Pháp Luật, Điều Lệ này, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyết định của Hội Đồng Quản Trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công Ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công Ty;
- (ii) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công Ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công Ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công Ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- (iii) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- (iv) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- (v) Tách biệt tài sản của khách hàng;
- (vi) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- (vii) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của Pháp Luật về phòng, chống rửa tiền;
- (viii) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám Đốc giao.

48.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ:

- (i) Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (ii) Không phải là Người Có Liên Quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
- (iii) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- (iv) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công Ty;
- (v) Yêu cầu khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

48.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- (i) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công Ty;
- (ii) Xác định rủi ro của Công Ty;
- (iii) Đo lường rủi ro;

- (iv) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Điều 49. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Kiểm Soát

49.1 Nhiệm vụ của Ban Kiểm Soát:

- (i) Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty; chịu trách nhiệm trước Pháp Luật, Đại Hội Đồng Cổ Đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
- (ii) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- (iii) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên;
- (iv) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 16.3(ii) của Điều Lệ này;
- (v) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 16.3(ii) của Điều Lệ này, Ban Kiểm Soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm Soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội Đồng Quản Trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm Soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội Đồng Quản Trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- (vi) Kiến nghị Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công Ty;
- (vii) Khi phát hiện có thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám Đốc vi phạm Pháp Luật, Điều Lệ của Công Ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công Ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của Người Quản Lý Công Ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội Đồng Quản Trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban Kiểm Soát phải đề nghị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- (viii) Đối với trường hợp thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Tổng Giám Đốc của Công Ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của Pháp Luật, Ban Kiểm Soát phải

trực tiếp báo cáo lên UBCK bằng văn bản trong vòng bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

- (ix) Trường hợp Kiểm Soát Viên biết rằng các thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc vi phạm quy định của Pháp Luật, nguyên tắc quản trị và Điều Lệ của Công Ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công Ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì Kiểm Soát Viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
- (x) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty;
- (xi) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và các cuộc họp khác của Công Ty;
- (xii) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- (xiii) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

49.2 Quyền của Ban Kiểm Soát:

- (i) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- (ii) Tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị: Ban Kiểm Soát có thể tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- (iii) Được cung cấp đầy đủ thông tin:
 - (A) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm Soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (B) Báo cáo của Tổng Giám Đốc trình Hội Đồng Quản Trị hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm Soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (C) Các nghị quyết và biên bản họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị phải được gửi đến cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (D) Thành viên Ban Kiểm Soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công Ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - (E) Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành

và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát.

- (iv) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:
 - (A) Thành viên Ban Kiểm Soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm Soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - (B) Thành viên Ban Kiểm Soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm Soát đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác;
 - (C) Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của Pháp Luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, Pháp Luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty.

49.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm Soát phải có nghĩa vụ sau đây:

- (iv) Tuân thủ Pháp Luật, Điều Lệ của Công Ty, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- (v) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và cổ đông;
- (vi) Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- (vii) Các nghĩa vụ khác do Công Ty quy định phù hợp với Pháp Luật hiện hành.

49.4 Trường hợp Ban Kiểm Soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 49.3, dẫn đến gây thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm Soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công Ty.

49.5 Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm Soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội Đồng Quản Trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm Soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 50. Số Lượng Thành Viên Và Nhiệm Kỳ Của Ban Kiểm Soát

50.1 Ban Kiểm Soát của Công Ty có từ ba (3) đến năm (5) thành viên.

- 50.2 Nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát là năm (5) năm. Thành viên Ban Kiểm Soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm Soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công Ty.
- 50.3 Ban Kiểm Soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công Ty.
- 50.4 Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm Soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 50.5 Thành viên Ban Kiểm Soát do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm Soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 28 có quyền đề cử ứng cử viên vào Ban Kiểm Soát theo quy định tại Điều Lệ này.

Điều 51. Cách Thức Hoạt Động Và Cuộc Họp Của Ban Kiểm Soát

- 51.1 Ban Kiểm Soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm Soát.
- 51.2 Mỗi năm Ban Kiểm Soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (2) lần.
- 51.3 Cuộc họp của Ban Kiểm Soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.

Điều 52. Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Thành Viên Ban Kiểm Soát

- 52.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- 52.2 Không được là Người Quản Lý trong Công Ty. Không phải là người có liên quan (vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột ...) của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác.
- 52.3 Trưởng Ban Kiểm Soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.
- 52.4 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.
- 52.5 Các điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Điều 53. Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Thành Viên Ban Kiểm Soát

- 53.1 Thành viên Ban Kiểm Soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- (i) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm Soát theo quy định tại Điều 52 của Điều Lệ này;
 - (ii) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (6) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (iii) Có đơn xin từ chức;
 - (iv) Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - (v) Các trường hợp khác theo quy định Pháp Luật hiện hành.
- 53.2 Trường hợp Ban Kiểm Soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công Ty thì Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm Soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm Soát mới thay thế.

Chương V **XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN**

Điều 54. Các Tranh Chấp Có Thể Xảy Ra

- 54.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công Ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- (i) Cổ đông với Công Ty;
 - (ii) Cổ đông với Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc điều hành hay người quản lý quy định tại Điều Lệ của Công Ty;
 - (iii) Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công Ty.
- 54.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công Ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều Lệ này hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh Nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 55. Cách Xử Lý, Giải Quyết Tranh Chấp

- 55.1 Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội Đồng Quản Trị hay Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội Đồng Quản Trị hay Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 55.2 Đưa ra Trọng tài thương mại hoặc Toà án có thẩm quyền: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (6) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Toà án có thẩm quyền.

55.3 Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:

- (i) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- (ii) Các chi phí của Toà án, Trọng tài thương mại sẽ do Toà án và Trọng tài phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 56. Các Giao Dịch Phải Được Chấp Thuận

56.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với các đối tượng sau đây phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận:

- (i) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và những Người Có Liên Quan của họ;
- (ii) Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, và Người Có Liên Quan của họ;
- (iii) Doanh nghiệp mà Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc hoặc Người Quản Lý khác của Công Ty có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;
- (iv) Doanh nghiệp mà những Người Có Liên Quan của Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc hoặc Người Quản Lý khác của Công Ty cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% Vốn Điều Lệ;

56.2 Hội Đồng Quản Trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện cho Công Ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

56.3 Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện cho Công Ty ký hợp đồng phải thông báo Hội Đồng Quản Trị và Kiểm Soát Viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

56.4 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp Luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại các Điều 56.2 và 56.3 và pháp luật có liên quan. Nếu gây thiệt hại cho Công Ty, người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 57. Chế Độ Báo Cáo Và Công Bố Thông Tin

57.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

- (i) Công Ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công Ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- (ii) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

57.2 Nội dung công bố thông tin:

- (i) Công Ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công Ty gồm:
 - (A) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - (B) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - (C) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (ii) Công Ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công Ty trong các kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công Ty.

57.3 Tổ chức công bố thông tin: Công Ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

- (i) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- (ii) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- (iii) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị công ty theo quy định.

57.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương VI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 58. Năm Tài Chính

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Điều 59. Hệ Thống Kế Toán

- 59.1 Công Ty sử dụng Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài Chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công Ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 59.2 Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công Ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.

Điều 60. Kiểm Toán

- 60.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công Ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
- 60.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công Ty phải được UBCK chấp thuận và do Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thông qua dựa trên đề xuất của Hội Đồng Quản Trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội Đồng Quản Trị chỉ định.
- 60.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công Ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội Đồng Quản Trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (2) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 60.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công Ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại Hội Đồng Cổ Đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 61. Nguyên Tắc Phân Chia Lợi Nhuận

- 61.1 Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông: Công Ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông khi Công Ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
- 61.2 Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của Pháp Luật. Mức chi trả cổ tức không

được vượt quá mức đề xuất của Hội Đồng Quản Trị.

- 61.3 Hội Đồng Quản Trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công Ty và phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh Nghiệp và các quy định Pháp Luật có liên quan khác.
- 61.4 Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thường: Hội Đồng Quản Trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thường theo phương án của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 62. Xử Lý Lỗ Trong Kinh Doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công Ty kinh doanh có lãi.

Điều 63. Trích Lập Các Quỹ Theo Quy Định

- 63.1 Hàng năm, Công Ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
- (i) Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều Lệ;
 - (ii) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - (iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - (iv) Các quỹ khác theo quy định của Pháp Luật.
- 63.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Điều 63.1 thực hiện theo quy định của Pháp Luật hiện hành.

Chương VII GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 64. Gia Hạn Thời Hạn Hoạt Động

- 64.1 Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ít nhất bảy (7) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công Ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công Ty theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị.
- 64.2 Thời hạn hoạt động của Công Ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên trên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

Điều 65. Tổ Chức Lại Công Ty

- 65.1 Công Ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
- 65.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và Pháp Luật liên quan.

Điều 66. Giải Thể

66.1 Công Ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- (i) Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều Lệ này nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- (ii) Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định giải thể Công Ty trước thời hạn. Trường hợp Công Ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
- (iii) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (6) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
- (iv) UBCK thu hồi Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.

66.2 Công Ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công Ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

66.3 Hội Đồng Quản Trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công Ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội Đồng Quản Trị và Pháp Luật.

Điều 67. Phá Sản

Việc phá sản Công Ty được thực hiện theo quy định của Pháp Luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VIII THẺ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 68. Bổ Sung Và Sửa Đổi Điều Lệ

- 68.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ này phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét và quyết định.
- 68.2 Trong trường hợp có những quy định của Pháp Luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của Pháp Luật khác với những điều khoản trong bản Điều Lệ này thì những quy định của Pháp Luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương IX HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 69. Ngày Hiệu Lực

69.1 Bản Điều Lệ này gồm IX Chương 69 Điều, được Đại Hội Đồng Cổ Đông nhất trí thông qua ngày 15 tháng 05 năm 2019 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều

lệ.

- 69.2 Điều Lệ này được lập thành ba (03) bản, có giá trị như nhau.
- 69.3 Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty, thay cho bản Điều lệ được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2019 của Đại Hội Đồng Cổ Đông và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 69.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ của Công Ty phải có chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị mới có giá trị.
- 69.5 Điều Lệ này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2019.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Lâm Dũng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS



MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04 - 10
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11 - 13
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 18
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	19
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	20 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 26/10/2018)
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 10 năm 2018)
Ông	Nguyễn Quang Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Kim Ly Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên
Bà	Lê Bích Thục	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Phan Thị Lan	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Nam Hưng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
---------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing And Informatic Services Company Limited
 Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
 Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A1118505-FN/AISC-DN6

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Tạ Văn Giỏi

Số GCNĐKHNKT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Nai City

Branch in Da Nang : 35D Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : P9019 - A 200 Nguyen Hen St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: halphong@aisc.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.585.788.147.566	6.757.737.452.501
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9.563.708.706.296	6.729.450.140.341
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439
1.1.	Tiền	111.1		898.283.129.182	1.040.780.566.196
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		150.010.844.836	17.665.661.243
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	3.728.750.259.228	731.636.778.908
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	29.813.755.708	156.259.805.462
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	1.427.014.998.979	1.213.458.562.384
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(13.762.877.182)
7.	Các khoản phải thu	117	V.6	1.637.790.802.431	2.062.776.674.298
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	1.103.640.044.317	1.807.755.829.106
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	534.150.758.114	255.020.845.192
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		534.150.758.114	255.020.845.192
8.	Trả trước cho người bán	118	V.7	26.599.096.743	180.576.061.554
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	18.286.705.938	328.776.139
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	1.663.312.231.023	1.351.005.456.183
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		22.079.441.270	28.287.312.160
1.	Tạm ứng	131		10.511.634.028	18.771.672.164
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	85.960.909	60.060.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	1.374.618.802	1.473.145.112
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	10.107.227.531	7.982.433.975
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		74.750.378.471	76.048.884.166
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		27.000.000.000	32.100.000.000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212	V.18	27.000.000.000	32.100.000.000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		27.000.000.000	32.100.000.000
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		19.384.695.475	18.124.873.393
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	18.684.047.760	18.067.292.844
	- Nguyên giá	222		55.521.618.451	48.841.683.353
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(36.837.570.691)	(30.774.390.509)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	700.647.715	57.580.549
	- Nguyên giá	228		18.137.221.164	17.432.786.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.436.573.449)	(17.375.205.615)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		28.365.682.996	25.824.010.773
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	214.976.533	204.073.011
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.16	18.090.512.200	15.590.512.200
5.	Tài sản dài hạn khác	255	V.17	10.060.194.263	10.029.425.562
6.	Lợi thế thương mại	256		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.660.538.526.037	6.833.786.336.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.389.610.434.415	4.972.484.863.131
L.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.515.321.873.414	3.909.802.574.131
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.19	3.480.608.000.000	1.259.230.555.619
1.1.	Vay ngắn hạn	312		3.480.608.000.000	1.259.230.555.619
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.20	470.000.000.000	626.000.000.000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.071.627.226	548.290.162
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.21	5.189.699.125	634.939.900.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	36.056.039.289	15.378.699.788
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		990.723.178	496.916.073
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23	93.352.332.232	77.087.547.888
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24	4.454.432.246	1.696.805.467
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	V.25	422.598.929.000	1.294.423.768.016
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		874.288.561.001	1.062.682.289.000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.19	5.119.561.001	4.682.289.000
1.1	Vay dài hạn	342		5.119.561.001	4.682.289.000
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.20	869.169.000.000	1.058.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.270.928.091.622	1.861.301.473.536
I.	Vốn chủ sở hữu	410		4.270.928.091.622	1.861.301.473.536
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2.530.000.000.000	500.000.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		17.825.187.918	6.920.405.138
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		35.367.946.018	24.463.163.238
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.27	717.734.957.686	359.917.905.160
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		719.935.222.744	342.662.948.079
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.200.265.058)	17.254.957.081
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.660.538.526.037	6.833.786.336.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh		
				31/12/2018	01/01/2018
	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		262.552,42	262.189,11
	USD			817,96	557,99
	EUR			261.734,46	261.631,12
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		350.000.000	147.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		21.770.340.000	21.388.420.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.930.000	70.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.508.600.590.000	19.676.198.870.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.263.664.840.000	15.292.519.600.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		187.966.090.000	104.944.640.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.896.659.170.000	4.161.664.410.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		740.000.000	740.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		159.570.490.000	116.330.220.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		16.659.250.000	68.164.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16.659.250.000	67.703.290.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	461.530.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.29	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.30	320.042.169.399	13.042.201.351
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.31	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**

8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.049.333.190.706	1.127.889.250.396
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	327.447.134	8.328.521.157
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033	-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	319.972.940.990	13.031.320.228

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM HƯNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÂM DỨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	668.592.061.802	1.192.777.612.136
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1a	566.775.610.037	1.450.507.906.970
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VI.1.1b	15.272.440.435	13.735.148.406
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	86.544.011.330	(271.465.443.240)
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	125.916.160.437	109.655.726.932
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	173.398.266.719	110.423.677.839
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	160.862.672.059	87.300.860.903
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	VI.1.3	-	1.344.415.110
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.1.3	11.599.300.000	10.864.261.781
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	6.555.212.295	3.077.377.358
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	282.427.935.378	280.202.122.544
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	67.138.761.119	30.674.338.938
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		1.496.490.369.809	1.826.320.393.541
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		493.827.270.959	1.138.182.072.722
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1a	482.398.248.748	1.141.701.881.397
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	VI.1.1b	11.429.022.211	(3.519.808.675)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	VI.3	(8.885.084.254)	3.422.091.195
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.4	106.154.247.586	48.337.328.857
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.5	130.403.420.480	86.929.332.015
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		100.027.500	100.000.000
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.6.1	4.024.655.653	3.793.311.803
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		7.310.331.181	3.122.189.395
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.6.2	7.443.361.958	7.001.384.686
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.7	1.898.859.890	2.408.809.553
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		742.277.090.953	1.293.296.520.226

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		342.770.234	845.904.040
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.383.666.694	4.041.425.706
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		25.461.466.688	98.082.534.092
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	30.187.903.616	102.969.863.838
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		527.926.443	7.858
4.2 Chi phí lãi vay	52		236.903.150.640	184.121.115.311
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		100.036.398.761	132.310.410.683
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60	VI.8	337.467.475.844	316.431.533.852
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.9	87.828.919.927	90.024.345.031
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		359.104.786.701	229.537.858.270
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.10	175.613.313.683	63.383.782.664
8.2 Chi phí khác	72	VI.11	20.643.866.897	2.903.472.225
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		154.969.446.786	60.480.310.439
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		514.074.233.487	290.018.168.709
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		510.230.815.263	272.763.211.628
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.843.418.224	17.254.957.081
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		104.447.615.401	54.667.556.031
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.12	104.447.615.401	54.667.556.031
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		409.626.618.086	235.350.612.678
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		409.626.618.086	235.350.612.678
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
12.1 Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2 Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VL13	3.783	2.225
13.2 Thu nhập phụ lương trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VL13	3.783	2.225

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM HƯNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		514.074.233.487	290.018.168.709
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(156.099.490.778)	461.444.832.448
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	6.124.548.016	6.446.818.879
- Các khoản dự phòng	04	VI.3	(8.885.084.254)	3.452.880.724
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	236.903.150.640	184.121.115.311
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4.383.666.694)	(4.041.425.706)
- Dự thu tiền lãi	08		(385.858.438.486)	271.465.443.240
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		11.429.022.211	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.429.022.211	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(15.272.440.435)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15.272.440.435)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(4.238.982.924.190)	(2.425.558.615.685)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.993.270.062.096)	(358.750.430.942)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		126.446.049.754	(22.922.916.667)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(213.556.436.595)	(467.646.304.295)
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	111.112.192.258	(511.521.059.813)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37	(17.957.929.799)	3.188.137.480
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39	(312.306.774.840)	(486.015.801.264)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	5.703.369.435	2.844.605.656
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.099.942.286)	10.657.840.128
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	87.622.788	(588.929.333)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(95.022.584.209)	(46.933.059.214)
(-) Lãi vay đã trả	44	(218.538.424.010)	(147.117.747.714)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	155.500.301.875	(176.860.775.261)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	493.807.105	113.324.341
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47	11.252.308.309	1.269.356.840
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(869.067.212.237)	(77.732.988.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	6.103.244.444	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(8.228.038.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(3.884.851.599.705)	(1.674.095.614.528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7.384.370.098)	(3.567.236.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(31.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	5.100.000.000	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.284.370.098)	(35.067.236.362)

SỐ TÍNH

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

L

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		2.030.000.000.000	500.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		21.521.164.145.108	19.155.864.540.207
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		21.521.164.145.108	19.155.864.540.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(19.644.180.428.726)	(18.162.223.192.588)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(19.644.180.428.726)	(18.162.223.192.588)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(30.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>3.876.983.716.382</i>	<i>1.493.641.347.619</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(10.152.253.421)	(215.521.503.271)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	1.058.446.227.439	1.273.967.730.710
- Tiền	101.1		1.040.780.566.196	1.160.467.730.710
- Các khoản tương đương tiền	102.2		17.665.661.243	113.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439
- Tiền	103.1		898.283.129.182	1.040.780.566.196
- Các khoản tương đương tiền	103.2		150.010.844.836	17.665.661.243
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	149.484.791.051.111	103.807.827.656.553
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(152.724.373.455.388)	(111.744.967.173.312)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	-	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	113.093.119.145.162	75.366.910.673.232
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(109.635.192.253.836)	(66.585.451.115.428)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.666.000.000.000	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.663.960.000.000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	220.384.487.049	844.320.041.045
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.149.249.091.781	304.929.050.736
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.149.249.091.781	304.929.050.736
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.136.206.890.430	304.915.772.327
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	13.042.201.351	13.278.409
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	320.042.169.399	13.042.201.351
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM HƯNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÂM DỨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ				
	Thuyết minh	01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018					
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			970.000.000.000	1.470.000.000.000	500.000.000.000	-	-	2.030.000.000.000	-	1.470.000.000.000	3.500.000.000.000
1.1. Vốn pháp định			300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung			670.000.000.000	1.170.000.000.000	500.000.000.000	-	-	2.030.000.000.000	-	1.170.000.000.000	3.200.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			1.533.968.431	6.920.405.138	5.386.436.707	-	-	10.904.782.780	-	6.920.405.138	17.825.187.918
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			19.076.726.531	24.463.163.238	5.386.436.707	-	-	10.904.782.780	-	24.463.163.238	35.367.946.018
8. Lợi nhuận chưa phân phối			135.240.165.896	359.917.905.160	351.225.822.198	126.648.082.934	512.577.827.623	154.760.775.097	154.760.775.097	359.917.905.160	717.734.957.686
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện			135.340.165.896	342.662.948.079	333.970.865.117	126.648.082.934	497.305.387.188	120.033.112.523	120.033.112.523	342.662.948.079	719.935.222.744
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			-	17.254.957.081	17.254.957.081	-	-	15.272.440.435	34.727.662.574	17.254.957.081	(2.200.265.058)
Cộng			1.125.950.860.858	1.861.301.473.536	861.998.695.612	126.648.082.934	2.564.387.393.183	154.760.775.097	1.861.301.473.536	1.861.301.473.536	4.370.928.091.622

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM HƯNG

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 01/03/2019.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 3.500.000.000.000 VND

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện báo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 430 người (tại ngày 31/12/2017: 286 người).

9. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách công ty con không được hợp nhất: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng biệt cả trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.160 VND/USD; 26,295-VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.280 VND/USD; 26.837 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS)".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phân ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS đo đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuận có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 14,5 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

11. Lợi ích nhân viên

- Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

- Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phần chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

14.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	898.283.129.182	1.040.780.566.196
Tiền mặt	368.014.436	177.229.556
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	897.915.114.746	1.040.603.336.640
Các khoản tương đương tiền	150.010.844.836	17.665.661.243
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng -	150.010.844.836	17.665.661.243
Cộng	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm 2018	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	268.131.700	28.865.440.673.285
- Cổ phiếu	21.700	324.540.000
- Trái phiếu	268.110.000	28.865.116.133.285
Của nhà đầu tư	4.029.775.071	97.250.884.248.460
- Cổ phiếu	3.982.006.071	91.953.236.193.460
- Trái phiếu	47.769.000	5.297.648.055.000
Cộng	4.297.906.771	126.116.324.921.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	22.726.359.675	20.555.276.270	22.520.491.100	16.509.492.300
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	21.735.877.200	21.735.877.200	22.240.897.200	22.240.897.200
+ Trái phiếu	2.525.585.689.639	2.525.585.689.639	231.302.959.222	231.302.959.222
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	52.507.553	23.325.900	43.026.112	10.341.630
+ Chứng chỉ tiền gửi	1.160.850.090.219	1.160.850.090.219	461.573.088.556	461.573.088.556
Cộng	3.730.950.524.286	3.728.750.259.228	737.680.462.190	731.636.778.908
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	1.372.282.714.087	1.367.404.921.159	1.189.555.693.462	1.175.792.816.280
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	54.732.284.892	54.732.284.892	23.902.868.922	23.902.868.922
Cộng	1.427.014.998.979	1.422.137.206.051	1.213.458.562.384	1.199.695.685.202
3.3 Tài sản HTM			31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng			26.890.839.041	154.422.916.667
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng			2.922.916.667	1.836.888.795
Cộng			29.813.755.708	156.259.805.462

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 49).

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	4.877.792.928	13.762.877.182
Cộng	4.877.792.928	13.762.877.182

6. Các khoản phải thu

6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	1.103.640.044.317	1.807.755.829.106
Phải thu từ hợp đồng bán trái phiếu	1.103.501.394.222	1.807.617.179.011
Phải thu khác	138.650.095	138.650.095
Cộng	1.103.640.044.317	1.807.755.829.106
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>(138.000.000)</i>	<i>(138.000.000)</i>

6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	534.150.758.114	255.020.845.192
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>534.150.758.114</i>	<i>255.020.845.192</i>
Cộng	534.150.758.114	255.020.845.192

Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	26.599.096.743	180.576.061.554
Cộng	26.599.096.743	180.576.061.554
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu phí lưu ký	1.635.590.938	327.661.139
Phải thu phí tư vấn	16.650.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ khác	1.115.000	1.115.000
Cộng	18.286.705.938	328.776.139
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(1.115.000)</i>	<i>(1.115.000)</i>
9. Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán (i)	1.141.536.410.059	1.103.966.062.747
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Phải thu khách hàng hoạt động tự doanh	509.564.809.718	233.645.458.459
Các khoản phải thu khác	8.707.561.848	9.890.485.579
Cộng	1.663.312.231.023	1.351.005.456.183
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(11.136.209.844)</i>	<i>(11.136.209.844)</i>
(i) là khoản ứng trước cho các đối tác để mua chứng khoán cho Công ty theo danh mục đã thỏa thuận trước.		
10. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 50)		
11. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	85.960.909	60.060.909
Cộng	85.960.909	60.060.909
12. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.374.618.802	1.473.145.112
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	138.495.836	94.681.888
Chi phí chờ phân bổ khác	1.236.122.966	1.378.463.224
Chi phí trả trước dài hạn	214.976.533	204.073.011
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.579.171	-
Chi phí chờ phân bổ khác	205.397.362	204.073.011
Cộng	1.589.595.335	1.677.218.123
13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	10.107.227.531	7.982.433.975
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	10.107.227.531	7.982.433.975
Cộng	10.107.227.531	7.982.433.975
14. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 51).		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.432.786.164	17.432.786.164
Mua trong kỳ	704.435.000	704.435.000
Số dư cuối kỳ	18.137.221.164	18.137.221.164
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.375.205.615	17.375.205.615
Khấu hao trong kỳ	61.367.834	61.367.834
Số dư cuối kỳ	17.436.573.449	17.436.573.449
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	57.580.549	57.580.549
Số dư cuối kỳ	700.647.715	700.647.715

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.432.786.164 VND

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	11.416.156.850	9.809.842.053
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.036.276.204	2.142.591.001
Cộng	18.090.512.200	15.590.512.200

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	60.194.263	29.425.562
Cộng	10.060.194.263	10.029.425.562

18. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Quốc tế DAH		-	4.500.000.000
Công ty Bảo Hiểm VN Thịnh Vượng (VPI)	9%	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Môi Giới Bảo Hiểm Azura VN		-	600.000.000
Cộng		27.000.000.000	32.100.000.000

Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được cấp phép hoạt động theo Giấy phép số 79/GP/KDBH ngày 20/3/2018 của Bộ Tài Chính với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng. Theo biên bản thỏa thuận vốn góp, giá trị phần vốn góp của Công ty là 27 tỷ đồng, chiếm 9% tổng vốn góp.

19. Vay và nợ thuế tài chính (xem trang 52)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Trái phiếu phát hành	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	
Loại phát hành theo mệnh giá	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	
PH: 21/04/2016	-		50.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 21/04/2018
PH: 08/06/2016	-		300.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 08/06/2018
PH: 29/09/2016	-		50.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 29/09/2018
PH: 13/10/2016	-		20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 13/10/2018
PH: 14/12/2016	-		206.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/12/2018
PH :31/03/2017	250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 31/03/2019	250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 31/03/2019
PH :14/06/2017	20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/06/2019	20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/06/2019
PH:24/10/2017			338.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 24/10/2019
PH:06/11/2017	200.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 06/11/2019	200.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 06/11/2019
PH:08/12/2017	-		250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 08/12/2019
PH:01/06/2018	300.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 01/06/2020	-	
PH:26/07/2018	169.169.000.000	Lãi suất 8,2% đáo hạn 26/07/2020	-	
PH:10/10/2018	400.000.000.000	Lãi suất 8,5% đáo hạn 10/10/2020	-	
Cộng	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	
21. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			5.189.699.125	634.939.900.000
Trả trước tiền mua Trái phiếu			5.189.699.125	634.939.900.000
Cộng			5.189.699.125	634.939.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT đầu ra	695.364.783	24.390.221.202	23.472.134.340	1.613.451.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.718.609	105.504.736.021	95.022.584.209	19.697.870.421
Thuế thu nhập cá nhân	5.467.616.396	138.305.935.959	129.028.835.132	14.744.717.223
Các loại thuế, phí khác	-	1.981.607.193	1.981.607.193	-
Cộng	15.378.699.788	270.182.500.375	249.505.160.874	36.056.039.289

23. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay phải trả	93.352.332.232	77.087.547.888
Chi phí quản lý	55.368.094.227	37.003.367.597
Cộng	37.984.238.005	40.084.180.291
Cộng	93.352.332.232	77.087.547.888

24. Phải trả phải nộp khác

Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả nhà đầu tư	4.454.432.246	1.696.805.467
Các khoản phải trả, phải nộp khác	315.496.660	756.621.738
Cộng	4.138.935.586	940.183.729
Cộng	4.454.432.246	1.696.805.467

25. Hoạt động Repo trái phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị các hợp đồng repo vị thế mua	(425.450.000.000)	(1.292.844.000.000)
Giá trị các hợp đồng repo vị thế bán	848.547.000.000	2.593.774.000.000
Phân bổ chênh lệch mua bán	(498.071.000)	(6.506.231.984)
Cộng	422.598.929.000	1.294.423.768.016

26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Nhà đầu tư trong nước	100,00%	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
Cộng	100,00%	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.470.000.000.000	1.470.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	2.030.000.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(30.000.000.000)	-

c. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường**Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

	Năm 2018	Năm 2017
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Không chia cổ tức	Không chia cổ tức
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	3%-6%	6%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	27.886.027.397	-

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

*Cổ phiếu phổ thông**Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

*Cổ phiếu phổ thông**Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

*Cổ phiếu phổ thông**Cổ phiếu ưu đãi*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	147.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	147.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	147.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối

*Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước**Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này***Tổng cộng**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối	717.734.957.686	359.917.905.160
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước</i>	314.152.022.882	135.340.165.896
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	403.582.934.804	224.577.739.264
Tổng cộng	717.734.957.686	359.917.905.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	359.917.905.160	135.340.165.896
2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	409.626.618.086	235.350.612.678
3. Phân phối lợi nhuận trong năm	(51.809.565.560)	(10.772.873.414)
<i>Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>(10.904.782.780)</i>	<i>(5.386.436.707)</i>
<i>Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>(10.904.782.780)</i>	<i>(5.386.436.707)</i>
<i>Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)</i>	<i>(30.000.000.000)</i>	-
4. Lợi nhuận còn lại cuối năm	717.734.957.686	359.917.905.160
29. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>1.049.263.845.281</i>	<i>1.127.877.034.334</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>327.564.150</i>	<i>8.329.856.096</i>
Cộng	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
30. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	320.042.169.399	13.042.201.351
Cộng	320.042.169.399	13.042.201.351
31. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.049.333.190.706</i>	<i>1.127.889.250.396</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>327.447.134</i>	<i>8.328.521.157</i>
Cộng	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1a Lãi lỗ bán các tài sản tài chính (xem trang 52)

1.1b Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (xem trang 53)

1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL,
 HTM và các khoản cho vay

Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL

Cổ tức

Tiền lãi / hoàn dự thu do bán TP

Từ tài sản tài chính HTM

Lãi từ các khoản cho vay

Lãi từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

86.544.011.330 (271.465.443.240)

818.862.672 270.873.025

85.725.148.658 (271.736.316.265)

125.916.160.437 109.655.726.932

173.398.266.719 110.423.677.839

170.030.120.314 108.399.611.697

3.368.146.405 2.024.066.142

385.858.438.486 (51.386.038.469)

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài
 chính

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu khác

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

160.862.672.059 87.300.860.903

- 1.344.415.110

11.599.300.000 10.864.261.781

6.555.212.295 3.077.377.358

282.427.935.378 280.202.122.544

67.138.761.119 30.674.338.938

528.583.880.851 413.463.376.634

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

Phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu Chính phủ

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

342.770.234 845.904.040

4.383.666.694 4.041.425.706

25.461.466.688 98.082.534.092

30.187.903.616 102.969.863.838

3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi
 phí đi vay

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm
 giá trị tài sản tài chính

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

(8.885.084.254) 3.422.091.195

(8.885.084.254) 3.422.091.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí hoạt động tự doanh	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	3.979.420.152	3.382.553.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.506.609	1.473.819.377
Chi phí khác	100.749.320.825	43.480.956.464
Cộng	106.154.247.586	48.337.328.857
5. Chi phí môi giới chứng khoán	Năm 2018	Năm 2017
Phí giao dịch	34.544.745.120	26.350.517.957
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	78.055.930.334	42.860.806.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.786.529.006	16.467.979.883
Chi phí khác	16.216.020	1.250.028.066
Cộng	130.403.420.480	86.929.332.015
6. Chi phí hoạt động tư vấn	Năm 2018	Năm 2017
6.1 Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.024.655.653	3.793.311.803
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	2.837.955.244	1.572.863.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.700.409	2.060.051.962
Chi phí khác	-	160.396.711
6.2 Hoạt động tư vấn tài chính	7.443.361.958	7.001.384.686
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	3.639.114.133	3.527.192.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.773.135.656	3.340.892.455
Chi phí khác	31.112.169	133.300.013
Cộng	11.468.017.611	10.794.696.489
7. Chi phí hoạt động khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	1.435.798.080	1.845.299.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.456.466	551.776.810
Chi phí khác	363.605.344	11.732.754
Cộng	1.898.859.890	2.408.809.553
8. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	527.926.443	7.858
Lãi tiền vay	236.903.150.640	184.121.115.311
Chi phí lỗ hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	100.036.398.761	132.310.410.683
Cộng	337.467.475.844	316.431.533.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí quản lý		
Chi phí lương và các khoản theo lương	43.050.494.642	53.734.531.388
Chi phí vật tư văn phòng	229.101.503	192.420.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	378.521.086	466.042.045
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.535.546.721	3.348.163.672
Chi phí thuê, phí và lệ phí	7.925.891.030	4.244.419.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.230.928.256	25.081.295.865
Chi phí khác	1.478.436.689	2.957.472.469
Cộng	87.828.919.927	90.024.345.031
10. Thu nhập khác		
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	175.233.351.068	54.263.071.268
Thu nhập khác	379.962.615	9.120.711.396
Cộng	175.613.313.683	63.383.782.664
11. Chi phí khác		
Chi phí phạt theo hợp đồng	14.003.124.462	2.803.472.225
Chi phí phạt hành chính	5.883.163.564	100.000.000
Chi phí khác	757.578.871	-
Cộng	20.643.866.897	2.903.472.225
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.447.615.401	54.667.556.031
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	104.447.615.401	54.667.556.031
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.447.615.401	54.667.556.031
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	409.626.618.086	235.350.612.678
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(42.680.547.945)	(19.479.452.055)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)	42.680.547.945	19.479.452.055
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	366.946.070.141	215.871.160.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.000.000	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.783	2.225

(*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2018		
VND	+100	(24.076.198.313)
	-100	24.076.198.313
Ngoại tệ (USD và EUR)	+100	70.742.766
	-100	(70.742.766)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2017

VND	+200	(13.504.136.234)
	-200	13.504.136.234
Ngoại tệ (USD hoặc EUR)	+100	70.777.364
	-100	(70.777.364)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 42.314.479.370 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.480.608.000,000	874.288.561,001	-	4.354.896.561,001
Phải trả người bán	2.071.627.226	-	-	2.071.627.226
Chi phí phải trả	55.368.094,227	-	-	55.368.094,227
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.053.361,246	-	-	427.053.361,246
Cộng	3.965.101.082,699	874.288.561,001	-	4.839.389.643,700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản vay và nợ	1.259.230.555.619	1.062.682.289.000	-	2.321.912.844.619
Phải trả người bán	548.290.162	-	-	548.290.162
Chi phí phải trả	37.003.367.597			37.003.367.597
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.296.120.573.483	-	-	1.296.120.573.483
Cộng	2.592.902.786.861	1.062.682.289.000	-	3.655.585.075.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 55)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của HĐQT và TGD	762.559.000	960.082.070
Thù lao HĐQT và BKS	349.170.997	204.409.091
Cộng	1.111.729.997	1.164.491.161

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM HƯNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	Năm 2018					Năm 2017				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	3.730.950.524.286	3.728.750.259.228	858.839.509	3.059.104.567	3.728.750.259.228	737.690.463.190	731.636.778.908	132.486.917	6.177.170.199	731.636.778.908
1	+ Cổ phiếu niêm yết	22.726.359.675	20.555.376.270	852.839.871	3.023.923.276	20.555.376.270	22.520.491.190	16.509.492.300	132.366.917	6.144.265.717	16.509.492.300
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	21.735.877.200	21.735.877.200	-	-	21.735.877.200	22.240.897.200	22.240.897.200	-	-	22.240.897.200
3	+ Trái phiếu	2.525.585.689.639	2.525.585.689.639	-	-	2.525.585.689.639	231.302.959.222	231.302.959.222	-	-	231.302.959.222
4	+ Cổ phiếu bảo hiểm yếu, ngừng giao dịch	52.507.553	23.325.900	5.999.638	35.181.291	23.325.900	43.026.112	10.341.639	220.000	32.904.482	10.341.639
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	1.160.850.090.219	1.160.850.090.219	-	-	1.160.850.090.219	461.573.088.556	461.573.088.556	-	-	461.573.088.556
II	TÀI SẢN AFS										
II	TÀI SẢN HTM	156.259.805.462	156.259.805.462	-	-	156.259.805.462	156.259.805.462	156.259.805.462	-	-	156.259.805.462
	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	154.422.916.667	154.422.916.667	-	-	154.422.916.667	154.422.916.667	154.422.916.667	-	-	154.422.916.667
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.836.888.795	1.836.888.795	-	-	1.836.888.795	1.836.888.795	1.836.888.795	-	-	1.836.888.795
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.427.014.998.979	1.422.137.206.051	-	4.877.792.928	1.422.137.206.051	1.213.458.562.394	1.199.695.685.202	-	13.762.877.182	1.199.695.685.202
	Cho vay Margin	1.372.282.714.087	1.367.404.921.159	-	4.877.792.928	1.367.404.921.159	1.189.555.693.462	1.175.792.816.280	-	13.762.877.182	1.175.792.816.280
	Cho vay ông trước tiền bán chứng khoán	54.732.284.892	54.732.284.892	-	-	54.732.284.892	23.902.868.922	23.902.868.922	-	-	23.902.868.922
Cộng		5.314.225.328.727	5.307.147.270.741	858.839.509	7.936.897.495	5.307.147.270.741	2.107.398.830.636	2.087.592.269.572	132.486.917	19.940.247.381	2.087.592.269.572

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2018				01/01/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	Cộng	11.275.324.844		11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.031.538	14.914.256.700	32.814.418.115	245.977.000	48.841.683.353
Mua trong kỳ	-	2.568.800.000	4.042.235.098	68.900.000	6.679.935.098
Số dư cuối kỳ	867.031.538	17.483.056.700	36.856.653.213	314.877.000	55.521.618.451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	849.693.106	3.888.425.090	25.793.271.508	243.000.805	30.774.390.509
Khấu hao trong kỳ	17.338.432	2.411.987.302	3.620.581.525	13.272.923	6.063.180.182
Số dư cuối kỳ	867.031.538	6.300.412.392	29.413.853.033	256.273.728	36.837.570.691
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	17.338.432	11.025.831.610	7.021.146.607	2.976.195	18.067.292.844
Số dư cuối kỳ	-	11.182.644.308	7.442.800.180	58.603.272	18.684.047.760

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.572.127.039 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mã số B05 - CTCK/HN

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 36/2 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - Sở GD	7,1%/năm	1.259.230.555.619	14.888.569.208.966	12.667.191.764.585	3.480.608.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8,7%-11%/năm	270.000.000.000	4.152.861.800.882	4.152.861.800.882	270.000.000.000
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	7,6%/năm	989.230.555.619	9.484.707.408.084	7.513.329.963.703	2.960.608.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC CN HCM	6,8%/năm	-	450.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000
Cộng		-	801.000.000.000	701.000.000.000	100.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	11,2%-11,5%/năm	4.682.289.000	1.760.000.000	1.322.727.999	5.119.561.001
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,9%/năm	-	1.760.000.000	1.234.728.000	3.447.561.000
Cộng		1.263.912.844.619	14.890.329.208.966	12.668.514.492.584	3.485.727.561.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

I. Thu nhập**I.1.a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	15.707	15.080	236.859.400	385.425.984	(148.566.584)	63.164.593.965
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(21.405.021.892)
2	Trái phiếu niêm yết	108.555.000	112.981	12.264.599.955.000	12.172.649.860.000	91.950.095.000	278.158.313.456
3	Trái phiếu chưa niêm yết	411.142.279	218.345	89.770.861.662.512	89.706.172.536.231	64.689.126.281	7.619.433.282
4	Công cụ thị trường tiền tệ	7.505.510	1.087.107	8.159.291.215.876	8.231.404.509.284	(72.113.293.408)	(18.731.293.294)
	Cộng	527.218.497		110.194.989.692.788	110.110.612.331.503	84.377.361.289	308.806.025.517

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi bán các tài sản tài chính	566.775.610.037	1.450.507.906.970
Lỗ bán các tài sản tài chính	(482.398.248.748)	(1.141.701.881.397)
Cộng	84.377.361.289	308.806.025.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Thu nhập**1.1b Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Lợi nhuận, lỗ chưa thực hiện trong năm	Chênh lệch lãi đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	Chênh lệch lỗ đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm
Năm 2018								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	22.778.867.228	20.578.602.170	(2.200.265.058)	(6.043.683.282)	3.843.418.224	15.272.440.435	(11.429.022.211)
	Cộng	22.778.867.229	20.578.602.172	(2.200.265.058)	(6.043.683.278)	3.843.418.224	15.272.440.441	(11.429.022.204)
Năm 2017								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	22.563.517.212	16.519.833.930	(6.043.683.282)	(23.298.640.363)	17.254.957.081	13.735.148.406	3.519.808.675
	Cộng	22.563.517.212	16.519.833.930	(6.043.683.282)	(23.298.640.363)	17.254.957.081	13.735.148.406	3.519.808.675

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2018	Dự phòng	Giá trị	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	3.728.750.259.228	-	731.636.778.908	-	-	731.636.778.908
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.813.755.708	-	156.259.805.462	-	-	156.259.805.462
- Phải thu khách hàng	1.637.790.802.431	(138.000.000)	2.062.776.674.298	(138.000.000)	(138.000.000)	2.062.638.674.298
- Phải thu về cho vay	1.427.014.998.979	(4.877.792.928)	1.213.458.562.384	(13.762.877.182)	(13.762.877.182)	1.199.695.685.202
- Phải thu khác	1.681.598.936.961	(11.137.324.844)	1.351.334.232.322	(11.137.324.844)	(11.137.324.844)	1.340.196.907.478
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.048.293.974.018	-	1.058.446.227.439	-	-	1.058.446.227.439
TỔNG CỘNG	9.553.262.727.325	(16.153.117.772)	6.573.912.280.813	(25.038.202.026)	9.537.109.609.553	6.548.874.078.787
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay và nợ	4.354.896.561.001	-	2.321.912.844.619	-	-	2.321.912.844.619
- Phải trả người bán	2.071.627.226	-	548.290.162	-	-	548.290.162
- Chi phí phải trả	55.368.094.227	-	37.003.367.597	-	-	37.003.367.597
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.053.361.246	-	1.296.120.573.483	-	-	1.296.120.573.483
TỔNG CỘNG	4.839.389.643.700	-	3.655.585.075.861	-	4.839.389.643.700	3.655.585.075.861

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục VI.15.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này



PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN CÔNG TY

QUÝ I NĂM 2019

Hà nội, tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B01a - CTCK

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10,047,590,909,921	9,585,797,726,737
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		10,029,841,869,949	9,563,708,706,296
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,441,574,697,392	1,048,293,974,018
1.1. Tiền	111.1		639,665,075,970	898,283,129,182
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		801,909,621,422	150,010,844,836
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	3,659,085,864,463	3,728,750,259,228
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		35,188,755,708	29,813,755,708
4. Các khoản cho vay	114		1,493,748,448,073	1,427,014,998,979
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,862,113,760,888	1,637,790,802,431
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,323,556,581,415	1,103,640,044,317
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		538,557,179,473	534,150,758,114
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		538,557,179,473	534,150,758,114
8. Trả trước cho người bán	118		16,732,574,252	26,599,096,743
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		5,669,702,413	18,286,705,938
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,531,881,184,532	1,663,312,231,023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		17,749,039,972	22,089,020,441
1. Tạm ứng	131		13,764,238,528	10,511,634,028
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		85,960,909	85,960,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,731,949,312	1,384,197,973
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,151,867,531	10,107,227,531
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		15,023,692	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		139,814,243,365	74,740,799,300
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		27,000,000,000	27,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		27,000,000,000	27,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		27,000,000,000	27,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,993,546,083	19,384,695,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,641,216,881	18,684,047,760
- Nguyên giá	222		62,443,465,846	55,521,618,451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(38,802,248,965)	(36,837,570,691)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,352,329,202	700,647,715
- Nguyên giá	228		43,337,971,164	18,137,221,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18,985,641,962)	(17,436,573,449)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		34,297,842,300	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,522,854,982	28,356,103,825
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		457,753,114	205,397,362
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		19,999,963,382	18,090,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,065,138,486	10,060,194,263
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,187,405,153,286	9,660,538,526,037
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,817,366,941,292	5,389,610,434,415
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,473,475,062,290	4,045,321,873,414
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3,819,463,290,241	3,480,608,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	3,819,463,290,241	3,480,608,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	64,192,790	2,071,627,226
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,083,500,000	5,189,699,125
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		51,227,993,447	36,056,039,289
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,117,448,115	990,723,178
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	170,686,626,097	93,352,332,232
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	6,734,920,482	4,454,432,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		423,097,000,000	422,598,929,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,343,891,879,002	1,344,288,561,001
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		4,722,879,002	5,119,561,001
1.1. Vay dài hạn	342	21	4,722,879,002	5,119,561,001
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	1,339,169,000,000	1,339,169,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,370,038,211,994	4,270,928,091,622
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,370,038,211,994	4,270,928,091,622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	17,825,187,918	17,825,187,918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	35,367,946,018	35,367,946,018
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	816,845,078,058	717,734,957,686
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		815,889,157,608	713,891,539,462
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		955,920,450	3,843,418,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10,187,405,153,286	9,660,538,526,037

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
---------	-------	-------------	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,911,163,272,461	1,369,633,578,830
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	19	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		422,043,086,094	320,042,169,399
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,491,148,464,120	1,049,660,637,840
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,490,806,161,667	1,049,333,190,706
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		342,302,453	327,447,134

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		420,014,808,341	319,972,940,990

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B02a - CTCK

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			568,782,465,547	391,883,112,120	568,782,465,547	391,883,112,120
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		388,730,041,110	230,875,501,080	388,730,041,110	230,875,501,080
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1	35	157,130,709,515	127,000,036,104	157,130,709,515	127,000,036,104
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,193,123,610	11,377,143,210	2,193,123,610	11,377,143,210
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		229,406,207,985	92,498,321,766	229,406,207,985	92,498,321,766
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	47,348,872,003	42,637,105,203	47,348,872,003	42,637,105,203
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		44,663,564,721	51,444,393,149	44,663,564,721	51,444,393,149
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	13,900,000,000	-	13,900,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,211,035,969	1,021,739,454	3,211,035,969	1,021,739,454
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		57,154,946,800	16,830,000,000	57,154,946,800	16,830,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		27,674,004,944	35,174,373,234	27,674,004,944	35,174,373,234

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		568,782,465,547	391,883,112,120	568,782,465,547	391,883,112,120
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		236,164,022,216	129,727,489,091	236,164,022,216	129,727,489,091
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	234,926,819,056	126,133,009,101	234,926,819,056	126,133,009,101
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,237,203,160	3,594,479,990	1,237,203,160	3,594,479,990
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		23,523,724,532	17,462,985,866	23,523,724,532	17,462,985,866
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	46,952,478,028	33,691,417,534	46,952,478,028	33,691,417,534
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		9,160,423,931	353,234,811	9,160,423,931	353,234,811
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,105,058,028	1,163,779,836	5,105,058,028	1,163,779,836
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,512,196,468	1,775,209,467	1,512,196,468	1,775,209,467
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		4,980,121,714	109,897,093	4,980,121,714	109,897,093

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		327,398,024,917	184,284,013,698	327,398,024,917	184,284,013,698
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	-	216,409,121	-	216,409,121
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	41	4,036,386,158	948,108,398	4,036,386,158	948,108,398
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		18,240,003,166	19,127,007,090	18,240,003,166	19,127,007,090
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		22,276,389,324	20,291,524,609	22,276,389,324	20,291,524,609
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	130,538,977	-	130,538,977	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	98,563,170,185	67,420,887,693	98,563,170,185	67,420,887,693
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		9,975,707,179	-	9,975,707,179	-
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		108,669,416,341	67,420,887,693	108,669,416,341	67,420,887,693
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	42	73,418,753,322	25,130,669,236	73,418,753,322	25,130,669,236

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		81,572,660,291	135,339,066,102	81,572,660,291	135,339,066,102
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	43	42,072,240,327	39,760,712,228	42,072,240,327	39,760,712,228
8.2. Chi phí khác	72		-	726,896,418	-	726,896,418
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		42,072,240,327	39,033,815,810	42,072,240,327	39,033,815,810
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70)	90		123,644,900,618	174,372,881,912	123,644,900,618	174,372,881,912
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		122,688,980,168	162,995,738,702	122,688,980,168	166,590,218,692
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		955,920,450	7,782,663,220	955,920,450	7,782,663,220
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	44	24,534,780,246	33,322,468,458	24,534,780,246	33,322,468,458
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24,534,780,246	33,322,468,458	24,534,780,246	33,322,468,458
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		99,110,120,372	141,050,413,454	99,110,120,372	141,050,413,454
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý I/2018	Quý I/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6,920,405,138	17,825,187,918					6,920,405,138	17,825,187,918
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,463,163,238	35,367,946,018					24,463,163,238	35,367,946,018
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	359,917,905,160	717,734,957,686	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	500,968,318,614	816,845,078,058
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		359,917,905,160	717,734,957,686	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	500,968,318,614	816,845,078,058
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		1,829,917,905,160	4,270,928,091,622	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	2,002,351,886,990	4,370,038,211,994
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý I/2018	Quý I/2019
A	B	1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không năm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(5,447,177,020,020)	(4,344,532,681,334)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		4,805,149,672,579	3,703,816,230,558
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(997,339,499)	(1,606,314,797)
4. Cổ tức đã nhận	04			250,010,000
5. Tiền lãi đã thu	05		359,708,620,785	241,480,675,100
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(65,723,096,375)	(29,974,360,057)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(34,048,678,138)	(16,647,549,833)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(75,105,240,654)	(36,923,933,628)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		80,937,944,810,363	44,152,612,829,563
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(80,427,807,407,860)	(43,128,607,083,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,944,321,181	539,867,822,205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		2,877,793,951	2,028,094,469
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			600,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,877,793,951	2,628,094,469
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		6,753,896,346,657	6,242,088,245,989
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		6,753,896,346,657	6,242,088,245,989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,415,437,738,415)	(6,431,267,171,729)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(6,415,437,738,415)	(6,431,267,171,729)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		338,458,608,242	(189,178,925,740)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		393,280,723,374	353,316,990,934
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,048,293,974,018	1,058,446,227,439
Tiền	61		898,283,129,182	1,040,780,566,196
Các khoản tương đương tiền	62		150,010,844,836	17,665,661,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,441,574,697,392	1,411,763,218,373
Tiền	71		639,665,075,970	959,970,768,378
Các khoản tương đương tiền	72		801,909,621,422	451,792,449,995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		46,457,953,268,391	45,278,657,066,062
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(43,304,736,430,212)	(46,501,758,272,630)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		28,320,830,818,755	24,829,931,730,284
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		(30,932,517,963,303)	(23,499,076,450,698)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
15. Chi khác	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		541,529,693,631	107,754,073,018
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,369,633,578,830	1,149,249,091,781
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,049,591,409,431	1,136,206,890,430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		320,042,169,399	13,042,201,351
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,911,163,272,461	1,257,003,164,799
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,911,163,272,461	1,257,003,164,799
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,489,120,186,367	1,089,111,960,603
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		422,043,086,094	167,891,204,196
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 3 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Dương.

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 1/2019

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 216/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán báo hành phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật

Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong tương hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại

Thời gian sử dụng

Máy móc, thiết bị

3 – 6 năm

Phương tiện vận tải

6 – 8 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 14,5 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại

Thời gian sử dụng

Phần mềm máy tính

5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn TẬP ĐOÀN:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của TẬP ĐOÀN:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập TẬP ĐOÀN:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- d. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
 - a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
 - a. Ghi nhận thu nhập khác:
 - Bán thanh lý TSCD, BĐSĐT:
 - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
 - b. Ghi nhận chi phí khác:
 - Lỗ bán thanh lý TSCD, BĐSĐT:
 - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

11. Quản lý rủi ro

11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	21,695,322,052	20,578,602,170
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,793,135,792,322	2,525,585,689,639
Công cụ thị trường tiền tệ	1,822,518,872,889	1,160,850,090,219
Các tài sản tài chính phải sinh niên yết		
Các tài sản tài chính phải sinh chưa niên yết		
Các tài sản tài chính cho vay		
Các tài sản tài chính đem thế chấp		
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu		
Các tài sản tài chính khác		
Cộng	3,659,085,864,463	3,728,750,259,228

(2) Cho vay margin

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chi tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
• Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
• Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
• Tiền gửi của khách hàng để đại mua chứng khoán		
• Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Công	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
• Tiền gửi đảm bảo		
• Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chi tiêu	Đơn vị cho vay	Cuối kỳ	
		Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay			
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			-
		Đầu năm	
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay có kỳ hạn			
	+ Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD	6.2%-7.1%	3,824,186,169,243
	+ Vay Ngân hàng VPBank	8.8%-11%	500,071,290,241
	+ Vay ngân hàng TMCP Bản Việt	11.2%-11.5%	2,301,392,000,000
	+ Ngân Hàng Indovina	7.50%	3,138,879,000
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.90%	200,000,000,000
	+ Ngân hàng BIDV	6.25%	1,584,000,002
			198,000,000,000

	+ Ngân hàng THHH CTBC	6%-6.8%	120,000,000,000
	+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank	6.2%-6.4%	150,000,000,000
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	5.00%	350,000,000,000
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			3,824,186,169,243

22 Trái khoán

(1) Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/3/2019	31/12/2018
Trái phiếu CTCK					
+ TP phát hành cho Indovina	1/6/2018	1/6/2020	9.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
+ TP phát hành cho TP Bank	31/03/2017	8/12/2019	9%-9.3%	850,000,000,000	850,000,000,000
+ TP phát hành cho đối tượng khác	14/6/2017	26/7/2021	8.2%-9.5%	189,169,900,000	189,169,900,000
Trái phiếu CTCK					
Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1					
Tổng cộng				1,339,169,900,000	1,339,169,900,000
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	64,192,790	2,071,627,226
* Chi phí phải trả	170,686,626,097	93,352,332,232
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	6,734,920,482	4,454,432,246
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	177,485,739,369	99,878,391,704

29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chi tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng		
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Cộng		
Tổng cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đến bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đến bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chi tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

30 Thành phần của vốn cổ phần khác

31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chi tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	17,825,187,918	17,825,187,918
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	35,367,946,018	35,367,946,018
Thu nhập giữ lại không phân phối	816,845,078,058	717,734,957,686
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	870,038,211,994	770,928,091,622

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Phí nghiệp vụ môi giới	44,663,564,721	51,444,393,149
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thẻ chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		
Phí chuyển tiền		
Khác		
Tổng cộng	44,663,564,721	51,444,393,149

35 Lợi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	157,130,709,515	127,000,036,104
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	157,130,709,515	127,000,036,104

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL.	234,926,819,056	126,133,009,101
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL.		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL.		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL.		
Tổng cộng	234,926,819,056	126,133,009,101

38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	46,293,269,494	41,692,072,935
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	1,055,602,509	945,032,268
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	47,348,872,003	42,637,105,203

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Lãi vay	98,563,170,185	67,420,887,693
Khác		
Tổng cộng	98,563,170,185	67,420,887,693

41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	-	216,409,121
Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,036,386,158	948,108,398
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	4,036,386,158	1,164,517,519

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	130,538,977	-
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	9,975,707,179	-
Cộng	10,106,246,156	-

42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chỉ tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Lương		
* Lương	64,300,634,833	16,235,105,009
* Các khoản trích theo lương	853,996,926	804,630,798
* Trợ cấp thôi việc	-	
Cộng	65,154,631,759	17,039,735,807
Khấu hao	1,886,539,806	918,446,795
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		

* Lợi ích người lao động	212,840,136	207,435,438
* Chi phí bưu chính, viễn thông	206,022,412	155,564,770
* Chi phí đi thuê tài sản	1,487,816,503	1,553,146,210
* Thương	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	204,020,001	73,224,473
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	1,131,571,406	994,426,924
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	75,209,854	225,269,936
* Di lại	303,328,041	240,791,346
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	177,927,166	213,638,613
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	216,021,977	675,653,862
* Khác	2,362,824,261	2,833,335,062
Cộng	6,377,581,757	7,172,486,634
Tổng cộng	73,418,753,322	25,130,669,236

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt	42,072,240,327	39,760,712,228
Thu biểu, tặng		
Khác		
Cộng	42,072,240,327	39,760,712,228

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thuế TNDN phải trả hiện hành	24,534,780,246	33,322,468,458
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế TNDN	24,534,780,246	33,322,468,458
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chi tiêu	Lấy kể đến cuối quý 1/2019	Lấy kể đến cuối quý năm trước
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	99,110,120,372	141,050,413,454
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	99,110,120,372	141,050,413,454
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	147,000,000
EPS cơ bản	283	960

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2019





Số: 05/2017/NQ-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **SAO Y BẢN CHÍNH**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm 20.....



Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGHỊ QUYẾT

Nguyễn Lâm Dũng

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NHTMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.
- Căn cứ Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-HĐQT ngày 08/01/2016;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của VPBS,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2016 của Hội đồng Quản trị

Báo cáo hoạt động năm 2016 của Hội đồng Quản trị được đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Thông qua báo cáo của Tổng Giám đốc về kế hoạch kinh doanh năm 2017, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

CHỈ TIÊU	NĂM 2017
DOANH THU	1,727,000,000,000
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	200,200,000,000

Kế hoạch kinh doanh năm 2017 được đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty năm 2016, thẩm định báo cáo tài chính và đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo của Ban Kiểm soát được đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2016 đã qua kiểm toán

Nguyễn Lâm Dũng

Báo cáo tài chính năm 2016 đã qua kiểm toán được đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016, cụ thể như sau:

Tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2016 là 0% (tương đương 0 đồng/cổ phần).

Điều 6. Thông qua ngân sách và thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016 và kế hoạch năm 2017, cụ thể như sau:

6.1 Ngân sách và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2016:

- Mức thù lao đối với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016: 0% lợi nhuận sau thuế năm 2016.
- Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (như chi phí ăn ở, đi lại, chi phí hợp lý khác) thuộc ngân sách hoạt động chung của VPBS xác định trong kế hoạch kinh doanh hàng năm: chi trả theo phát sinh thực tế theo đúng quy chế, chế độ của VPBS.

6.2 Ngân sách và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2017

- Mức thù lao đối với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017: 0% lợi nhuận sau thuế năm 2017.
- Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (như chi phí ăn ở, đi lại, chi phí hợp lý khác) thuộc ngân sách hoạt động chung của VPBS xác định trong kế hoạch kinh doanh hàng năm: chi trả theo phát sinh thực tế theo đúng quy chế, chế độ của VPBS.

Điều 7. Thông qua lựa chọn đơn vị Kiểm toán cho năm tài chính 2017, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2017 phù hợp với tình hình thực tế trong năm.

Điều 8. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016 (đồng)
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2016	134.732.915.425
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.004.181.279
3	Lợi nhuận sau thuế 2016	107.728.734.146
4	Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều Lệ	5.386.436.707
5	Trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.386.436.707
6	Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ bắt buộc 2016	96.955.860.732
7	Trích lập các Quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng	0
8	Lợi nhuận lũy kế còn lại chưa phân phối 2016	124.567.292.482

Điều 9. Thông qua việc Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.

Điều 10. Thông qua phương án kinh doanh sản phẩm chứng quyền có bảo đảm và sửa đổi Điều lệ công ty để bổ sung ngành nghề kinh doanh đối với sản phẩm chứng quyền có bảo đảm, cụ thể như sau:

1. Thông qua chủ trương cho phép VPBS phát hành chứng quyền có bảo đảm trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sửa đổi Điều lệ Công ty để bổ sung các nội dung sau:
 - a. VPBS được phép kinh doanh sản phẩm chứng quyền có bảo đảm, bao gồm các nghiệp vụ:
 - (i) Phát hành, chào bán, niêm yết chứng quyền có bảo đảm;
 - (ii) Tạo lập thị trường đối với chứng quyền có bảo đảm;
 - (iii) Giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh chứng quyền có bảo đảm;
 - (iv) Môi giới và tư vấn đầu tư chứng quyền có bảo đảm;
 - (v) Bất kỳ nghiệp vụ nào khác liên quan đến chứng quyền có bảo đảm được pháp luật quy định vào từng thời kỳ và VPBS đáp ứng được các điều kiện theo luật định.
 - b. Quy định về quyền của người sở hữu chứng quyền, bao gồm:
 - (i) Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do VPBS quy định phù hợp với các quy định của pháp luật;
 - (ii) Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền bị hủy niêm yết theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Quyền chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, cầm cố chứng quyền phù hợp với quy định của pháp luật;
 - (iv) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
3. Thông qua tổng hạn mức cho tất cả các đợt chào bán chứng quyền là mức tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý chuyên ngành khác.
4. Thông qua phương án đảm bảo thanh toán và nghĩa vụ của VPBS đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp VPBS bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể: Áp dụng theo các quy định của pháp luật tại từng thời điểm phát sinh sự kiện.
5. Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định thời điểm thực hiện và hoàn tất các thủ tục cần thiết để triển khai hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm, bao gồm cả việc sửa đổi Điều lệ công ty để phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Thông qua sửa đổi Điều lệ công ty để bổ sung ngành nghề kinh doanh chứng khoán phái sinh

Điều 12. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm công bố Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và đăng tải trên Website của Công ty CP Chứng khoán NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng (www.vpbs.com.vn) theo đúng quy định của pháp luật về công bố thông tin.

Các văn kiện sử dụng tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 là một phần không tách rời của Nghị quyết này.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Điều 13. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và toàn thể cổ đông Công ty CP Chứng khoán NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 13 (để thi hành)
- UBCK, các SGDCK (để b/cáo)
- Lưu VT, hồ sơ ĐHCĐ 2017

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Lâm Dũng





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Trụ sở chính: 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Giấy phép TL&HĐ số: 120/GP-UBCK do UBCKNN cấp
ngày 08/12/2015

Số: 07/2019/NQ-HDQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Chào bán, niêm yết, giao dịch, thanh toán và thực hiện chứng quyền có bảo đảm)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán đã được Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị số 06/2019/BB-HDQT ngày 03/06/2019 của Hội đồng quản trị;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc chào bán, phân phối, niêm yết, giao dịch, thanh toán, thực hiện chứng quyền có bảo đảm đối với chứng quyền chào bán, cụ thể:

1. Tên chứng quyền: M_HPG_VPS_CA_T
2. Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG
3. Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
4. Loại chứng quyền: mua
5. Kiểu chứng quyền (Châu Âu/Mỹ): Châu Âu
6. Phương thức thanh toán thực hiện quyền: bằng tiền
7. Thời hạn chứng quyền: 03 tháng



8. Ngày niêm yết dự kiến: Tháng 6/2019
9. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1
10. Giá thực hiện cao nhất dự kiến: 34.000 đồng/cổ phiếu
11. Giá thực hiện thấp nhất dự kiến: 20.000 đồng/cổ phiếu
12. Giá chào bán cao nhất dự kiến: 3.500 đồng/chứng quyền
13. Giá chào bán thấp nhất dự kiến: 1.500 đồng/chứng quyền
14. Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 1.500.000 chứng quyền
15. Giá trị của đợt chào bán cao nhất dự kiến: 5.250.000.000 đồng
16. Giá trị của đợt chào bán thấp nhất dự kiến: 2.250.000.000 đồng
17. Tài sản bảo đảm thanh toán: tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng lưu ký
18. Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: từ 1.125.000.000 đồng – 2.625.000.000 đồng
19. Thời gian chào bán dự kiến: Quý II/2019
20. Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến: trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có hiệu lực và công bố Bản cáo Bạch, Bản thông báo phát hành.

Điều 2. Thông qua việc giao/ủy quyền toàn bộ cho Tổng Giám đốc ký kết các hồ sơ/ tài liệu và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc chào bán, phân phối, niêm yết, giao dịch, thanh toán, thực hiện chứng quyền có bảo đảm và hoạt động cung cấp thông tin liên quan đến chứng quyền chào bán được quy định tại Điều 1 nêu trên.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 06/2019/NQ-HDQT ngày 02/05/2019 của Hội đồng quản trị về việc chào bán, niêm yết, giao dịch, thanh toán và thực hiện chứng quyền có bảo đảm.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các Khối, Trung tâm, Phòng ban có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- HDQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VP HDQT.



HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
Về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm
thanh toán

Số: 001/2017/TT/BIDVHTH-VPBS

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NH TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)

VÀ

NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2017

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán

Hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán ("**Hợp Đồng**") được ký kết vào ngày tháng năm 2017 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NH TMCP VN THỊNH VƯỢNG

Giấy phép thành lập số: 120/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 08 tháng 12 năm 2015

Địa chỉ: Tầng 3-4, 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại : 1900 6457

Fax: 024 3974 3656

Đại diện : Ông Nguyễn Lâm Dũng Chức vụ: **Tổng giám đốc**

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**VPBS**" hoặc "**Tổ Chức Phát Hành**")

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Giấy ĐKKD: 0100150619073 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 09 năm 2003.

Giấy phép HĐLK: Quyết định số 510/QĐ- ĐKHĐLK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006

Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.39411846

Fax: 04.39411847

Đại diện: Bà Lê Mỹ Linh

Chức vụ: **Phó Giám đốc**

Theo giấy ủy quyền số 8896/QDD-BIDV về việc ủy quyền ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng, văn bản có liên quan đến hoạt động đại lý lưu ký, ngân hàng giám sát, thanh toán bù trừ và kinh doanh chứng khoán tại Chi nhánh do Người đại diện theo pháp luật của BIDV ký ngày 07 tháng 11 năm 2016.

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**BIDV – Hà Thành**" hoặc "**Ngân hàng lưu ký**")

XÉT RẰNG:

- Bên A là Công ty Chứng khoán có chức năng phát hành chứng quyền có bảo đảm theo quy định của Pháp luật Việt Nam, và mong muốn hợp tác một Ngân hàng có chức năng lưu ký, quản lý tài sản ký quỹ cho Bên A;
- Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng hợp tác để cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết "**Hợp Đồng**" này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi "**Hợp Đồng**" này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- "**Người Sở Hữu Chứng Quyền**" là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành.
- "**Tài sản bảo đảm**" là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành ký quỹ tại Bên B hoặc Thư bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng lưu ký cho Tổ Chức Phát Hành. Tài sản bảo đảm này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- "**Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền**" là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- "**Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm**" là hợp đồng được hai Bên ký kết sau khi Bên A được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho từng đợt Phát hành chứng quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

- a) Mục đích: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán/Bảo lãnh đảm bảo khả năng thanh toán cho từng đợt Phát hành chứng quyền của Bên A.
- b) Thời hạn ký quỹ, số tiền ký quỹ và hình thức ký quỹ sẽ được quy định cụ thể tại Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm giữa Bên A và Bên B sau khi Bên A được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho từng đợt Phát hành chứng quyền.

3. PHÍ DỊCH VỤ

Phí dịch vụ, cách tính và thời hạn thanh toán sẽ được hai Bên quy định cụ thể tại từng Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm giữa hai Bên.

4. CAM KẾT CỦA BÊN A

- a) Thực hiện ký quỹ Tài sản bảo đảm để bảo đảm khả năng thanh toán cho từng đợt phát hành chứng quyền theo quy định của pháp luật;
- b) Khi có sự thay đổi bất kỳ liên quan đến giá trị Tài sản bảo đảm của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;
- c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký hoặc thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền khi Tổ chức phát hành thực hiện sử dụng chính Tài sản bảo đảm để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;
- e) Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật.

5. CAM KẾT CỦA BÊN B

- a) Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời việc quản lý Tài sản bảo đảm cho Bên A khi Bên A có yêu cầu;
- b) Bên B thực hiện phong toả/giải toả tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản của Bên A/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi theo từng thời điểm của Bên A gửi tại Bên B phù hợp với Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật;
- c) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi của Bên A;
- d) Quản lý tách biệt Tài sản bảo đảm với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;
- e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;
- f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản bảo đảm;
- g) Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm và quy định của pháp luật.

6. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

7. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt khi hai Bên có văn bản được ký tên, đóng dấu hợp lệ về việc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng này.
- b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- c) Hợp đồng này được lập làm 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên)



CHỖ CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN BÊN A
Nguyễn Lâm Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)



CHỖ CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	03
3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	04 - 16
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	17 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính:

Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 26/10/2018)
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 10 năm 2018)
Ông	Nguyễn Quang Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Kim Ly Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên
Bà	Lê Bích Thực	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Phan Thị Lan	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Nam Hưng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
-----	-----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT-Kiểm Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 369 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A1118505-ATTC/AISC-DN6 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**
Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về "Chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính".

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC****PHẠM VĂN VINH**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**Tạ Văn Giỏi**

Số GCNĐKHNKT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v : Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp.Hà Nội, ngày 25 Tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Lê Nam Hưng



Nguyễn Thị Trâm Anh



Nguyễn Lâm Dũng

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn	4.287.081.209.394	3.059.104.567	858.839.509
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.500.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	17.825.187.918		
8	Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	35.367.946.018		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	717.734.957.686		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	16.153.117.772		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		3.059.104.567	858.839.509
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng		4.284.880.944.336	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
13	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		4.737.382.908	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		11.567.807.242	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		85.960.909	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.374.618.802	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.107.227.531	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng		16.305.190.150	

T.C.P
 IN
 HÀ NỘI

14.10

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		535.881.668	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		27.000.000.000	
II	Tài sản cố định		19.384.695.475	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	
2	Chi phí trả trước dài hạn		214.976.533	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		18.090.512.200	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng		65.226.065.876	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		10.060.194.263	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng		10.060.194.263	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			4.193.289.494.047	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			2.217.659.930.456	-
1	Tiền mặt (VND)	0	897.747.247.514	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	151.533.128.227	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	1.168.379.554.715	-
II. Trái phiếu Chính phủ			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định:			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3	-	-
III. Trái phiếu Doanh nghiệp			3.035.456.341.654	867.459.777.487
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	863.542.500.179	215.885.625.045
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	2.171.913.841.475	651.574.152.443
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu			42.291.153.470	14.877.387.497
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở	10	963.731.070	96.373.107
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	104.665.000	15.699.750
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	19.486.880.200	3.897.376.040
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	21.735.877.200	10.867.938.600
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			52.507.553	26.253.777
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50	52.507.553	26.253.777
VII. Chứng khoán phái sinh			-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
VIII. Chứng khoán khác			-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn			
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			643.326.555.016	84.233.164.201
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	AZR = (i) + (2i)	10	167.450.715.852	16.745.071.585
2	BOS = (3i)	10	110.573.072.525	11.057.307.252
3	HKB = (4i) + (5i)	10	166.297.679.646	16.629.767.965
4	YMG = (6i) + (7i)	20	199.005.086.993	39.801.017.399
(A) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II+ III+IV+ V+VI+VII+VIII+IX)			5.938.786.488.149	966.596.582.962

Bảng tính quy mô rủi ro đối với các trái phiếu doanh nghiệp phải tính rủi ro tăng thêm

STT	Mã chứng khoán	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị khoản đầu tư và lãi dự thu lũy kế	Quy mô rủi ro	Ghi chú
1	Trái phiếu AZR không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	25	219.058.141.002	54.764.535.251	(i)
2	Trái phiếu AZR không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm	30	375.620.602.004	112.686.180.601	(2i)
3	Trái phiếu BOS không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	25	442.292.290.098	110.573.072.525	(3i)
4	Trái phiếu HKB không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	25	87.739.697.214	21.934.924.304	(4i)
5	Trái phiếu HKB không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm	30	481.209.184.475	144.362.755.343	(5i)
6	Trái phiếu YMG không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	25	75.707.478.486	18.926.869.622	(6i)
7	Trái phiếu YMG không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm	30	600.260.724.573	180.078.217.372	(7i)
Cộng			2.281.888.117.852	643.326.555.016	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. RỦI RO THANH TOÁN

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN THEO ĐỐI TÁC	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiền ăn rủi ro thanh toán khác					10.880.813.036	-	10.880.813.036
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất					25.385.820.000		25.385.820.000
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
	Cộng							36.266.633.036
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	0 -15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2	16 -30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4	Từ 60 ngày trở đi	100%		11.275.324.844				11.275.324.844
	Cộng							11.275.324.844
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chỉ tiết tới tăng đối tác	Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
	Cộng							
(B) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)								47.541.957.880

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi chú:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

Chi tiết giá trị rủi ro thanh toán như sau:

	Giá trị số sách	Giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị không có tài sản đảm bảo	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro thanh toán
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn + lãi dự thu	181.346.883.935	-	181.346.883.935	6%	10.880.813.036
Hoạt động repo trái phiếu chính phủ với các ngân hàng	423.097.000.000	-	423.097.000.000	6%	25.385.820.000
Cộng	604.443.883.935	-	604.443.883.935		36.266.633.036

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Giá trị
I.	Tổng Chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2018	1.188.217.353.621
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(2.760.536.238)
	1. Chi phí khấu hao	6.124.548.016
	2. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(8.885.084.254)
	3. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	1.190.977.889.859
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	297.744.472.465
V.	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	60.000.000.000
(C) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max(IV,V))		297.744.472.465
(D) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		1.311.883.013.307

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	966.596.582.962	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	47.541.957.880	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	297.744.472.465	
4	Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3)	1.311.883.013.307	
5	Vốn khả dụng	4.193.289.494.047	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	319,639%	

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng


Lê Nam Hưng

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Trâm Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Lâm Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: 3.500.000.000.000 VND

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 430 người (tại ngày 31/12/2017: 286 người).

7. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

8. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba chi nhánh, bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và trình bày trong Báo cáo.

III. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Tỷ lệ vốn khả dụng

1.1 Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

1.2 Vốn khả dụng

Theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, Vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối bao gồm cả lợi nhuận chưa thực hiện.

1.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường gồm:

- a. Cổ phiếu quỹ
- b. Chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty
- c. Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán
- d. Trái phiếu, công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

1.3 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiết hụt tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

1.4 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định theo giá trị lớn hơn khi so sánh giữa hai tiêu chí: Tiêu chí một: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất; tiêu chí hai: 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Lê Nam Hưng



Nguyễn Thị Trâm Anh



Nguyễn Lâm Dũng

